

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG
CAOBANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH CAO BẰNG**
CaoBang Statistical Yearbook 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM THỊ PHƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu thống kê trong công tác xây dựng kế hoạch, lập chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2021”.

Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2021 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong cuốn niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định của ngành Thống kê Việt Nam. Bên cạnh các biểu số liệu, niên giám thống kê còn bao gồm phần giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu và đánh giá tổng quan tình hình tại mỗi phần.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

FOREWORD

*In order to timely meet the requirements of using statistics in the planning and formulation of socio-economic development strategies of the Party committees, local authorities at all levels, agencies, organizations and individuals, demand for statistical information in Cao Bang province, CaoBang Statistics Office compiled and published the book “**CaoBang Statistical Yearbook 2021**”.*

Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in CaoBang province. The data were collected and calculated in line with the current methods as regulated by Vietnam General Statistics Office. In addition to the data tables, the statistical yearbook also includes an explanation of terms, contents and methods of calculating some key statistical indicators and an overview of the situation in each section.

CaoBang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations and individuals for their feedbacks as well as support for the contents and format of this publication. We hope to receive more supports and comments to improve CaoBang Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

CAOBANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2021	7
<i>Overview on socio-economic situation in Cao Bang province in 2021</i>	15
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	25
Dân số và lao động - <i>Population and Labour</i>	53
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	99
Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	133
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	161
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	259
Công nghiệp - <i>Industry</i>	343
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	371
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	389
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	
<i>Transport, Postal service and Telecommunication</i>	413
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	431
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường - <i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	475

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2021

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2021 tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, đặc biệt đợt bùng phát dịch thứ tư bắt đầu từ cuối tháng 4/2021 với số ca nhiễm tăng mạnh, thực hiện phong tỏa kéo dài kể từ tháng 6 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội. Việc đẩy nhanh chiến dịch tiêm phòng vắc-xin đã tạo điều kiện để các địa phương nới lỏng giãn cách xã hội. Sau giãn cách, tình hình kinh tế Việt Nam có dấu hiệu phục hồi từ quý IV/2021. Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện “mục tiêu kép” vừa triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19, vừa xây dựng và triển khai các nhóm giải pháp nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh chính trị, an toàn đời sống cho nhân dân

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính năm 2021 tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2017-2021. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,34%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,51%, đóng góp 1,86 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,01%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Quy mô nền kinh tế năm 2021 theo giá hiện hành đạt 19.843 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 36,88 triệu đồng, tăng 1,23 triệu đồng so với năm 2020. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.506,2 tỷ đồng, chiếm tỷ

trọng 22,71%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.994,4 tỷ đồng, chiếm 20,13%; khu vực dịch vụ đạt 10.587,2 tỷ đồng, chiếm 53,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 755,2 tỷ đồng, chiếm 3,81%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 19.746,1 tỷ đồng, bằng 82,21% so với năm trước. Trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 4.898,1 tỷ đồng, bằng 90,20% (chiếm 24,81% tổng thu); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 14.478,7 tỷ đồng, bằng 79,10% (chiếm 73,32% tổng thu).

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 16.639,1 tỷ đồng, bằng 70,72% so với năm 2020. Trong đó: Chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 10.246,5 tỷ đồng, bằng 68,20% (chiếm 61,58% tổng chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 6.058,9 tỷ đồng, bằng 73,39% (chiếm 36,41% tổng chi).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.178 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 625 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 520 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 33 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 1.859 tỷ đồng, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội 1.475 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 312 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 72 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2021 theo giá hiện hành ước thực hiện được 8.585.516 triệu đồng, giảm 15,60% so với năm 2020 và bằng 43,27% GRDP. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước 4.547.694 triệu đồng, giảm 21,79%; vốn khu vực ngoài Nhà nước 4.037.420 triệu đồng, giảm 7,35%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 402 triệu đồng, tăng 10,14%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2021 giảm 1,33% so với tháng 12 năm 2020, CPI bình quân năm 2021 giảm 1,5% so với năm 2020.

CPI bình quân năm 2021 giảm so với năm 2020 chủ yếu ở một số nhóm hàng: Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 7,11% (trong đó: Thực phẩm giảm 11,59%, đặc biệt giảm ở nhóm thịt lợn. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch Covid-19 khiến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao và cung vượt cầu, lợn quá lứa tồn đọng lớn và khó tiêu thụ, theo đó, giá cả nhóm thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn giảm rất mạnh); Bru chính viễn thông giảm 2,99%; Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,58%.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2021 giảm 2,78% so với cùng kỳ năm trước; tuy nhiên chỉ số giá vàng bình quân năm 2021 tăng 7,17% so với bình quân năm 2020. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021 giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2021 giảm 1,2% so với bình quân năm 2020.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2021 đạt 290.203 tấn, tăng 3,11% hay tăng 8.764 tấn so năm 2020; sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 539 kg/năm, tăng 2,08% so với năm 2020. Trong đó: lúa năng suất đạt 45,80 tạ/ha, tăng 1,24% hay tăng 0,56 tạ/ha; sản lượng đạt 133.661 tấn, tăng 1,79% hay tăng 2.350 tấn so với năm 2020. Cây ngô năng suất đạt 37,94 tạ/ha, tăng 2,96% hay tăng 1,09 tạ/ha; sản lượng đạt 156.522 tấn, tăng 4,27% hay tăng 6.408 tấn so với năm 2020. Cây mía năng suất đạt 610,10 tạ/ha, tăng 0,77% hay tăng 4,66 tạ/ha; sản lượng đạt 173.634 tấn, giảm 2,72% hay giảm 4.849 tấn so với năm 2020. Cây thuốc lá năng suất đạt 25,45 tạ/ha, tăng 4,82% hay tăng 1,17 tạ/ha; sản lượng đạt 7.772 tấn, tăng 5,79% hay tăng 426 tấn so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2021 chịu ảnh hưởng khá nhiều bởi dịch bệnh. Dịch tả lợn châu Phi có chiều hướng bùng phát trở lại và bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò có diễn biến phức tạp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Nhưng nhờ việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh của các cấp, các ngành đã khoanh vùng những địa điểm tái bùng phát nên không để lây lan ra diện

rộng, vì vậy đàn lợn có dấu hiệu khôi phục, tăng so với cùng kỳ năm trước. Tổng số trâu có 106.079 con, tăng 5,35% hay tăng 5.387 con so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.255 tấn, bằng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020. Tổng số bò có 105.195 con, giảm 1,88% hay giảm 2.020 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.299 tấn, giảm 2,17% hay giảm 51 tấn so với năm trước. Tổng đàn lợn có 306.082 con, tăng 6,77% hay tăng 19.420 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 25.378 tấn, tăng 4,25% hay tăng 1.035 tấn so với năm trước. Tổng số gia cầm có 2.995 nghìn con, tăng 0,44% hay tăng 13 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.695 tấn, tăng 2,5% hay tăng 163 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 38.668 nghìn quả, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,77% hay tăng 1.761 nghìn quả.

Sản xuất lâm nghiệp năm 2021 duy trì ổn định, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng, phát triển rừng trồng gỗ lớn, năng suất, sản lượng lâm sản ngoài gỗ và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao. Tổng diện tích rừng trồng mới đạt 3.202 ha, giảm 22,26% hay 917 ha so với năm 2020. Trong đó: rừng sản xuất đạt 3.060 ha, giảm 21,52% hay giảm 839 ha; rừng phòng hộ đạt 142 ha, giảm 35,45% hay giảm 78 ha. Các loại giống cây lâm nghiệp được đưa vào trồng chủ yếu là thông, mỡ, quế, sa mộc, keo, lát... Sản lượng gỗ khai thác năm 2021 đạt 27.443 m³, tăng 8,1% hay tăng 2.060 m³; củi khai thác đạt 1.376.352 ste, tăng 13.625 ste; măng tươi đạt 408 tấn, tăng 35 tấn...

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2021 có 353,59 ha, giảm 6,74% hay giảm 25,55 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích nuôi trồng cá nội địa là 351,74 ha, giảm 6,84% hay giảm 25,83 ha; thủy sản khác 0,15 ha, tăng 114,28% hay tăng 0,08 ha; ương nuôi cá giống 1,7 ha, tăng 0,2 ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 594,43 tấn, tăng 3,68% hay tăng 21,11 tấn so với năm 2020. Trong đó: sản lượng thủy sản khai thác đạt 114,47 tấn, tăng 3,01% hay tăng 3,34 tấn; sản phẩm thủy sản nuôi trồng đạt 479,96 tấn, tăng 3,84% hay tăng 17,77 tấn.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 bằng 93,7%, giảm 6,3% so với năm trước. Chỉ số sản xuất giảm chủ yếu tập trung ở ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... do Công ty cổ phần xây dựng và chế biến trúc tre tạm dừng sản xuất, vì sản phẩm tiêu thụ chậm và không xuất khẩu được. So với cùng kỳ năm trước chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 10,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,5%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải tăng 1,7%.

Năm 2021, một số sản phẩm công nghiệp tăng so với năm trước: mangan và sản phẩm của mangan tăng 38,13%; thiếc thỏi tăng 7,78%; đường kính tăng 3,54%; gạch nung các loại tăng 2,05%; nước sản xuất tăng 1,82%; điện thương phẩm tăng 0,75%. Các sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: xi măng giảm 35,18%; phôi thép giảm 16,31%; cát giảm 15,11%; trang in giảm 14,21%; quặng mangan nguyên khai giảm 12,57%...

- Thương mại, du lịch và vận tải

Năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng số liệu sơ bộ đạt 7.392,4 tỷ đồng, giảm 2,69% so với năm 2020. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.136,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (83,01%) và tăng 2,71%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 810,9 tỷ đồng, giảm 30,98%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 2,65 tỷ đồng, giảm 7,43%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 442,5 tỷ đồng, giảm 0,57% so với năm 2020.

Số lượng hành khách vận chuyên năm 2021 ước đạt 1.235 nghìn hành khách, giảm 15,81% so năm 2020. Số lượng hành khách luân chuyên năm 2021 ước đạt 67.777 nghìn HK.km, giảm 16,11% so với năm 2020.

Khối lượng hàng hóa vận chuyên năm 2021 ước đạt 1.790 nghìn tấn, giảm 53,14%. Khối lượng hàng hóa luân chuyên năm 2021 ước đạt 44.486 nghìn tấn.km, giảm 3,22% so với năm 2020.

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Cao Bằng đạt 537.978 người, tăng 4.892 người, tương đương tăng 0,92% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 137.159 người, chiếm 25,5%; dân số nông thôn 400.819 người, chiếm 74,5%; dân số nam 269.534 người, chiếm 50,1%; dân số nữ 268.444 người, chiếm 49,9%. Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,4 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,41 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,4‰; tỷ suất chết thô là 7,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 20,14‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 30,42‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2021 là 71,36 năm, trong đó nam là 68,63 năm và nữ là 74,27 năm.

Năm 2021, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 353.572 người, tăng 4.647 người so với năm 2020, trong đó: lao động nam chiếm 50,72%; lao động nữ chiếm 49,28%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,8%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 350.364 người, tăng 4.450 người so với năm 2020, trong đó: lao động khu vực kinh tế nhà nước 35.842 người, chiếm 10,23% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 314.438 người, chiếm 89,75%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 84 người, chiếm 0,02%. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,7%; trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 54,6%; khu vực nông thôn đạt 14,4%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 0,89%, trong đó khu vực thành thị 2,53%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,86%; trong đó: khu vực thành thị là 1,24%; khu vực nông thôn là 4,2%.

- Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư trong năm 2021 được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 2.273 nghìn đồng, tăng 4,02% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 22,06% năm 2020 xuống còn 18,03% năm

2021. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 85%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2021 là 81,65%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 86,5%.

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 đợt thiên tai, đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 03 người, bị thương 01 người, 01 nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 760 nhà bị ngập lụt, sạt lở, tốc mái, 20,01 ha lúa bị hư hại, 342,4 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 8,34 tỷ đồng.

- Giáo dục

Năm học 2021 - 2022, toàn tỉnh có 181 trường mẫu giáo, 340 trường phổ thông, bao gồm: 127 trường tiểu học, 98 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 85 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. Số giáo viên mẫu giáo năm học 2021 - 2022 là 2.482 người, giảm 0,72% so với năm học 2020 - 2021. Số giáo viên phổ thông 6.712 người, giảm 3,16%, bao gồm: 3.790 giáo viên tiểu học, giảm 2,72%; 2.116 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,91% và 806 giáo viên trung học phổ thông, giảm 3,24%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn. Năm học 2021 - 2022, toàn tỉnh có 33.980 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 1,83% so với năm học 2020 - 2021; có 96.697 học sinh phổ thông, tăng 2,38%, bao gồm: 51.135 học sinh tiểu học, tăng 1,62%; 32.054 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,15%; 13.508 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,47%.

- Y tế

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 294 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 115 cơ sở y tế tư nhân. Số cơ sở khám, chữa bệnh so với năm 2010 giảm 2,32%.

Tổng số giường bệnh là 2.358 giường, so với năm 2020 tăng 0,64%, trong đó: 1.875 giường trong các bệnh viện và trung tâm y tế, tăng 0,81%; 483 giường tại các trạm y tế, bằng 100% so với năm 2020. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các

trạm y tế) năm 2021 là 34,9 giường bệnh, số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 15 người/1 vạn dân.

Tính đến 31/12/2021 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.937 người, giảm 1,29% so với năm trước, trong đó: 2.537 người làm trong ngành y, giảm 2,98%; 362 người làm việc trong ngành dược, tăng 12,42%.

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 94,5%, tăng 4,5 điểm phần trăm so với năm 2020. Trong năm 2021 có 13.488 số ca mắc các bệnh dịch, số người chết vì bệnh dịch 5 người. Số người bị ngộ độc thực phẩm trong năm 29 người, số người chết vì ngộ độc thực phẩm là 02 người.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 29 người, bị thương 81 người. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương đều giảm, cụ thể tai nạn giao thông giảm 12 vụ, số người chết giảm 8 và giảm 6 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn: Năm 2021 tỉnh xảy ra 23 vụ, so với năm 2020 giảm 4 vụ, không có người chết và bị thương trong các vụ cháy nổ tại địa phương trong năm 2021. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2021 ước tính 6.780 triệu đồng, so với năm trước giảm 10,74%, hay giảm 816 triệu đồng.

Đánh giá chung, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2021 tiếp tục phát triển nhưng với tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với năm trước do ảnh hưởng dịch Covid-19. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá, nhiều cây trồng, vật nuôi sản lượng đạt và vượt kế hoạch; khu vực công nghiệp - xây dựng được duy trì ổn định; khu vực dịch vụ tăng trưởng chậm lại, không sôi động như những năm trước; thị trường tài chính - tiền tệ ổn định, đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã được quan tâm cải thiện. Đời sống xã hội ổn định, công tác phòng chống dịch Covid-19 đạt nhiều kết quả tích cực.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAO BANG PROVINCE IN 2021

Viet Nam's socio-economic situation in 2021 has continued to be heavily affected by the Covid-19 pandemic, especially the fourth wave starting from the end of April 2021 with a sharp increase in the number of infections, and a prolonged lock-down since June has affected seriously all social and economic aspects. The acceleration of the vaccination campaign has created conditions for provinces to relax social distancing measures. After the social distancing, Viet Nam's economic situation has showed signs of recovery from the fourth quarter of 2021. In Cao Bang, the Provincial Party Committee, Provincial People's Council, and Provincial People's Committee promptly directed localities and units to implement "the dual target" for drastically deploying measures to prevent and control the Covid-19 pandemic, at the same time developing groups of solutions to minimize the impact of the pandemic, recovering difficulties for production and business activities, performing socio-economic development tasks, ensuring social security, and safeguarding political security, and people's life.

1. Economic growth

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 was estimated to increase by 3.33% over the same period last year, the lowest growth rate in period 2017-2021. In the overall growth rate of the provincial economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.07%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose 2.34%, contributing 0.51 percentage points; the service sector expanded 3.51%, contributed 1.86 percentage points; the taxes less subsidies on products spread 8.01%, contributing 0.29 percentage points to the GRDP growth rate.

In 2021, the size of GRDP at current prices reached 19,843 billion VND; GRDP per capita was estimated at 36.88 million VND, an upturn of 1.23 million VND compared to that in 2020. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,506.2 billion VND, accounting for 22.71%; the industry and construction sector attained 3,994.4 billion VND, representing 20.13%; the service sector achieved 10,587.2 billion VND, comprising 53.35%; the taxes less subsidies on products was 755.2 billion VND, making up 3.81%.

2. State budget revenue and expenditure and Insurance

The state budget revenues in the province in 2021 reached 19,746.1 billion VND, equaling 82.21% compared to the previous year. Of which: the state budget balancing revenue reached 4,898.1 billion VND, equaling 90.20% (accounting for 24.81% of the total revenue); the additional revenue transferring from the Central budget reached 14,478.7 billion VND, equaling 79.10% (accounting for 73.32% of the total revenue).

The state budget expenditure in 2021 reached 16,639.1 billion VND, equaling 70.72% compared to 2020. Of which the State budget balancing expenditures were 10,246.5 billion VND, equaling 68.20% (accounting for 61.58% of the total expenditures); the additional expenditures transferring to the district budget was 6,058.9 billion VND, equaling 73.39% (accounting for 36.41% of the total expenditures).

The insurance revenue in 2021 reached 1,178 billion VND, of which, the social insurance revenue achieved 625 billion VND; the health insurance gained 520 billion VND; the unemployment insurance reached 33 billion VND. The total insurance expenditures in 2021 reached 1,859 billion VND, of which, the social insurance expenditures were 1,475 billion VND; the health insurance was 312 billion VND; the unemployment insurance was 72 billion VND.

3. Investment

The realized investment capital in 2021 at current prices was estimated at 8,585,516 million VND, a decrease of 15.60% compared to 2020 and equaling to 43.27% of GRDP. Of which the State sector's investment was 4,547,694 million VND, a fall of 21.79%; the non-state sector's investment was 4,037,420 million VND, a decrease of 7.35%; the FDI sector's investment was 402 million VND, a rise of 10.14%.

4. Consumer price index

The consumer price index (CPI) in December 2021 decreased by 1.33% compared to that in December 2020, the average CPI in 2021 fell by 1.5% compared to that in 2020.

The average CPI in 2021 witnessed a decrease compared to that in 2020, mainly in some groups of commodities as follows: Food and foodstuff dropped 7.11% (of which, food reduced by 11.59%, especially pork. The main reason was the Covid-19 pandemic which caused the robust increase in the price of input materials, supply exceeding demand, high inventory of pigs hardly consumed that caused the sharp decrease in the price of pork and processed pork products); Post and communications; Culture, entertainment and tourism shrunk by 2.99%; 2.58%, respectively.

Gold price index in December 2021 declined by 2.78% compared to that in the same period of last year. However, the average gold price index in 2021 rose by 7.17% compared to that in 2020. The US dollar price index in December 2021 reduced by 1.2% compared to that in the same period of last year; The average US dollar price index in 2021 dropped by 1.2% compared to that in 2020.

5. Result of production and business of the economic sectors

- Agriculture, forestry and fishery

Total cereal production in 2021 reached 290,203 tons, an increase of 3.11% equivalent to 8,764 tons, in comparison with that in 2020; the

average yield of cereal per capita reached 539 kg/year, an increase of 2.08%, in comparison with that in 2020. Of which: the yield of paddy reached 45.80 quintals/hectare, an increase of 1.24%, equivalent to 0.56 quintals/hectare; the yield reached 133,661 tons, an increase of 1.79%, an increase of 2,350 tons, in comparison with that in 2020. The yield of maize reached 37.94 quintals/hectare, an increase of 2.96%, equivalent to 1.09 quintals/hectare; production reached 156,522 tons, an increase of 4.27%, equivalent to 6,408 tons, in comparison with that in 2020. The yield of sugarcane reached 610.10 quintals/hectare, an increase of 0.77%, equivalent to 4.66 quintals/hectare; production reached 173,634 tons, a decline of 2.72%, equivalent to 4,849 tons, in comparison with that in 2020. The yield of tobacco reached 25.45 quintals/hectare, an increase of 4.82%, equivalent to 1.17 quintals/hectare; production reached 7,772 tons, an increase of 5.79%, equivalent to 426 tons, in comparison with that of the same period last year.

In 2021, livestock production of the province was seriously affected by the epidemics such as the resurgence tendency of African swine fever and the complicated development of dermatitis disease in buffaloes and cattle in localities of the province. Thanks to the drastic and synchronous implementation of epidemic control and prevention solutions at all levels, the sectors took action to zone out the areas recorded with the outbreak occurred, as the result, the spread of epidemics was restricted, accordingly the pig population witnessed a sign of recovery and increase, in comparison with that of the same period last year. The total number of buffaloes reached 106,079 heads, an increase of 5.35%, rose by 5,387 heads, in comparison with that of the same period last year. Production of live-weight reached 2,255 tons, in comparison with that in 2020. The total number of cattle was estimated to reach 105,195 heads, a decline of 1.88% or fell 2,020 heads; live-weight production reached 2,299 tons, a decline of 2.17% or fell 51 tons, in comparison with that of the previous year. The total pig population reached 306,082 heads, an increase of 6.77%, rose by 19,420 heads; Live-weight production reached 25,378

tons, an increase of 4.25% or rose by 1,035 tons, in comparison with that of the previous year. The total number of poultry reached 2,995 thousand heads, an increase of 0.44% or rose by 13 thousand heads; production of cattle and poultry live-weight reached 6,695 tons, an increase of 2.5% or rose by 163 tons; poultry egg production reached 38,668 thousand eggs, an increase of 4.77%, in comparison with that of the same period last year or rose by 1,761 thousand eggs.

Forestry production in 2021 witnessed a stability, natural forests was more tightly managed, planted forests changed to meet multi-functions, wood production was focused, the yield and production of non-timber forest products and forest types was enhanced. The total area of newly planted forests reached 3,202 hectares, a decrease of 22.26% or fall of 917 hectares, in comparison with that in 2020. Of which, production forest reached 3,060 hectares, a decrease of 21.52% or fall of 839 hectares; protection forest reached 142 hectares, a decrease of 35.45% or fall of 78 hectares. The main types of forest tree varieties were planted such as pine, lard, cinnamon, acacia, acacia, paving. Wood production in 2021 reached 27,443 m³, an increase of 8.1% or rose by 2,060 m³; firewood harvested reached 1,376,352 ste, an increase of 13,625 ste; fresh bamboo shoots reached 408 tons, an increase of 35 tons...

In 2021, the total area of aquaculture of the province reached 353.59 hectares, a decrease of 6.74% or 25.55 hectares, in comparison with that in 2020. Of which, the area of inland fish culturing reached 351.74 hectares, a decrease of 6.84% or fell 25.83 hectares; other aquatic products reached 0.15 hectares, an increase of 114.28% or rose by 0.08 hectare; rearing fish seed reached 1.7 hectares, an increase of 0.2 hectares. Total fishery production in 2021 reached 594.43 tons, an increase of 3.68% or rose by 21.11 tons, in comparison with that in 2020. Of which: capture fisheries production reached 114.47 tons, an increase of 3.01% or rose by 3.34 tons; aquaculture production reached 479.96 tons, an increase of 3.84% or rose by 17.77 tons.

- Industry

Industrial production index (IIP) in 2021 equaled 93.7%, fell by 6.3% compared to the figure in the previous year. The decrease in IIP mainly focused on manufacture of wood and products of wood and cork, etc. because the construction and bamboo processing Joint Stock Companies temporarily ceased their operation due to slow consumption of products and failure of export. The IIP in mining and quarrying; manufacturing; production and distribution of electricity dropped 10.9%; 0.5% and 0.7%, respectively. Water supply, waste management activities rose by 1.7% compared that in the same period last year

In 2021, some industrial products edged up compared to that in the previous year: manganese and manganese products; tin bar; sugar; fired bricks of all kinds; running water; commercial electricity expanded by 38.13%; 7.78%; 3.54%; 2.05%; 1.82%; 0.75%, respectively. Some industrial products decreased compared to that in the same period last year, particularly cement; steel bars; sand; printed pages; manganese ore reduced by 35.18%; 16.31%; 15.11%; 14.21%; 12.57% respectively.

- Trade, tourism and transportation

In 2021, according to the preliminary data, the gross retail sales of goods and turnover of consumer services reached 7,392.4 billion VND, declining by 2.69% compared to that in 2020. Of which the gross retail sales of goods gained 6,136.3 billion VND, accounted for the highest proportion in the gross retail sales of goods and consumer services (83.01%) and increased by 2.71%; accommodation and food service activity reached 810.9 billion VND, reduced by 30.98%; travel and tourism support activities was 2.65 billion VND, decreased by 7.43%; other services reached 442.5 billion VND, fell by 0.57% compared to that in 2020.

The number of passengers carried in 2021 was estimated at 1,235 thousand, decreasing by 15.81% compared to that in 2020. The number of passengers traffic in 2021 was estimated at 67,777 thousand passengers.km, falling by 16.11% compared to that in 2020.

The volume of freight carriage in 2021 was estimated at 1,790 thousand tons, reducing by 53.14%. The volume of freight traffic in 2021 was estimated at 44,486 thousand tons.km, declining by 3.22% compared to that in 2020.

- Population, labor and employment

The average population in 2021 of Cao Bang province reached 537,978 persons, an increase of 4,892 persons, equivalent to a spread of 0.92% compared to that in 2020, of which the urban population was 137,159 persons, accounting for 25.5%; the rural population reached 400,819 persons, sharing 74.5%; the male population attained 269,534 persons, comprising 50.1%; the female population was 268,444 persons, representing 49.9%. The total fertility rate in 2021 reached 2.4 children per woman. The sex ratio of the population was 100.41 males per 100 females; the crude birth rate was 16.4‰; the crude death rate was 7.3‰. The infant mortality rate was 20.14‰; the under-5-children mortality rate was 30.42‰. The average life expectancy at birth of the population in the province in 2021 was 71.36 years, of which the figure was 68.63 years for males and 74.27 years for females.

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 353,572 persons, an increase of 4,647 persons compared to that in 2020, of which male labor force accounted for 50.72%; female labor force represented 49.28%; the labor force in the urban areas and the rural areas shared 20.2% and 79.8%, respectively. Employed persons aged 15 and over working in economic activities in 2021 reached 350,364 persons, a growth of 4,450 persons compared to that in 2020, of which the employees in the state sector attained 35,842 persons, accounting for 10.23% of the total employees in the whole province; the non-state sector possessed 314,438 employees, shared 89.75%; the FDI sector had 84 employees, comprising 0.02%. The rate of trained employed population aged 15 and over with diplomas and certificates was 24.7%; of which the rate of trained workers in the urban areas and the rural areas was 54.6% and 14.4%, respectively. The unemployment rate of

the labor force at the working age in 2021 was 0.89%, of which the rate in the urban areas and the rural areas was 2.53% and 0.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 2.86%; of which the rate was 1.24% in the urban areas and 4.2% in the rural areas.

- Living standards

In 2021, people's life was improved. The national monthly income per capita at current prices in the province was estimated at 2,273 thousand VND, an increase of 4.02% compared to that in 2020. The percentage of multi-dimensional poverty households decreased from 22.06% in 2020 down to 18.03% in 2021. The percentage of the urban population provided with clean water was 85%, the percentage of households using hygienic water source in 2021 was 81.65%; the percentage of households using hygienic latrine was 86.5%.

In 2021, there were 21 natural disasters in the province, causing damage, affecting production and people's lives. Natural disasters caused 03 deaths, 01 injury, 01 house collapsed and swept away, 760 houses flooded, landslides, roof ripped-off, 20.01 hectares of rice damaged, 342.4 hectares of arable crop broken and damaged. Total property loss was estimated at 8.34 billion VND.

- Education

In the school year 2021-2022, the whole province had 181 kindergartens, 340 general schools, including: 127 primary schools, 98 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 85 general schools and 6 lower and upper secondary schools. The number of kindergarten teachers in the 2021-2022 were 2,482 persons, reduced 0.72% compared to the 2020-2021 school year. The number of general school teachers were 6,712 persons, went down 3.16%, including: 3,790 primary school teachers, a downturn of 2.72%; 2,116 lower secondary school teachers, a drop of 3.91% and 806 upper secondary school teachers, down 3.24%. In general, the teachers were qualified and above the standard level. In the

school year 2021-2022, the whole province had 33,980 children in kindergarten, a decrease of 1.83% compared to the school year 2020-2021; there were 96,697 general pupils, an increase of 2.38%, including: 51,135 primary school pupils, a rise of 1.62%; 32,054 upper secondary school pupils, an increase of 3.15% and 13,508 upper secondary school pupils, an upturn of 3.47%.

- Health

In 2021, there were 294 health establishments in the province, of which 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 health stations in communes, wards, town, and 115 private health establishments. The number of health establishments recorded a decrease of 2.32% comparing with that in 2010.

The total number of patient beds was 2,358, a year on year rise of 0.64%, of which 1,875 patient beds in hospitals and medical centers, an increase of 0.81%; 483 beds at health stations, equaling to 100% with the figure of 2020. The number of patient beds per 10,000 inhabitants (excluding beds at health stations) in 2021 was 34.9 beds, the number of doctors per 10,000 inhabitants was 15 persons.

As of 31 December 2021, the number of health staff in the province was 2,937 persons, a year on year reduction of 1.29%, of which: employees in health sector were 2,537, down 2.98%; employees in pharmaceutical sector were 362, up 12.42%.

In 2021, the percentage of fully vaccinated children reached 94.5%, a year on year increase of 4.5 percentage points; there were 13,488 cases of contracting epidemic diseases, the number of deaths of epidemics was 5 persons. 29 persons contracted some forms of food poisoning and 2 persons died of food poisoning.

- Social order and safety

In 2021, there were 68 road traffic accidents occurred in the province, caused 29 deaths and 81 injuries. Comparing to the previous

year, the number of traffic accidents, deaths and injuries all witnessed a decrease with corresponding decreased figures of 12 cases, 8 persons, and 6 persons.

As for number of fires and explosions in the province, in 2021, there were 23 fires and explosions cases, a year-on-year reduction of 4 cases; there was no deaths or injuries recorded. The value of damage caused by fire and explosion in 2021 was estimated at 6,780 million VND, a year on year reduction of 10.74%, equaling to 816 million VND.

In general, the socio-economic situation of the province in 2021 recorded a continuous development, but at a slower growth rate than the previous year due to the impact of the Covid-19 pandemic. The agriculture, forestry and fishery sector witnessed a moderate growth, with crops and livestock production reaching and exceeding the plan; the industry - construction sector saw a stable maintenance; service sector recorded a slower growth, not as vibrant as in previous years; financial - monetary market saw a stable condition, ensuring capital for development investment needs in the province. The environment for business investment, business and cooperatives development also saw an improvement. Social condition was stable; the Covid-19 pandemic prevention achieved positive results.

Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu

Administrative unit, Land and Climate

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2021) <i>Land use (As of 01/01/2021)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 01/01/2021)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Structure of land use by district (As of 01/01/2021)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 01/01/2021)</i>	35
6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean air temperature at Cao Bang city station</i>	36
6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean air temperature at Bao Lac station</i>	37
6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean air temperature at Nguyen Binh station</i>	38
6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean air temperature at Trung Khanh station</i>	39
7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng <i>Total sunshine duration at Cao Bang city station</i>	40
7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total sunshine duration at Bao Lac station</i>	41

Biểu Table		Trang Page
7.3	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total sunshine duration at Nguyen Binh station</i>	42
7.4	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total sunshine duration at Trung Khanh station</i>	43
8.1	Lượng mưa tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng <i>Total rainfall at Cao Bang city station</i>	44
8.2	Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Total rainfall at Bao Lac station</i>	45
8.3	Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Total rainfall at Nguyen Binh station</i>	46
8.4	Lượng mưa tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Total rainfall at Trung Khanh station</i>	47
9.1	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Mean humidity at Cao Bang city station</i>	48
9.2	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc <i>Mean humidity at Bao Lac station</i>	49
9.3	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyên Bình <i>Mean humidity at Nguyen Binh station</i>	50
9.4	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh <i>Mean humidity at Trung Khanh station</i>	51
10	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level of some main rivers at the stations</i>	52

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một

tâm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trục xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	161	8	14	139
Thành phố Cao Bằng	11	8		3
Huyện Bảo Lâm	13		1	12
Huyện Bảo Lạc	17		1	16
Huyện Hà Quảng	21		2	19
Huyện Trùng Khánh	21		2	19
Huyện Hạ Lang	13		1	12
Huyện Quảng Hòa	19		3	16
Huyện Hòa An	15		1	14
Huyện Nguyên Bình	17		2	15
Huyện Thạch An	14		1	13

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 01/01/2021)

Land use (As of 01/01/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	670.039	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	622.919	92,97
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	109.985	16,41
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	101.733	15,18
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	35.159	5,25
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	66.574	9,94
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	8.252	1,23
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	512.328	76,46
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	201.400	30,06
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	293.560	43,81
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	17.368	2,59
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	527	0,08
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	79	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	30.968	4,62
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.544	0,83
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.275	0,19
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.269	0,64
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	18.715	2,79
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	759	0,11
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.927	0,29
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.581	0,39
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	13.448	2,01
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	41	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	554	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.112	0,91
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	16.152	2,41
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	7.999	1,19
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	7.922	1,18
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	231	0,03

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021)

Land use by types of land and by district (As of 01/01/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	670.039	109.985	512.328	18.715	5.544
Thành phố Cao Bằng	10.712	3.126	4.864	1.702	560
Huyện Bảo Lâm	91.306	19.908	63.192	1.382	487
Huyện Bảo Lạc	92.073	16.784	71.209	1.278	429
Huyện Hà Quảng	81.117	13.387	62.606	1.536	566
Huyện Trùng Khánh	68.800	13.043	49.828	3.103	688
Huyện Hạ Lang	45.651	5.645	37.442	1.380	317
Huyện Quảng Hòa	66.895	13.612	48.494	1.998	808
Huyện Hòa An	60.585	9.218	45.691	3.132	944
Huyện Nguyên Bình	83.796	9.339	68.932	2.053	424
Huyện Thạch An	69.104	5.923	60.070	1.150	321

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021)

*Structure of land use by district
(As of 01/01/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,41	76,46	2,79	0,83
Thành phố Cao Bằng	100,00	29,19	45,41	15,89	5,23
Huyện Bảo Lâm	100,00	21,80	69,21	1,51	0,53
Huyện Bảo Lạc	100,00	18,23	77,34	1,39	0,47
Huyện Hà Quảng	100,00	16,50	77,18	1,89	0,70
Huyện Trùng Khánh	100,00	18,96	72,42	4,51	1,00
Huyện Hạ Lang	100,00	12,37	82,02	3,02	0,69
Huyện Quảng Hòa	100,00	20,35	72,49	2,99	1,21
Huyện Hòa An	100,00	15,22	75,42	5,17	1,56
Huyện Nguyên Bình	100,00	11,14	82,26	2,45	0,51
Huyện Thạch An	100,00	8,57	86,93	1,66	0,46

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01/2021)

Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 01/01/2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,94	100,00	100,10	100,13
Thành phố Cao Bằng	99,88	100,01	99,97	100,60
Huyện Bảo Lâm	100,00	100,00	100,02	99,99
Huyện Bảo Lạc	100,00	100,00	99,99	100,08
Huyện Hà Quảng	99,98	100,00	100,24	99,97
Huyện Trùng Khánh	99,98	100,00	99,99	100,26
Huyện Hạ Lang	99,94	100,00	100,23	99,94
Huyện Quảng Hòa	99,60	99,95	100,60	99,99
Huyện Hòa An	99,99	100,00	100,01	99,99
Huyện Nguyên Bình	100,01	100,00	100,05	100,23
Huyện Thạch An	99,98	100,00	100,01	100,40

6.1 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng

Mean air temperature at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	22,5	22,4	22,6	22,6	22,9
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	16,9	15,3	14,6	16,7	13,4
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,4	15,3	18,8	16,8	18,5
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	19,7	20,6	19,9	20,6	21,4
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	23,0	22,8	25,0	20,6	23,4
Tháng 5 - <i>May</i>	25,9	27,5	25,3	27,9	28,5
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	27,6	27,6	28,0	29,0	28,7
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,3	28,1	27,9	28,6	28,4
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	27,2	26,9	27,4	27,7	28,5
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	27,3	26,3	25,8	26,4	27,3
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	23,5	22,3	23,4	22,1	22,5
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	19,5	19,7	19,8	20,1	18,9
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	14,7	16,0	15,2	15,2	15,0

6.2 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc *Mean air temperature at Bao Lac station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	23,1	23,2	23,2	23,2	23,5
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	17,9	16,3	16,5	17,8	14,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	17,8	16,2	20,5	17,7	19,2
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	20,9	21,5	21,3	21,5	22,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	24,1	24,1	21,6	21,7	24,8
Tháng 5 - <i>May</i>	26,8	28,3	26,7	28,6	29,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	28,2	28,4	29,4	29,3	29,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	27,5	28,6	28,5	28,7	28,6
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	27,6	27,8	28,1	27,9	28,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	27,6	26,6	26,1	26,8	27,4
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	23,9	22,9	24,1	22,7	23,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	19,6	20,6	20,3	20,3	19,4
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	15,5	17,4	15,7	15,7	16,0

6.3 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Mean air temperature at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	21,1	20,6	21,3	21,2	21,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	15,4	9,3	13,6	15,3	11,9
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15,6	13,0	17,5	15,4	16,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	18,2	19,1	18,7	19,2	19,8
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	21,7	21,5	23,7	19,3	21,9
Tháng 5 - <i>May</i>	24,5	25,9	23,9	26,7	26,5
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,3	26,3	26,9	27,7	27,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	26,0	26,7	26,5	27,2	26,9
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,9	26,1	26,2	26,0	26,8
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,8	24,8	24,4	25,0	25,6
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	22,0	21,0	22,0	20,8	21,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	18,0	18,7	18,5	18,7	17,4
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	13,5	14,7	13,7	13,4	13,7

6.4 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Mean air temperature at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	20,7	20,7	21,1	20,3	21,0
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	14,9	13,4	12,9	15,0	11,1
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15,2	13,4	17,4	15,1	16,8
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	17,7	18,9	18,3	19,0	19,2
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	21,0	20,9	23,6	18,6	21,2
Tháng 5 - <i>May</i>	23,9	25,7	23,6	26,2	26,3
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	26,1	25,8	26,8	21,1	27,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	25,7	26,6	26,7	27,0	27,0
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	25,9	26,1	26,3	25,9	27,2
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	25,7	24,8	24,2	24,9	25,6
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	21,7	20,3	21,7	19,9	20,4
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	17,6	18,3	18,0	18,0	17,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	12,7	14,3	13,4	12,7	13,1

7.1 Số giờ nắng tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

Total sunshine duration at Cao Bang city station

DVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.423,2	1.485,4	1.366,1	1.486,5	1.663,8
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	74,3	53,0	16,1	51,4	87,2
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	68,6	71,2	101,8	62,4	91,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	80,3	134,9	73,6	73,1	62,6
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	127,4	108,1	107,2	84,2	87,8
Tháng 5 - <i>May</i>	210,2	202,1	86,0	212,7	227,1
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	119,7	130,7	142,4	185,8	197,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	146,0	177,5	137,1	183,2	205,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	136,9	133,2	155,1	194,9	212,5
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	156,3	167,0	202,1	112,4	199,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	119,8	105,5	110,1	103,8	97,3
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	100,9	122,0	100,4	145,2	86,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	82,8	80,2	134,2	77,4	108,9

7.2 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Total sunshine duration at Bao Lac station

DVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.312,0	1.420,4	1.472,8	1.408,9	1.611,3
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	51,5	58,7	32,3	73,5	76,9
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	57,2	72,4	109,0	45,1	73,9
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	93,1	125,5	75,1	80,8	103,1
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	124,6	133,3	160,4	86,4	126,9
Tháng 5 - <i>May</i>	212,2	211,1	103,2	222,8	231,6
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	117,0	122,3	154,6	160,2	177,7
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	123,8	163,0	144,0	173,2	185,3
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	116,1	141,8	189,3	167,9	204,3
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	147,8	122,4	176,4	102,3	178,2
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	99,8	60,5	115,6	102,5	81,4
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	89,6	122,4	90,8	129,9	75,5
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	79,3	87,0	122,1	64,3	96,5

7.3 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Total sunshine duration at Nguyen Binh station

DVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.230,4	1.362,5	1.383,8	1.318,6	1.593,4
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	52,5	21,2	11,1	43,5	90,3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	55,8	69,0	96,4	49,8	77,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	86,5	125,9	93,9	83,0	81,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	117,7	133,9	149,0	84,8	91,5
Tháng 5 - <i>May</i>	188,7	191,6	82,4	198,2	230,3
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	98,3	110,2	141,1	182,0	173,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	119,9	151,2	117,3	174,6	194,8
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	126,5	130,8	179,0	147,2	195,0
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	129,4	147,4	194,2	96,8	189,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	95,9	76,7	103,8	74,8	80,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83,8	121,6	84,4	126,9	72,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	75,4	83,0	131,2	57,0	117,8

7.4 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Total sunshine duration at Trung Khanh station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG TOTAL SUNSHINE DURATION	1.364,2	1.345,4	1.347,1	1.356,7	1.596,5
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	65,0	43,0	17,0	41,3	83,9
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	62,3	61,4	71,5	56,1	94,7
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	68,0	120,3	78,4	65,5	52,3
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	103,4	107,5	124,9	79,7	64,9
Tháng 5 - <i>May</i>	182,5	178,4	85,9	198,3	191,3
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	110,8	124,9	143,2	158,4	179,0
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	139,6	177,2	131,8	180,0	205,1
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	143,2	57,4	185,1	176,9	207,6
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	177,0	168,7	193,7	110,6	195,5
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	131,4	108,0	107,2	85,4	108,7
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	92,6	125,2	88,1	130,3	89,3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	88,4	73,4	120,3	74,2	124,2

8.1 Lượng mưa tại trạm quan trắc thành phố Cao Bằng

Total rainfall at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.782,3	1.652,3	1.683,6	1.361,7	1.379,5
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	170,0	51,8	41,2	3,1	5,3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	5,0	22,0	34,7	45,6	49,9
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	112,9	52,3	42,0	195,1	64,5
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	157,2	63,6	87,7	153,1	129,8
Tháng 5 - <i>May</i>	139,7	235,9	213,1	172,6	130,0
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	247,0	371,9	435,5	124,7	306,1
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	295,4	205,1	284,3	88,0	163,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	331,3	262,9	255,4	152,7	180,5
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	140,2	183,6	168,1	327,9	63,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	99,0	144,3	101,8	85,6	238,6
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	38,3	29,4	12,7	12,0	42,7
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	46,3	29,5	7,1	1,3	5,4

8.2 Lượng mưa tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Total rainfall at Bao Lac station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	1.459,1	1.021,5	1.152,3	1.304,4	1.174,8
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	106,5	26,1	64,3	19,6	1,8
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	15,4	15,7	74,6	19,2	47,6
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	138,7	33,8	50,5	124,0	8,4
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	57,3	26,0	73,1	88,7	121,5
Tháng 5 - <i>May</i>	63,7	100,6	139,6	180,9	75,6
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	388,1	160,1	180,2	251,9	216,7
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	246,1	193,7	199,7	178,1	248,7
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	179,4	201,9	179,5	214,1	205,4
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	90,9	97,1	83,6	147,6	58,2
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	117,2	122,8	94,5	66,4	136,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	32,5	24,9	6,0	13,6	40,3
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	23,3	18,8	6,7	0,3	14,6

8.3 Lượng mưa tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Total rainfall at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.116,1	1.634,9	1.875,6	1.665,9	1.731,2
Tháng 1 - Jan.	182,9	67,6	82,2	23,5	18,7
Tháng 2 - Feb.	11,7	26,7	36,8	57,7	45,1
Tháng 3 - Mar.	146,3	58,7	47,0	227,8	81,9
Tháng 4 - Apr.	113,5	71,9	87,0	185,3	209,0
Tháng 5 - May	172,7	103,7	294,0	83,3	158,9
Tháng 6 - Jun.	253,4	254,6	303,1	132,2	336,5
Tháng 7 - Jul.	411,8	266,4	335,3	131,3	121,1
Tháng 8 - Aug.	405,5	338,7	425,1	373,8	298,7
Tháng 9 - Sep.	170,8	172,5	136,9	250,8	92,5
Tháng 10 - Oct.	150,6	180,5	102,5	146,8	283,2
Tháng 11 - Nov.	45,1	46,9	11,1	41,9	65,2
Tháng 12 - Dec.	51,8	46,7	14,6	11,5	20,4

8.4 Lượng mưa tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Total rainfall at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.181,3	2.041,2	2.045,5	1.730,1	1.333,6
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	157,7	83,5	70,8	67,2	6,1
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	6,1	30,7	52,1	71,0	58,5
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	192,6	57,2	74,1	194,8	51,4
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	66,0	88,7	121,4	119,2	113,1
Tháng 5 - <i>May</i>	229,5	161,8	271,1	155,0	121,7
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	322,0	538,4	393,7	139,7	150,5
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	275,5	306,8	496,4	179,5	159,6
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	509,4	332,9	268,3	464,4	142,9
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	167,0	209,5	191,1	187,7	126,8
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	173,6	147,7	50,6	135,6	338,8
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	40,8	40,8	37,6	14,6	50,4
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	41,1	43,2	18,3	1,4	13,8

9.1 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc TP. Cao Bằng

Mean humidity at Cao Bang city station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84	84	84	83	82
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	85	85	89	86	75
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	75	77	85	86	82
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	84	82	87	85	82
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	82	81	83	84	86
Tháng 5 - <i>May</i>	80	80	85	80	79
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	86	85	85	80	80
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	85	86	81	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	88	85	84	83
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	84	80	86	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86	86	84	82	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	82	86	82	82	82
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	82	88	81	75	83

9.2 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Bảo Lạc

Mean humidity at Bao Lac station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	81	83	83	80
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	84	83	86	84	77
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	77	75	80	84	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	80	78	82	84	77
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	79	76	79	82	81
Tháng 5 - <i>May</i>	76	76	81	78	76
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	84	82	83	82	77
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	88	84	86	84	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	85	84	86	83
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	84	82	87	82
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	86	84	85	85	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	87	84	84	85	82
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	83	84	82	75	82

9.3 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Nguyễn Bình

Mean humidity at Nguyen Binh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	84	84	86	85	84
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	87	85	93	89	80
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	79	79	88	88	84
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	85	80	87	87	84
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	81	80	84	86	88
Tháng 5 - <i>May</i>	79	80	88	81	81
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	86	82	85	83	81
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	87	83	87	83	83
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	88	86	87	88	85
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	87	85	81	89	85
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	85	86	87	84	86
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	87	85	84	85
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	82	90	82	82	85

9.4 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Trùng Khánh

Mean humidity at Trung Khanh station

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	83	82	84	83	81
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	84	84	89	87	76
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	73	73	84	85	81
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	84	79	84	85	85
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	82	79	84	85	88
Tháng 5 - <i>May</i>	80	80	84	78	80
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	86	83	83	82	78
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	88	83	84	81	79
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	86	84	86	85	81
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	86	81	80	85	83
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	83	85	82	82	84
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	83	83	83	79	81
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	78	85	81	77	79

10 Mực nước một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level of some main rivers at the stations

Đơn vị tính - Unit: Cm

	2017	2018	2019	2020	2021
Mực nước sông Bằng Giang <i>Water level of Bang Giang river</i>					
Trạm quan trắc TP. Cao Bằng <i>Cao Bang city station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	18.040	18.125	18.096	180.000	17.948
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	17.653	17.653	17.660	17.654	17.666
Mực nước sông Gâm <i>Water level of Gam river</i>					
Trạm quan trắc Bào Lạc <i>Bao Lac station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	19.730	19.666	19.670	19.605	19.630
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	19.261	19.260	19.266	19.262	19.255

Dân số và Lao động

Population and Labour

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	77
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	78
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	79
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	80
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	81
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	82
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	83
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	84
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	84
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	85
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	85
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	86
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under-five mortality rate by sex</i>	86
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	87

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	88
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	89
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	89
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	92
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	93
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	94
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	95
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	97
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	97
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	98

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1.000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1.000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thông kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Where:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1.000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1.000 people, how many deaths are in the reference period.

$$\text{CDR} = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1.000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under-five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1.000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của tỉnh Cao Bằng đạt 537.978 người, tăng 4.892 người, tương đương tăng 0,92% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị 137.159 người, chiếm 25,5%; dân số nông thôn 400.819 người, chiếm 74,5%; dân số nam 269.534 người, chiếm 50,1%; dân số nữ 268.444 người, chiếm 49,9%. Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,4 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 100,41 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,4‰; tỷ suất chết thô là 7,3‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 20,14‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 30,42‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2021 là 71,36 năm, trong đó nam là 68,63 năm và nữ là 74,27 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 353.572 người, tăng 4.647 người so với năm 2020, trong đó: Lao động nam chiếm 50,72%; lao động nữ chiếm 49,28%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,2%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,8%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 350.364 người, tăng 4.450 người so với năm 2020, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 35.842 người, chiếm 10,23% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 314.438 người, chiếm 89,75%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 84 người, chiếm 0,02%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,7%; trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 54,6%; khu vực nông thôn đạt 14,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 0,89%, trong đó: Khu vực thành thị 2,53%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 2,86%; trong đó: Khu vực thành thị là 1,24%; khu vực nông thôn là 4,2%.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The average population in 2021 of Cao Bang province reached 537,978 persons, an increase of 4,892 persons, equivalent to a rise of 0.92% compared to that in 2020, of which the urban population was 137,159 persons, accounting for 25.5%; the rural population reached 400,819 persons, sharing 74.5%; the male population attained 269,534 persons, comprising 50.1%; the female population was 268,444 persons, representing 49.9%. The total fertility rate in 2021 reached 2.4 children per woman. The sex ratio of the population was 100.41 males per 100 females; the crude birth rate was 16.4‰; the crude death rate was 7.3‰. The infant mortality rate was 20.14‰; the under-5-children mortality rate was 30.42‰. The average life expectancy at birth of the population in the province in 2021 was 71.36 years, of which the figure was 68.63 years for males and 74.27 years for females.

2. Labor and employment

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 353,572 persons, an increase of 4,647 persons compared to that in 2020, of which male labor force accounted for 50.72%; female labor force represented 49.28%; the labor force in urban areas and rural areas shared 20.2% and 79.8%, respectively.

Employed persons aged 15 and over working in economic activities in 2021 reached 350,364 persons, a growth of 4,450 persons compared to that in 2020, of which employees in the state sector attained 35,842 persons, accounting for 10.23% of the total employees in the whole

province; the non-state sector possessed 314,438 employees, shared 89.75%; the FDI sector had 84 employees, comprising 0.02%.

The rate of trained employed population aged 15 and over with diplomas and certificates was 24.7%; of which the rate of trained workers in the urban areas and the rural areas was 54.6% and 14.4%, respectively.

The unemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 0.89%, of which the rate in the urban areas and the rural areas was 2.53% and 0.66%, respectively. The underemployment rate of the labor force at the working age in 2021 was 2.86%; of which the rate was 1.24% in the urban areas and 4.2% in the rural areas.

11

Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.700,39	537.978	80,29
Thành phố Cao Bằng	107,12	74.702	697,39
Huyện Bảo Lâm	913,06	66.041	72,33
Huyện Bảo Lạc	920,73	55.223	59,98
Huyện Hà Quảng	811,18	58.840	72,54
Huyện Trùng Khánh	688,00	69.445	100,94
Huyện Hạ Lang	456,51	25.747	56,40
Huyện Quảng Hoà	668,95	63.875	95,49
Huyện Hòa An	605,85	53.665	88,58
Huyện Nguyên Bình	837,95	40.160	47,93
Huyện Thạch An	691,04	30.280	43,82

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2017	526.418	263.215	263.203	115.520	410.898
2018	528.656	264.586	264.070	119.882	408.774
2019	530.856	265.940	264.916	124.516	406.340
2020	533.086	267.014	266.072	136.010	397.076
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	537.978	269.534	268.444	137.159	400.819
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2017	0,42	0,51	0,32	3,62	-0,45
2018	0,43	0,52	0,33	3,78	-0,52
2019	0,42	0,51	0,32	3,87	-0,60
2020	0,42	0,40	0,44	9,23	-2,28
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	0,92	0,94	0,89	0,84	0,94
Cơ cấu - Structure (%)					
2017	100,0	50,00	50,00	21,94	78,06
2018	100,0	50,05	49,95	22,68	77,32
2019	100,0	50,10	49,90	23,46	76,54
2020	100,0	50,09	49,91	25,51	74,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,0	50,10	49,90	25,50	74,50

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	526.418	528.656	530.856	533.086	537.978
Thành phố Cao Bằng	71.619	72.746	73.607	73.940	74.702
Huyện Bảo Lâm	61.414	63.282	65.076	65.414	66.041
Huyện Bảo Lạc	52.908	53.707	54.463	54.681	55.223
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	57.738	57.892	58.087	58.312	58.840
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	70.850	70.816	70.756	68.823	69.445
Huyện Hạ Lang	25.492	25.490	25.489	25.564	25.747
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	62.580	61.796	60.978	63.383	63.875
Huyện Hòa An	53.585	53.065	52.811	53.075	53.665
Huyện Nguyên Bình	39.884	39.737	39.695	39.840	40.160
Huyện Thạch An	30.348	30.125	29.894	30.054	30.280

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	263.215	264.586	265.940	267.014	269.534
Thành phố Cao Bằng	35.364	35.641	35.984	36.148	36.500
Huyện Bảo Lâm	30.639	31.487	32.451	32.651	32.941
Huyện Bảo Lạc	26.770	26.989	27.257	27.362	27.613
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	29.109	29.299	29.364	29.450	29.750
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	35.430	35.543	35.590	34.598	34.905
Huyện Hạ Lang	12.812	12.864	12.890	12.920	13.009
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	31.134	30.905	30.657	31.832	32.104
Huyện Hòa An	26.780	26.764	26.758	26.879	27.195
Huyện Nguyên Bình	19.833	19.820	19.811	19.890	20.085
Huyện Thạch An	15.344	15.274	15.178	15.284	15.432

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	263.203	264.070	264.916	266.072	268.444
Thành phố Cao Bằng	36.255	37.105	37.623	37.792	38.202
Huyện Bảo Lâm	30.775	31.795	32.625	32.763	33.100
Huyện Bảo Lạc	26.138	26.718	27.206	27.319	27.610
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	28.629	28.593	28.723	28.862	29.090
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	35.420	35.273	35.166	34.225	34.540
Huyện Hạ Lang	12.680	12.626	12.599	12.644	12.738
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	31.446	30.891	30.321	31.551	31.771
Huyện Hòa An	26.805	26.301	26.053	26.196	26.470
Huyện Nguyên Bình	20.051	19.917	19.884	19.950	20.075
Huyện Thạch An	15.004	14.851	14.716	14.770	14.848

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	115.520	119.882	124.516	136.010	137.159
Thành phố Cao Bằng	58.510	60.597	62.810	62.285	62.348
Huyện Bảo Lâm	5.278	5.525	5.775	5.805	5.948
Huyện Bảo Lạc	4.014	4.348	4.775	4.794	4.897
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	7.402	7.583	7.815	7.816	7.947
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	9.769	10.196	10.573	11.943	12.150
Huyện Hạ Lang	3.388	3.524	3.649	3.653	3.732
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	12.607	13.284	13.930	15.735	15.926
Huyện Hòa An	3.613	3.745	3.901	12.697	12.717
Huyện Nguyên Bình	6.448	6.504	6.636	6.617	6.736
Huyện Thạch An	4.491	4.576	4.652	4.665	4.758

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	410.898	408.774	406.340	397.076	400.819
Thành phố Cao Bằng	13.109	12.149	10.797	11.655	12.354
Huyện Bảo Lâm	56.136	57.757	59.301	59.609	60.093
Huyện Bảo Lạc	48.894	49.359	49.688	49.887	50.326
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	50.336	50.309	50.272	50.496	50.893
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	61.081	60.620	60.183	56.880	57.295
Huyện Hạ Lang	22.104	21.966	21.840	21.911	22.015
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	49.973	48.512	47.048	47.648	47.949
Huyện Hòa An	49.972	49.320	48.910	40.378	40.948
Huyện Nguyên Bình	33.436	33.233	33.059	33.223	33.424
Huyện Thạch An	25.857	25.549	25.242	25.389	25.522

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	395.887	398.248	391.129	395.937	395.288
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	60.796	60.593	61.215	62.374	62.796
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	293.377	294.426	289.086	288.309	288.058
Góa - <i>Widowed</i>	36.295	37.591	35.682	38.479	37.769
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	5.381	5.638	5.146	6.775	6.665
Không xác định - <i>N.E.C</i>	38				

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2017	100,00		
2018	100,20		
2019	100,39	93,45	102,53
2020	100,35		
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,41		

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2016	19,13	11,68	7,45
2017	16,76	14,42	2,34
2018	17,83	11,14	6,69
2019	16,60	10,70	5,90
2020	16,16	10,31	5,85
Sơ bộ - Prel. 2021	16,40	7,30	9,10

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2016	2,46		
2017	2,34		
2018	2,48	2,65	2,42
2019	2,41	2,06	2,45
2020	2,42	2,00	2,47
Sơ bộ - Prel. 2021	2,40		

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	23,47	26,29	20,51
2017	23,13	25,91	20,19
2018	22,98	25,75	20,06
2019	22,60	25,30	19,70
2020	22,66	25,40	19,78
Sơ bộ - Prel. 2021	20,14	22,63	17,50

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2016	35,65	45,08	25,64
2017	35,10	44,43	25,21
2018	34,87	44,16	25,03
2019	34,20	43,40	24,50
2020	34,38	43,57	24,64
Sơ bộ - Prel. 2021	30,42	38,82	21,53

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2017	4,16	36,22	-4,49
2018	4,25	37,76	-5,17
2019	4,16	38,65	-5,95
2020	4,20	92,31	-22,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	9,18	8,45	9,43
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2017	2,34	2,23	2,38
2018	6,69	8,39	6,18
2019	5,90		
2020	5,85	4,15	7,58
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	9,10	11,36	5,51

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
		Tỷ suất nhập cư <i>In-migration rate</i>	
2017	1,65	1,77	1,54
2018	1,94	1,35	2,51
2019	9,10	9,50	8,70
2020	2,19	1,48	2,90
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2,50	3,00	1,99
		Tỷ suất xuất cư <i>Out-migration rate</i>	
2017	4,83	4,14	5,50
2018	3,57	2,76	4,36
2019	37,40	29,10	45,60
2020	11,52	10,07	12,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	7,29	5,73	8,85
		Tỷ suất di cư thuần <i>Net-migration rate</i>	
2017	-3,18	-2,37	-3,96
2018	-1,63	-1,41	-1,85
2019	-28,30	-19,60	-36,90
2020	-9,33	-8,59	-10,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	-4,79	-2,73	-6,86

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	70,42	67,63	73,37
2018	70,46	67,68	73,41
2019	70,60	67,80	73,50
2020	70,56	67,78	73,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	71,36	68,63	74,27

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2017	22,3	23,9	20,6
2018	22,4	24,0	20,5
2019	22,5	24,3	20,3
2020	22,5	24,3	20,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	23,0	25,2	20,4

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	85,37	89,03	81,88
2018	85,58	89,10	82,29	96,52	82,18
2019	85,70	89,50	81,90	97,50	82,10
2020	88,49	91,79	85,27	98,43	85,37
Sơ bộ - Prel. 2021	85,36	88,44	82,36		

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	347.768	351.856	348.925	348.989	353.572
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	176.422	176.795	178.040	176.646	179.332
Nữ - Female	171.346	175.061	170.885	172.343	174.240
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	68.557	69.647	73.044	71.022	71.422
Nông thôn - Rural	279.211	282.209	275.881	277.967	282.150
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,73	50,25	51,03	50,62	50,72
Nữ - Female	49,27	49,75	48,97	49,38	49,28
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	19,71	19,79	20,93	20,35	20,20
Nông thôn - Rural	80,29	80,21	79,07	79,65	79,80

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	345.278	37.521	307.707	50
2018	348.520	36.804	311.686	30
2019	346.502	34.757	311.676	69
2020	345.914	30.202	315.484	228
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	350.364	35.842	314.438	84
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	99,48	109,66	98,40	192,31
2018	100,94	98,09	101,29	60,00
2019	99,42	94,44	100,00	230,00
2020	99,83	86,89	101,22	330,43
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,29	118,67	99,67	36,84
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	10,87	89,12	0,01
2018	100,00	10,56	89,43	0,01
2019	100,00	10,03	89,95	0,02
2020	100,00	8,73	91,20	0,07
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	10,23	89,75	0,02

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	345.278	66.347	278.931
2018	348.520	67.710	280.810
2019	346.502	71.451	275.051
2020	345.914	69.410	276.504
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	350.364	70.542	279.822
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	65,59	57,43	67,88
2018	65,93	56,48	68,70
2019	65,27	57,38	67,69
2020	64,88	51,03	69,64
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	65,13	51,43	69,81

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2017	345.278	174.820	170.458
2018	348.520	175.369	173.151
2019	346.502	176.685	169.817
2020	345.914	175.371	170.543
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	350.364	176.928	173.436
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2017	65,59	66,42	64,76
2018	65,93	66,28	65,57
2019	65,27	66,44	64,10
2020	64,91	65,76	64,04
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	65,13	65,64	64,61

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	345.278	348.520	346.502	345.914	350.364
Phân theo nghề nghiệp By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.179	6.274	4.733	5.095	4.324
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	14.502	16.032	17.370	15.556	14.890
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	13.466	11.153	13.610	10.904	12.287
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.590	2.091	1.014	1.173	1.922
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	24.618	21.608	22.983	29.563	35.700
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	414	2.440	181	-	400
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	6.560	7.667	11.664	12.140	14.101
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	4.834	4.879	6.041	4.793	5.305
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	272.770	275.679	268.604	266.026	260.735
Khác - <i>Others</i>	345	697	302	664	700

33 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương <i>Wage worker</i>	57.316	54.369	70.714	63.254	62.750
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	2.072	1.743	2.564	2.215	2.613
Tự làm - <i>Own account worker</i>	120.156	121.982	124.731	125.881	127.266
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	165.699	170.356	148.319	154.441	157.635
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	35	70	174	123	100
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>N.E.C.</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	21,0	20,1	21,8
2018	20,3	19,3	21,3	59,8	10,5
2019	20,8	21,1	20,4	54,9	11,8
2020	21,8	22,4	21,2	57,3	12,7
Sơ bộ - Prel. 2021	24,7	25,0	24,4	54,6	14,4

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	0,81	0,98	0,62
2018	1,04	0,85	1,26	3,02	0,55
2019	0,79	0,81	0,77	2,45	0,34
2020	0,96	0,79	1,15	2,59	0,55
Sơ bộ - Prel. 2021	0,89	0,75	1,08	2,53	0,66

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2017	0,64	0,81	0,45
2018	0,38	0,40	0,35	0,47	0,35
2019	1,21	1,45	0,93	2,08	0,98
2020	2,45	2,90	1,93	2,98	2,32
Sơ bộ - Prel. 2021	2,86	2,91	2,05	1,24	4,20

Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

National accounts, State budget and Insurance

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	111
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	112
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	113
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity</i>	115
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	117
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	119
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	121
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	122
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	124
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	126
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	128
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	130

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the State budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local State budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thur contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tính năm 2021 tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2017-2021. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 0,67 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 2,34%, đóng góp 0,51 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 3,51%, đóng góp 1,86 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 8,01%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng khá, sản lượng lương thực có hạt, cây lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, chăn nuôi phát triển tốt, đàn lợn có dấu hiệu phục hồi nhanh, sản xuất lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định. Ngành thủy sản tăng 4,97%; ngành nông nghiệp tăng 3,13%; ngành lâm nghiệp tăng 2,56%. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành xây dựng là điểm sáng của khu vực này và là động lực tăng trưởng chung nền kinh tế với tốc độ tăng 5,48%; ngành công nghiệp đạt kết quả tăng trưởng âm làm giảm 3,08%, trong đó: ngành khai khoáng giảm 16,54%, do một số mỏ khai thác nhiều năm trữ lượng khai thác đạt thấp (sản lượng quặng mangan nguyên khai giảm 12,57%; cát giảm 15,11%; đá xây dựng giảm 6,31%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 6,61%, do thời tiết hạn hán, thiếu nước, vì vậy một số nhà máy thủy điện hoạt động chưa đạt tối đa công suất (sản lượng điện sản xuất giảm 7,87%). Trong khu vực dịch vụ, ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, ngành vận tải gặp nhiều khó khăn do những tác động tiêu cực của dịch bệnh; tăng trưởng của khu vực này tăng 3,51%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, một số ngành có tốc độ tăng trưởng âm làm giảm tốc độ tăng trưởng của khu vực này như: ngành nghệ thuật, vui

chơi và giải trí giảm 5,39%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 4,62%; ngành vận tải, kho bãi giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có tốc độ tăng trưởng cao như: ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội đạt tốc độ tăng cao nhất với mức tăng 7,6%; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 6,5%; hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP tăng 5,39%; ngành giáo dục và đào tạo tăng 3,72%; ngành thông tin và truyền thông tăng 2,5%...

Quy mô nền kinh tế năm 2021 theo giá hiện hành đạt 19.843 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người ước tính đạt 36,88 triệu đồng, tăng 1,23 triệu đồng so với năm 2020. Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.506,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 22,71%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3.994,4 tỷ đồng, chiếm 20,13%; khu vực dịch vụ đạt 10.587,2 tỷ đồng, chiếm 53,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 755,2 tỷ đồng, chiếm 3,81%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 19.746,1 tỷ đồng, bằng 82,21% so với năm trước. Trong đó: Thu cân đối ngân sách Nhà nước đạt 4.898,1 tỷ đồng, bằng 90,20% (chiếm 24,81% tổng thu); thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 14.478,7 tỷ đồng, bằng 79,10% (chiếm 73,32% tổng thu).

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt 16.639,1 tỷ đồng, bằng 70,72% so với năm 2020. Trong đó: Chi cân đối ngân sách Nhà nước đạt 10.246,5 tỷ đồng, bằng 68,20% (chiếm 61,58% tổng chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 6.058,9 tỷ đồng, bằng 73,39% (chiếm 36,41% tổng chi).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.178 tỷ đồng, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 625 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 520 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 33 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 1.859 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.475 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 312 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 72 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

The gross regional domestic product (GRDP) in 2021 was estimated to increase by 3.33% over the same period last year, which was the lowest growth rate in period 2017-2021. In the overall growth rate of the provincial economy, the agriculture, forestry and fishery sector increased by 3.07%, contributing 0.67 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose 2.34%, contributing 0.51 percentage points; the service sector expanded 3.51%, contributed 1.86 percentage points; the taxes less subsidies on products spread 8.01%, contributing 0.29 percentage points to the GRDP growth rate.

The agriculture, forestry and fishery sector showed a steady growth, of which the production of cereals and perennial crops went up in comparison with the same period last year, livestock activities developed well, the pig population displayed signs of rapid recovery, forestry and fishery production improved steadily. The fishery activities increased by 4.97%; the agricultural activities spread 3.13%; the forestry activities grew 2.56%. In the industry and construction sector, the construction activities was the bright spot of this sector as well as the driving force for the overall economic growth, with an increase of 5.48%; the industrial activities witnessed negative growth rate resulting a decrease of 3.08% in the overall growth, of which the mining and quarrying decreased by 16.54%, because some mines have been exploited for many years, resulting low reserves (production of raw manganese ore decreased by 12.57%; production of sand and construction stone declined 15.11%, 6.31%, respectively); the electricity production and distribution fell 6.61%, due to drought and lack of water, so some hydroelectric power plants did not operate at maximum capacity (power production dropped 7.87%). In the service sector, the accommodation and food service activities, the transportation activities faced many difficulties due to the negative impacts of the pandemic; the growth rate of this sector was 3.51%, which was lower than the same period in 2020. Of which, a number of activities presented negative growth rates, pulling the growth rate of this sector, for example, the arts, entertainment and recreation, the accommodation and food service activities, the transportation

and storage respectively decreased by 5.39%, 4.62%, 1.07% over the same period last year. Several activities attained significant growth rates such as the human health and social work activities achieved the highest growth rate of 7.6%; the wholesale and retail trade, activities of Communist Party, socio-political organizations, public administration and defense, compulsory security, the education and training, and the information and communication increased by 6.5%, 5.39%, 3.72%, and 2.5%, respectively.

In 2021, the size of GRDP at current prices reached 19,843 billion VND; GRDP per capita was estimated at 36.88 million VND, an upturn of 1.23 million VND compared to that in 2020. In terms of economic structure, the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,506.2 billion VND, accounting for 22.71%; the industry and construction sector attained 3,994.4 billion VND, representing 20.13%; the service sector achieved 10,587.2 billion VND, comprising 53.35%; the taxes less subsidies on products was 755.2 billion VND, making up 3.81%.

The 2021 state budget revenues in the province reached 19,746.1 billion VND, being equal to 82.21% compared to the previous year. Of which the state budget balancing revenues achieved 4,898.1 billion VND, equaling 90.20% (accounting for 24.81% of the total revenues); the additional revenue transferring from the Central budget reached 14,478.7 billion VND, equaling 79.10% (accounting for 73.32% of the total revenues).

The 2021 state budget expenditures in the province attained 16,639.1 billion VND, equaling 70.72% compared to that in 2020. Of which the state budget balancing expenditures were 10,246.5 billion VND, equaling 68.20% (accounting for 61.58% of the total expenditures); the additional expenditures transferring to subordinate budget were 6,058.9 billion VND, equaling 73.39% (accounting for 36.41% of the total expenditures).

The total insurance revenues in 2021 accomplished 1,178 billion VND, of which the social insurance revenue, the health insurance revenue, and the unemployment insurance revenue reached 625 billion VND, 520 billion VND, and 33 billion VND, respectively. The total insurance expenditures in 2021 achieved 1,859 billion VND, of which the social insurance expenditure, the health insurance expenditure, and the unemployment insurance expenditure attained 1,475 billion VND, 312 billion VND, and 72 billion VND, respectively.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2017	14.495.234	3.354.489	2.716.289	1.006.611	7.902.098	522.358
2018	16.191.151	3.575.554	3.277.538	1.352.807	8.742.697	595.362
2019	17.459.971	3.814.892	3.390.465	1.434.678	9.601.634	652.980
2020	19.006.610	4.398.018	3.800.085	1.612.143	10.116.020	692.487
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	19.842.999	4.506.199	3.994.387	1.598.823	10.587.172	755.241
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2017	100,00	23,14	18,74	6,94	54,52	3,60
2018	100,00	22,08	20,24	8,36	54,00	3,68
2019	100,00	21,85	19,42	8,22	54,99	3,74
2020	100,00	23,15	19,99	8,48	53,22	3,64
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	22,71	20,13	8,06	53,35	3,81

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2017	9.401.620	2.244.272	1.872.977	623.924	4.945.023	339.348
2018	10.061.400	2.292.850	2.161.065	805.112	5.235.661	371.824
2019	10.480.907	2.337.320	2.176.284	805.903	5.574.667	392.636
2020	10.988.732	2.385.010	2.381.529	872.868	5.819.879	402.314
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	11.354.201	2.458.281	2.437.249	845.944	6.024.134	434.537
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	107,09	102,93	117,59	148,65	105,51	106,24
2018	107,02	102,16	115,38	129,04	105,88	109,57
2019	104,17	101,94	100,70	100,10	106,47	105,60
2020	104,85	102,04	109,43	108,31	104,40	102,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	103,33	103,07	102,34	96,92	103,51	108,01

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.495.234	16.191.151	17.459.971	19.006.610	19.842.999
Phân theo ngành kinh tế					
By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.354.489	3.575.554	3.814.892	4.398.018	4.506.199
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	121.575	230.794	218.565	199.517	179.060
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	570.808	646.693	604.633	541.603	616.578
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	264.591	421.939	550.427	803.092	728.760
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	49.637	53.381	61.053	67.931	74.425
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.709.678	1.924.731	1.955.787	2.187.942	2.395.564
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	646.151	706.020	778.384	839.844	904.530
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	212.642	241.804	269.382	280.429	278.948
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	272.916	304.054	336.828	316.116	304.983
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	928.121	979.068	1.041.625	1.035.971	1.058.764
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	524.895	562.288	607.156	622.527	667.304
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.337.854	1.438.872	1.521.855	1.548.819	1.595.939

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product at current prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	296.702	309.791	323.757	333.588	343.456
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76.850	82.142	91.097	92.335	96.829
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.084.094	1.273.005	1.406.372	1.542.087	1.625.241
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.405.644	1.626.721	1.862.364	2.026.410	2.159.762
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	657.984	725.064	806.498	897.965	970.308
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	54.116	59.286	64.946	64.095	60.646
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	404.129	434.582	491.370	515.834	520.462
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	522.358	595.362	652.980	692.487	755.241

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế					
By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23,14	22,08	21,85	23,15	22,71
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,84	1,43	1,25	1,05	0,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,94	3,99	3,47	2,84	3,11
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,83	2,61	3,15	4,23	3,67
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,34	0,33	0,35	0,36	0,38
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,79	11,89	11,20	11,51	12,07
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,46	4,36	4,46	4,42	4,56
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,47	1,49	1,54	1,48	1,41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,88	1,88	1,93	1,66	1,54
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,40	6,05	5,97	5,44	5,34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,62	3,47	3,48	3,28	3,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,23	8,89	8,72	8,15	8,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2,05	1,91	1,85	1,76	1,73

40 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,53	0,51	0,52	0,49	0,49
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7,48	7,86	8,05	8,11	8,19
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	9,70	10,05	10,67	10,66	10,87
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,54	4,48	4,62	4,72	4,89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,37	0,37	0,34	0,31
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,79	2,68	2,81	2,71	2,62
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	3,60	3,68	3,74	3,64	3,81

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.401.620	10.061.400	10.480.907	10.988.732	11.354.201
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.244.272	2.292.850	2.337.320	2.385.010	2.458.281
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	74.643	129.996	120.345	109.357	91.265
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	367.295	398.310	369.322	334.486	349.881
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	150.329	244.886	280.554	389.744	363.993
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.657	31.920	35.682	39.282	40.805
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.249.053	1.355.953	1.370.381	1.508.660	1.591.305
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	339.828	358.406	387.837	404.204	430.462
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	150.557	167.262	180.768	191.873	189.818
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	179.091	195.030	209.792	193.637	184.696
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	935.699	986.145	1.049.102	1.095.654	1.123.030
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	348.994	372.202	399.067	420.811	440.731
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	581.625	613.713	635.335	662.871	693.160

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	202.964	211.448	220.461	227.012	233.897
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	58.901	62.136	67.247	65.793	68.482
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	714.604	757.267	794.954	839.668	884.945
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	872.390	921.331	989.142	1.045.918	1.084.789
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	192.434	204.368	217.789	236.855	254.857
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39.100	41.739	44.397	43.768	41.409
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	328.836	344.614	378.776	391.815	393.858
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	339.348	371.824	392.636	402.314	434.537

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,09	107,02	104,17	104,85	103,33
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	102,93	102,16	101,94	102,04	103,07
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	114,13	174,16	92,58	90,87	83,46
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	149,21	108,44	92,72	90,57	104,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	194,10	162,90	114,57	138,92	93,39
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	103,08	100,83	111,79	110,09	103,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	106,48	108,56	101,06	110,09	105,48
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,45	105,47	108,21	104,22	106,50
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	99,32	111,10	108,07	106,14	98,93
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	99,84	108,90	107,57	92,30	95,38
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,61	105,39	106,38	104,44	102,50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,13	106,65	107,22	105,45	104,73
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	104,54	105,52	103,52	104,33	104,57

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,65	104,18	104,26	102,97	103,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,78	105,49	108,23	97,84	104,09
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	105,92	105,97	104,98	105,62	105,39
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,90	105,61	107,36	105,74	103,72
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,34	106,20	106,57	108,75	107,60
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	103,41	106,75	106,37	98,58	94,61
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,85	104,80	109,91	103,44	100,52
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	106,24	109,57	105,60	102,46	108,01

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2017	27.536	1.214
2018	30.627	1.307
2019	32.890	1.412
2020	35.654	1.529
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	36.884	1.599
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2017	109,65	108,26
2018	111,23	107,67
2019	107,39	108,03
2020	108,40	108,33
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	103,45	104,58

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.441.217	12.435.317	22.067.406	24.019.358	19.746.089
Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	2.521.902	3.394.430	5.192.429	5.430.238	4.898.062
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	1.334.487	1.661.196	1.893.832	1.771.608	1.521.998
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	454.237	502.410	556.658	597.422	720.077
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	36.412	39.041	44.694	56.699	62.274
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	64.208	81.269	104.063	98.281	100.999
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	128.669	111.562	155.570	153.349	149.591
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	349.417	316.916	221.171	60.947	64.040
Các khoản thu về nhà, đất <i>Land revenue</i>	204.826	498.423	668.861	682.964	215.717
Thu khác - <i>Other revenue</i>	96.718	111.575	142.815	121.946	209.300
Thu về dầu thô <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	205.333	250.288	349.486	203.983	435.650
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	61.209	34.100	24.083	14.739	55.664
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	11.608	65.110	198.774	5.930	100.908
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	76	-	-	53
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	131.642	150.845	126.348	183.032	278.072

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	5.647	12.029	8.859	8.683	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	8.943	-	8.783	73.404	8.622
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	7.441	25.313	87.243	65.393	15.871
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	956.641	1.436.741	2.834.944	3.263.851	2.903.488
Thu khác - Other revenue	3.410	8.863	9.282	43.316	12.433
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	356	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	7.842.459	9.014.972	16.800.464	18.305.002	14.478.681
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	66.379	10.072	66.639	231.867	303.969
Vay của ngân sách Nhà nước <i>Borrow from the State budget</i>	10.121	15.843	7.874	52.251	65.377

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	24,15	27,30	23,53	22,61	24,81
Thu nội địa - <i>Domestic revenue</i>	12,78	13,37	8,58	7,38	7,71
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4,35	4,04	2,52	2,49	3,65
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	0,35	0,31	0,20	0,24	0,32
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,61	0,65	0,47	0,41	0,51
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	1,23	0,90	0,71	0,64	0,76
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	3,35	2,55	1,00	0,25	0,32
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1,96	4,02	3,03	2,84	1,09
Thu khác - <i>Other revenue</i>	0,93	0,90	0,65	0,51	1,06
Thu về dầu thô - <i>Revenue from crude oil</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế tài nguyên - <i>Natural resource tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Business income tax</i>	-	-	-	-	-
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,97	2,01	1,58	0,85	2,21
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,59	0,27	0,11	0,06	0,28
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,11	0,52	0,90	0,02	0,51
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	-	0,00	-	-	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	1,26	1,21	0,57	0,76	1,41

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,05	0,10	0,04	0,04	-
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	0,09	-	0,04	0,30	0,04
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,07	0,20	0,40	0,27	0,08
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	9,16	11,55	12,85	13,59	14,71
Thu khác - <i>Other revenue</i>	0,03	0,07	0,04	0,18	0,06
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	-	-	-	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	75,11	72,49	76,13	76,21	73,32
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,64	0,08	0,30	0,97	1,54
Vay của ngân sách Nhà nước <i>Borrow from the State budget</i>	0,10	0,13	0,04	0,21	0,33

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.102.742	16.951.939	21.489.803	23.526.946	16.639.065
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	9.849.807	11.689.917	13.948.209	15.024.671	10.246.453
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	1.893.310	2.457.611	3.421.962	4.448.268	2.776.835
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.840.010	2.090.343	3.339.620	4.374.891	2.640.911
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	1.313	1.463	1.716	1.916	2.538
Chi thường xuyên Frequent expenditure	6.517.143	6.394.599	7.259.380	7.669.699	7.135.171
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	161.671	186.264	208.046	228.704	273.456
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.585.321	2.517.851	2.778.125	2.892.692	2.919.370
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	21.572	20.045	31.074	16.064	20.949
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	678.299	741.014	917.649	902.925	864.759
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	90.604	111.493	119.830	144.014	116.295
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	38.495	70.396	117.161	85.382	101.309

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.405.847	1.152.653	1.122.021	1.192.305	941.263
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.311.275	1.395.885	1.769.916	1.811.655	1.693.120
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	184.061	167.747	175.487	370.619	182.360
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	39.998	31.251	20.071	25.339	22.290
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	1.436.741	2.834.944	3.263.851	2.903.488	330.609
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	356	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	4.969.120	7.466.597	8.255.705	6.058.881	
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	66.379	10.072	66.639	231.867	303.969
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	-	-	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay <i>Payment of loan principal</i>	183.110	277.230	8.358	14.703	28.859
Chi cho vay - <i>Lending for loans</i>	3.090	5.600	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	903

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	97,50	68,96	64,91	63,86	61,58
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	18,74	14,50	15,92	18,91	16,69
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	18,21	12,33	15,54	18,60	15,87
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	64,51	37,72	33,78	32,60	42,87
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,60	1,10	0,97	0,97	1,64
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	25,59	14,85	12,93	12,30	17,55
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,21	0,12	0,14	0,07	0,13
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	6,71	4,37	4,27	3,83	5,20
Chi văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao <i>Expenditure on culture and information, broadcasting, television and sports</i>	0,90	0,66	0,56	0,61	0,70
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,38	0,42	0,54	0,36	0,61

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	13,92	6,80	5,22	5,07	5,66
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	12,98	8,23	8,24	7,70	10,15
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,82	0,99	0,82	1,58	1,10
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,40	0,18	0,09	0,11	0,13
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	14,23	16,72	15,19	12,33	1,99
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the State budget</i>	0,00	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	29,31	34,74	35,09	36,41
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,66	0,06	0,31	0,99	1,83
Chi trả nợ gốc - lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law</i>	-	-	-	-	-
Chi trả nợ gốc vay - <i>Payment of loan principal</i>	1,81	1,64	0,04	0,06	0,17
Chi cho vay - <i>Lending for loans</i>	0,03	0,03	-	-	-
Các nhiệm vụ chi khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	0,01

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	39.120	40.877	44.919	48.805	53.286
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	523.512	524.388	519.277	518.918	508.591
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	26.763	26.670	27.255	26.824	26.953
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	23.034	23.695	24.099	24.687	24.836
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Pers.)</i>	7.762	7.698	7.744	7.286	7.617
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Pers.)</i>	795.602	720.589	697.789	667.887	602.710
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.235	1.307	1.649	2.124	2.299
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients vocational job seeking (Person)</i>	10	7	3	0	17

48 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	948	1.022	1.105	1.146	1.178
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	487	520	569	580	625
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	433	473	504	534	520
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	28	29	32	32	33
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.538	1.509	1.679	1.817	1.859
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.112	1.169	1.345	1.475	1.475
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	415	328	316	315	312
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	11	12	18	27	72

Đầu tư và Xây dựng

Investment and Construction

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	141
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	142
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	143
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	144
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	147
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	149
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	153
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2021</i>	155

Biểu Table		Trang Page
59	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	156
60	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	158
61	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	159
62	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	160

Ghi chú: Các biểu đã cắt trong phần này gồm: biểu Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế, biểu: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (do tại tỉnh không phát sinh số liệu) và biểu Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn (Số liệu biểu này chỉ có vào các năm thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2021 theo giá hiện hành ước thực hiện được 8.585.516 triệu đồng, giảm 15,60% so với năm 2020 và bằng 43,27% GRDP. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước 4.547.694 triệu đồng, giảm 21,79%; vốn khu vực ngoài Nhà nước 4.037.420 triệu đồng, giảm 7,35%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 402 triệu đồng, tăng 10,14%.

Năm 2021 là năm đầu tiên của kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 nên nhiều dự án, công trình chưa phân bổ vốn kịp thời, mặt khác tỉnh đang điều tiết các nguồn vốn để tập trung đầu tư cho dự án cao tốc trong những năm tới dẫn đến nguồn vốn đầu tư công năm 2021 thấp đạt 2.713.816 triệu đồng, chỉ bằng 70,23% so với năm 2020. Khối lượng thực hiện trong năm chủ yếu của một số dự án lớn như: Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng; Kè bờ trái sông Hiến; Kè sạt lở, ổn định dân cư bờ Trái Sông Bằng - TP Cao Bằng; Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Cao Bằng; Kè chống sạt lở sông Bằng, bảo vệ khu dân cư thị trấn Nước Hai; Kè chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, TP. Cao Bằng và Phò đi bộ ven sông Bằng.

Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước tính chung giảm, bao gồm vốn của tổ chức doanh nghiệp và hộ dân cư. Các doanh nghiệp kinh doanh giảm sút, không có vốn để tiếp tục đầu tư. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước năm 2021 ước tính đạt 1.353.905 triệu đồng, giảm 23,01% so với cùng kỳ năm 2020. Vốn đầu tư của hộ dân cư ước tính đạt 2.683.515 triệu đồng, tăng 3,25% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng so với năm 2020 nhưng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong vốn đầu tư toàn xã hội, tỉnh Cao Bằng chưa thu hút được đầu tư nước ngoài.

OVERVIEW ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

The realized investment capital in 2021 at current prices was estimated at 8,585,516 million VND, a decrease of 15.60% compared to that in 2020 and equaling to 43.27% of GRDP. Of which the state sector's investment was 4,547,694 million VND, a fall of 21.79%; the non-state sector's investment was 4,037,420 million VND, a decrease of 7.35%; the FDI sector's investment was 402 million VND, an increase of 10.14%.

The year 2021 was the first year of the 2021-2025 medium-term public investment plan, so capital has not been allocated for many projects and works timely. On the other hand, the province was regulating capital sources to focus on investing in high-way projects in the coming years, as a result, the public investment in 2021 was low, reaching 2,713,816 million VND, only equaling 70.23% compared to that in 2020. The volume of realized investment during the year was mainly the results of some big projects such as: Supporting business households (CSSP) in Cao Bang province; Embankment on the left bank of Hien river; Embankment on erosion, stabilize the people's lives on the left bank of the Bang River - Cao Bang City; Basic infrastructure for comprehensive development of the Northeast provinces: Ha Giang, Cao Bang, Bac Kan, Lang Son - Cao Bang province subproject; Embankment to prevent erosion of Bang river, protect residential area of Nuoc Hai town; Anti-erosion embankment to stabilize the people's lives of Cao Binh, Hung Dao commune, Cao Bang city and the Walking Street along the Bang River.

In generally, the non-state sector's investment decreased, including investments from enterprises and households. Business of the enterprises was declined, no capital to continue to invest. The investment of non-state organizations and enterprises in 2021 was estimated at 1,353,905 million VND, a decline of 23.01% over the same period in 2020. The households' investment was estimated to reach 2,683,515 million VND, a rise of 3.25% over the same period last year.

The foreign direct investment increased compared to that in 2020, accounting for a very small proportion of the total social investment. Cao Bang province has not yet attracted foreign direct investment.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.797.146	9.171.740	9.941.766	10.172.961	8.585.516
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	1.339.114	1.044.290	1.106.862	252.679	200.056
Địa phương - <i>Local</i>	7.458.032	8.127.450	8.834.904	9.920.282	8.385.460
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	5.556.830	5.356.671	6.908.171	6.923.551	5.667.158
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.319.517	1.367.800	1.343.579	1.180.955	1.106.284
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.751.140	1.938.350	1.470.938	1.867.876	1.451.794
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	134.973	503.002	213.698	186.127	346.512
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	34.686	5.917	5.380	14.452	13.768
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	5.419.269	4.735.161	6.040.216	5.815.026	4.547.694
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.287.366	2.450.080	3.244.974	3.864.210	2.713.816
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.252.524	725.090	1.020.321	102.705	67.959
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	19.645	38.379	160.996	46.273	15.919
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.859.734	1.521.612	1.613.925	1.801.838	1.750.000
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	3.377.877	4.426.933	3.898.221	4.357.570	4.037.420
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	889.004	1.167.942	1.445.962	1.758.583	1.353.905
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.488.873	3.258.991	2.452.259	2.598.987	2.683.515
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector		9.646	3.329	365	402

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	15,22	11,39	11,13	2,48	2,33
Địa phương - <i>Local</i>	84,78	88,61	88,87	97,52	97,67
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	63,17	58,40	63,39	68,06	66,00
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	15,00	14,91	12,07	11,61	12,89
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	19,91	21,13	17,69	18,36	16,91
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	1,53	5,49	6,75	1,83	4,04
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,39	0,07	0,10	0,14	0,16
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State					
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	26,00	26,71	32,64	37,99	31,61
Vốn vay - <i>Loan</i>	14,24	7,91	10,26	1,01	0,79
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,22	0,42	1,63	0,45	0,19
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	21,14	16,59	16,23	17,71	20,38
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	10,11	12,74	14,54	17,28	15,77
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	28,29	35,53	24,67	25,55	31,25
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector		0,10	0,03	0,01	0,01

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.501.106	6.544.370	6.981.365	7.088.210	5.962.164
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.027.110	746.438	778.714	177.136	138.928
Địa phương - <i>Local</i>	5.473.996	5.797.932	6.202.651	6.911.074	5.823.236
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD/CB - <i>Investment outlays</i>	4.086.317	3.784.509	4.823.671	4.789.486	3.935.527
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD/CB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	988.454	990.193	961.346	836.317	768.253
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.315.015	1.403.440	1.040.024	1.320.175	1.008.190
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	84.414	361.787	152.237	131.204	240.633
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	26.906	4.441	4.087	11.028	9.561
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4.051.672	3.368.959	4.234.730	4.042.279	3.158.121
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	1.683.042	1.739.842	2.271.670	2.685.026	1.884.594
Vốn vay - <i>Loan</i>	934.926	520.699	718.619	72.534	47.194
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	32.551	27.897	114.601	32.721	11.055
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.401.153	1.080.521	1.129.840	1.251.998	1.215.278
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	2.449.434	3.168.399	2.744.265	3.045.673	2.803.764
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	607.362	835.908	1.017.927	1.229.141	940.212
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.842.072	2.332.491	1.726.338	1.816.532	1.863.552
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>		7.012	2.370	258	279

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114,35	100,67	106,68	101,53	84,11
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	69,45	72,67	104,32	22,75	78,43
Địa phương - Local	130,14	105,92	106,98	111,42	84,26
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	103,98	92,61	127,46	99,29	82,17
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	102,62	100,18	97,09	86,99	91,86
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	189,60	106,72	74,11	126,94	76,37
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	144,58	428,59	42,08	86,18	183,40
Vốn đầu tư khác - Others	67,16	16,51	92,03	269,83	86,70
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	120,90	83,15	125,70	95,46	78,13
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	92,57	103,37	130,57	118,20	70,19
Vốn vay - Loan	64,76	55,69	138,01	10,09	65,06
Vốn tự có của các DN Nhà nước Equity of State owned enterprises	53,85	85,70	410,80	28,55	33,79
Vốn huy động khác - Others	4.818,60	77,12	104,56	110,81	97,07
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	104,95	129,35	86,61	110,98	92,06
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	128,07	137,63	121,78	120,75	76,49
Vốn của dân cư - Capital of households	99,06	126,62	74,01	105,22	102,59
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector			33,80	10,89	108,14

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.797.146	9.171.740	9.941.766	10.172.961	8.585.516
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.038.643	974.305	981.724	591.854	560.497
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	38.066	53.670	26.878	126.743	94.500
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	598.157	571.835	224.591	201.781	202.048
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	136.508	287.176	313.533	457.760	360.404
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	137.888	101.496	57.887	64.190	73.200
Xây dựng - <i>Construction</i>	520.276	199.045	258.481	884.037	792.806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	394.727	198.246	282.875	185.537	178.306
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.708.287	2.311.180	3.466.396	3.214.410	2.485.768
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	187.528	86.566	381.987	230.137	249.155
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	83.010	156.214	109.971	4.483	3.369
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.082	-	5.667	-	7.500
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13.425	17.757	24.950	119.259	145.260
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	45.435	173.570	223.613	157.696	133.300

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9.935	16.650	24.932	32.665	39.916
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	328.162	551.293	690.813	889.037	562.509
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	528.947	492.689	490.894	444.471	471.164
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	178.811	192.126	406.396	219.267	217.719
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37.982	18.275	24.872	83.555	185.001
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.304	565	640	414	451
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.804.973	2.769.082	1.944.666	2.265.665	1.822.643
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11,81	10,62	9,88	5,82	6,53
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,43	0,59	0,27	1,25	1,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6,80	6,24	2,26	1,98	2,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,55	3,13	3,15	4,50	4,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,57	1,11	0,58	0,63	0,85
Xây dựng - <i>Construction</i>	5,91	2,17	2,60	8,69	9,23
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,49	2,16	2,84	1,82	2,08
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	30,79	25,20	34,87	31,60	28,95
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,13	0,94	3,84	2,26	2,90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,95	1,70	1,10	0,04	0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,06	-	0,06	-	0,09
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,15	0,19	0,25	1,17	1,69
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	0,52	1,89	2,25	1,55	1,55

54 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,11	0,18	0,25	0,32	0,46
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,73	6,01	6,95	8,74	6,55
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,01	5,37	4,94	4,37	5,49
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,03	2,10	4,09	2,16	2,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,43	0,20	0,25	0,82	2,15
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,01	0,01	0,00	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	20,52	30,19	19,56	22,28	21,24
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.501.106	6.544.370	6.981.365	7.088.210	5.962.164
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	764.027	694.134	689.070	412.502	389.235
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22.996	38.442	18.950	88.615	65.625
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	434.938	409.298	158.205	140.822	140.311
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100.917	204.960	220.685	319.206	250.281
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100.322	72.270	40.780	44.856	50.833
Xây dựng - <i>Construction</i>	378.074	142.597	182.273	617.574	550.560
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	276.080	141.980	199.448	129.690	123.824
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.994.959	1.645.111	2.430.774	2.233.994	1.726.228
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	137.912	61.993	269.344	160.910	173.024
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	61.356	111.165	77.082	3.115	2.340
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.757	-	3.989	-	5.208
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.937	12.710	17.584	83.386	100.875
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31.363	123.581	157.026	109.688	92.569

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.680	11.835	17.522	22.718	27.719
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	273.524	392.073	483.973	617.743	390.631
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	390.467	350.276	343.865	309.011	327.197
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	131.207	136.647	284.902	152.446	151.194
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	45.723	13.036	17.438	58.084	128.473
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	965	404	451	289	313
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.335.902	1.981.858	1.368.004	1.583.561	1.265.724
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114,35	100,67	106,68	101,53	84,11
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,70	90,85	99,27	59,86	94,36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	50,54	167,17	49,30	467,63	74,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	33,04	94,10	38,65	89,01	99,64
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	137,99	203,10	107,67	144,64	78,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	162,76	72,04	56,43	110,00	113,32
Xây dựng - <i>Construction</i>	323,43	37,72	127,82	338,82	89,15
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	234,95	51,43	140,48	65,02	95,48
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	132,99	82,46	147,76	91,90	77,27
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	75,20	44,95	434,47	59,74	107,53
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	183,48	181,18	69,34	4,04	75,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	58,28	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	66,09	127,91	138,35	474,22	120,97
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	139,09	394,03	127,06	69,85	84,39

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	55,87	177,17	148,05	129,65	122,01
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	165,63	143,34	123,44	127,64	63,24
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	400,92	89,71	98,17	89,86	105,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	169,24	104,15	208,49	53,51	99,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	213,15	28,51	133,77	333,09	221,18
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	143,39	41,87	111,63	64,08	108,30
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	115,87	148,35	69,03	115,76	79,93
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	69,15	65,04	66,61	53,52	43,27
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34,04	30,27	29,48	13,46	12,44
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	30,81	29,57	15,75	63,52	52,78
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	118,42	102,76	42,84	37,26	32,77
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	67,13	83,70	78,66	57,00	49,45
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	316,90	226,41	114,29	94,49	98,35
Xây dựng - <i>Construction</i>	30,27	10,52	13,30	40,40	33,09
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	81,24	39,61	51,43	22,09	19,71
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.325,05	983,55	1.344,69	1.146,25	891,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	77,01	31,79	128,39	72,80	81,69
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,56	11,27	7,35	0,43	0,32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,08	-	1,00	-	1,12
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,71	2,07	2,77	7,70	9,10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	15,45	58,45	71,23	47,27	38,81

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11,34	19,05	26,06	35,38	41,22
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	38,28	51,77	60,88	57,65	34,61
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	44,76	38,02	34,76	21,93	21,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	68,18	66,86	130,82	24,42	22,44
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	116,94	31,23	39,28	130,36	305,05
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,29	0,12	0,12	0,08	0,09
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2021

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	27	104,01	23,17
1988	-	-	-
...			
2005	-	-	-
2006	2	5,8	4,8
2007	3	5,76	1,4
2008	1	5,8	1,2
2009	-	-	-
2010	-	-	-
2011	2	6,25	1,35
2012	2	8,5	1,53
2013	4	16,75	4,47
2014	-	-	2,19
2015	-	-	4,87
2016	-	-	-
2017	2	11	-
2018	-	-	0,43
2019	-	-	0,6
2020	-	-	0,02
2021	11	44,15	0,31

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed

by kinds of economic activity

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	44,15
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	5,80
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4	12,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3	14,94
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3	11,20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	44,15
Trong đó - Of which:		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Trung Quốc - <i>China, PR</i>	11	44,15

61 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
--	------	------	------	------------------------

TỔNG SỐ - TOTAL

Nhà ở riêng lẻ - *Private house*

Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng
Under 4 floors

Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên
Over 4 floors

62 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M²				
TỔNG SỐ - TOTAL					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>					
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>					
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>					
Nhà khác - <i>Others</i>					
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under-4-storey separated house</i>					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>					
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>					
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>					
Nhà khác - <i>Others</i>					
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over-4-storey separated house</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Enterprise, Cooperative and Individual business establishment

Biểu Table	Trang Page
63 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	177
64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	179
65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	185
66 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	186
67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	188
68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	194
69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	195
70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	197
71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	199
72 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	200

Biểu Table	Trang Page
73 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	202
74 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	204
75 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	205
76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	207
77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	209
78 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	210
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	212
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	214
81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	215
82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	217
83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	220

Biểu Table	Trang Page
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	221
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	223
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	227
87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	228
88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	230
89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	232
90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	233
91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	234
92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	236
93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	237
94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	239
95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	241
96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	242

Biểu Table		Trang Page
97	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity</i>	243
98	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate of enterprises by district</i>	245
99	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	246
100	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	248
101	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	249
102	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	250
103	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	251
104	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	252
105	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	253
106	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	254
107	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	255
108	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	256
109	Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế - <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	257

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế

nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of State capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of Non-State enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Tại thời điểm 31/12/2021, theo kết quả điều tra doanh nghiệp sơ bộ tỉnh Cao Bằng có 965 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,1% so với năm trước và tăng chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước. Về cơ cấu, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,13% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 1,45% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 0,41% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phân bố không đồng đều, các doanh nghiệp được đăng ký thành lập tập trung tại thành phố Cao Bằng chiếm 66,6%; huyện Bảo Lạc chiếm 4,04%; huyện Trùng Khánh chiếm 5,7%; huyện Quảng Hoà chiếm 7,25%; một số huyện doanh nghiệp được thành lập, hoạt động ít như: huyện Hạ Lang chiếm 1,45%; huyện Thạch An chiếm 1,55% so với tổng số doanh nghiệp. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2021 sơ bộ có 17.450 người tăng 2,46% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,19%, doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,7%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giữ nguyên.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung hoạt động ở ngành xây dựng 29,22%; bán buôn, bán lẻ chiếm 27,67%; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 12,33%; công nghiệp khai khoáng chiếm 4,55%; công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 9,22%; còn các ngành kinh tế khác các doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp sơ bộ năm 2021 tăng 6,5% so với năm 2020, trong đó: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,48%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 23,36%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 6,04%; tăng chủ yếu là ở doanh nghiệp FDI nhưng chiếm tỷ trọng không cao.

Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp sơ bộ đến thời điểm 31/12/2021 đạt 10.968 tỷ đồng, tăng 5,56% so với năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh sơ bộ đến 31/12/2021 đạt 16.947 tỷ đồng, tăng 12,06% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, sơ bộ toàn tỉnh có 191 hợp tác xã thực tế đang hoạt động, tăng 5,52% so với cùng thời điểm năm 2020; với sự tham gia của 1.721 người, tăng 4,68%; lao động chia theo đơn vị hành chính: Thành phố Cao Bằng chiếm 27,89%; huyện Bảo Lâm 7,2%; huyện Bảo Lạc 5,17%; huyện Hà Quảng 14,58%; huyện Hoà An 11,74%; còn lại các huyện khác lao động chiếm tỷ trọng thấp so với tổng số.

Năm 2021, toàn tỉnh có 19.315 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tăng 1,43% so với năm 2020; có 28.075 lao động tham gia sản xuất kinh doanh, tăng 3,63% so với năm trước.

OPERATION OF ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2021

As of December 31, 2021, according to preliminary results of the enterprise survey, Cao Bang province had 965 acting enterprises, an increase of 5.1% compared to that in the last year and the increase was mainly in the non-state enterprise sector. In terms of structure, the non-state enterprises accounted for 98.13%, the state-owned enterprises shared 1.45%, and the foreign direct investment enterprises accounted for 0.41% of the total number of acting enterprises. Enterprises in Cao Bang province was unevenly distributed, the registered enterprises were concentrated in Cao Bang city, accounted for 66.6%; Bao Lac district accounted for 4.04%; Trung Khanh district accounted for 5.7%; Quang Hoa district accounted for 7.25%. Some localities possessed fewer registered enterprises such as Ha Lang district with 1.45%; Thach An district with 1.55% of the total number of enterprises. The total number of employees as of December 31, 2021 was 17,450 persons, an increase of 2.46% over the last year, of which the state-owned enterprises increased by 0.19%, the non-state enterprises increased by 2.7%, the foreign-invested enterprises remain unchanged.

Regarding economic activity, enterprises in the construction activity was 29.22%; the wholesale and retail enterprises accounted for 27.67%; the professional, scientific and technological enterprises accounted for 12.33%; the mining enterprises accounted for 4.55%; the manufacturing enterprises accounted for 9.22%; the enterprises in other economic activities accounted for a smaller share.

The average production and business capital of enterprise sector in 2021 increased by 6.5% compared to that in 2020, of which the non-state enterprises increased by 6.48%; the foreign direct investment enterprises increased by 23.36%; the state-owned enterprises increased by 6.04%;

the growth was mainly experienced in the FDI enterprises, but their proportion was not large.

The value of fixed assets and long-term investment of the enterprises as of December 31, 2021 reached 10,968 billion VND, an increase of 5.56% compared to the last year.

The net production and business turnover as of December 31, 2021 reached 16,947 billion VND, went up 12.06% over the same period last year.

As of December 31, 2021, the whole province had 191 acting cooperatives, an increase of 5.52% compared to the same period in 2020; with engagement of 1,721 persons, an increase of 4.68%. The number of employees by administrative units was as follows Cao Bang city with 27.89%; Bao Lam district with 7.2%; Bao Lac district with 5.17%; Ha Quang district with 14.58%; Hoa A district with 11.74%; the other districts shared a smaller proportion of the total employees.

In 2021, the whole province had 19,315 individual business establishments, an increase of 1.43% compared to that in 2020; there were 28,075 employees engaged in production and business, an increase of 3.63% compared to the last year.

63 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	735	787	865	918	965
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25	19	13	14	14
Trung ương - Central	7	11	4	4	4
Địa phương - Local	18	8	9	10	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	705	764	848	900	947
Tư nhân - Private	145	129	121	108	102
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	462	525	608	674	725
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5	4	6	5	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	93	106	113	113	115
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5	4	4	4	4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	2	2	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	2	2	2	2

63 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,40	2,42	1,50	1,53	1,45
Trung ương - <i>Central</i>	0,95	1,40	0,46	0,44	0,41
Địa phương - <i>Local</i>	2,45	1,02	1,04	1,09	1,04
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	95,92	97,08	98,04	98,03	98,13
Tư nhân - <i>Private</i>	19,73	16,39	14,00	11,76	10,56
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	62,86	66,71	70,29	73,42	75,13
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,68	0,51	0,69	0,54	0,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12,65	13,47	13,06	12,31	11,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,68	0,50	0,46	0,44	0,42
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,27	0,25	0,23	0,22	0,21
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,41	0,25	0,23	0,22	0,21

64 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	735	787	865	918	965
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	13	12	19	16	17
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	10	10	14	14	15
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	2	1	4	2	2
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	1	1		
Khai khoáng - Mining and quarrying	28	36	33	42	44
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	10	11	12	15	16
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	18	25	21	27	28
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	54	63	76	81	89
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	5	6	10	8	10
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6	5	5	5	5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>					
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	6	7	8	9	10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2	2	2	1	1

64 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>					
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	15	17	19	19	20
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	5	7	8	8	8
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	12	17	23	27	30
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1	1			
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	2	1	1	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	6	6	7	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5	6	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	3	3	5	5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	3	2	2	2	2

64 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	1	1	3	3
Xây dựng - Construction	225	232	256	265	282
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	51	51	68	75	80
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	162	169	169	163	170
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	12	12	19	27	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	219	232	246	261	267
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	23	23	24	17	18
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	111	109	110	117	119
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	85	100	112	127	130
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	40	44	47	60	67
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	28	28	27	39	42
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>				1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	12	16	20	18	20
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>				2	4

64 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	23	21	24	24	22
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	19	17	20	19	18
Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4	4	4	5	4
Thông tin và truyền thông Information and communication	1	1	1	3	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	1	1	1	1	1
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>				1	1
Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>				1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	2	1	1	2	3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	1			1	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	7	11	10	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	7	11	10	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	104	115	122	115	119
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	5	5	5	5	5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>				1	1

64 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	93	104	108	101	105
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5	5	8	7	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	5	8	14	15
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	3	3	3	5	6
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2	1	2	2	2
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>				1	1
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>House, construction and landscape cleaning service activities</i>			1	2	2
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	2	1	2	4	4
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		1	3	3	3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		1	3	3	3

64 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Y tế và hoạt động trợ giúp Health and help activities	1	2	3	4	4
Hoạt động y tế - Health activities	1	2	2	4	4
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Focused care and nursing activities			1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	3	2	2	2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports, recreation and entertainment		2	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	3	3	4	4	4
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	2	2	2	2	2
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1	1	2	2	2

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	735	787	865	918	965
Thành phố Cao Bằng	519	544	605	628	643
Huyện Bảo Lâm	22	22	23	26	30
Huyện Bảo Lạc	36	41	43	37	39
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	20	28	29	31	34
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	45	45	45	50	55
Huyện Hạ Lang	10	11	11	13	14
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	40	45	47	60	70
Huyện Hòa An	15	18	24	31	35
Huyện Nguyên Bình	21	25	29	28	30
Huyện Thạch An	7	8	9	14	15

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

66 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	17.474	17.231	16.665	17.030	17.450
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.442	2.035	1.677	1.556	1.559
Trung ương - <i>Central</i>	1.758	1.413	1.296	1.194	1.195
Địa phương - <i>Local</i>	684	622	381	362	364
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.992	15.106	14.868	15.440	15.857
Tư nhân - <i>Private</i>	2.025	2.042	1.194	1.211	1.200
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9.685	9.705	10.284	11.365	11.677
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	127	99	162	132	130
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.155	3.260	3.228	2.732	2.850
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	40	90	120	34	34
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	20	34	36	27	27
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	20	56	84	7	7

66 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,97	11,81	10,07	9,14	8,94
Trung ương - <i>Central</i>	10,06	8,20	7,78	7,01	6,85
Địa phương - <i>Local</i>	3,91	3,61	2,29	2,13	2,09
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	85,81	87,67	89,21	90,66	90,87
Tư nhân - <i>Private</i>	11,59	11,85	7,16	7,11	6,88
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	55,43	56,32	61,71	66,74	66,92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,73	0,58	0,97	0,78	0,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,06	18,92	19,37	16,04	16,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,22	0,52	0,72	0,20	0,19
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,11	0,20	0,22	0,16	0,15
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,11	0,32	0,50	0,04	0,04

67 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.474	17.231	16.665	17.030	17.450
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	244	211	251	414	419
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	228	200	221	398	402
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	14	10	29	16	17
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	1	1		
Khai khoáng - Mining and quarrying	438	610	683	548	558
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	141	233	434	186	190
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	297	377	249	362	368
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.121	3.011	2.931	2.750	2.822
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	519	470	450	656	662
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	30	31	25	19	20
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>					
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>					
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>					
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	362	295	294	261	260
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					

67 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	27	26	22	19	20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>					
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	542	554	529	397	400
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1.515	1.493	1.427	1.176	1.233
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	112	133	179	211	213
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	3	1			
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	11	8	5	11	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>					
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	119	240	388	337	350
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	119	240	388	337	350

67 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	366	358	144	138	140
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	124	125	131	124	125
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	242	233	13	14	15
Xây dựng - Construction	8.746	8.204	7.334	8.254	8.474
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	2.560	2.479	2.746	2.573	2.708
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	5.941	5.597	4.422	5.471	5.516
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	245	128	166	210	250
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.516	2.567	2.555	2.212	2.243
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	442	377	312	96	98
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.098	1.200	1.091	1.021	1.025
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	976	990	1.152	1.095	1.120
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	446	439	407	394	406
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	388	372	321	321	320

67 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Vận tải đường thủy <i>Inland waterway transport</i>				11	11
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	58	67	86	57	65
Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>				5	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	217	239	255	153	163
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	145	178	189	113	125
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	72	61	66	40	38
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	15	18	13	19	19
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	15	18	13	13	13
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>				5	5
Lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>				1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	15	9	8	14	18
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) <i>Insurance, reinsurance pension funding (except compulsory social security)</i>	10	9	8	8	8
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	5			6	10

67 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11	18	83	107	112
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	18	83	107	112
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1.075	1.154	1.353	1.387	1.398
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	16	21	20	22	22
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>				1	1
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.030	1.107	1.288	1.289	1.300
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	25	20	40	73	73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	6	2	2	2
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	62	59	79	72	76
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	19	19	25	33	35
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	39	35	41	19	18
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>				5	5

67 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>House, construction and landscape cleaning service activities</i>			3	10	13
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	4	5	10	5	5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		16	5	38	38
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		16	5	38	38
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	30	22	119	141	160
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	30	22	118	141	160
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Focused care and nursing activities</i>			1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39	44	38	38	38
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	39	36	35	37	37
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports, recreation and entertainment</i>		8	3	1	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14	12	19	14	16
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>					
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	10	8	12	10	12
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	4	4	7	4	4

68 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.474	17.231	16.665	17.030	17.450
Thành phố Cao Bằng	13.755	13.566	12.495	12.562	12.669
Huyện Bảo Lâm	444	718	1.023	722	865
Huyện Bảo Lạc	761	733	519	431	435
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	349	340	295	387	402
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	437	368	401	452	484
Huyện Hạ Lang	88	97	117	123	135
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	831	590	831	1.219	1.255
Huyện Hòa An	195	174	213	274	298
Huyện Nguyên Bình	441	412	567	592	608
Huyện Thạch An	173	233	204	268	299

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

69 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.543	4.619	4.900	5.009	5.118
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	800	699	494	448	463
Trung ương - Central	479	402	357	312	325
Địa phương - Local	321	297	137	136	138
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	3.727	3.877	4.334	4.540	4.634
Tư nhân - Private	374	391	359	291	270
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	2.147	2.213	2.743	3.196	3.312
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	36	34	41	60	62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.170	1.239	1.191	993	990
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	16	43	72	21	21
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6	18	23	17	17
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	10	25	49	4	4

69 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	17,61	15,13	10,09	8,94	9,05
Trung ương - <i>Central</i>	10,54	8,70	7,29	6,23	6,35
Địa phương - <i>Local</i>	7,07	6,43	2,80	2,72	2,70
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	82,04	83,94	88,44	90,64	90,54
Tư nhân - <i>Private</i>	8,23	8,47	7,33	5,81	5,28
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	47,26	47,91	55,96	63,81	64,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,79	0,74	0,84	1,20	1,21
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	25,76	26,82	24,31	19,82	19,34
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,35	0,93	1,47	0,42	0,41
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,13	0,39	0,47	0,34	0,33
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,22	0,54	1,00	0,08	0,08

70 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.543	4.619	4.900	5.009	5.118
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	76	75	73	197	202
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	75	108	76	121	123
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.064	1.044	1.047	1.073	1.090
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	23	29	43	45	47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	183	180	30	32	32
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.549	1.492	1.607	1.847	1.894
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	963	1.048	1.166	905	906
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	112	122	120	107	109
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	119	135	161	94	90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	7	5	6	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	3	3	8	8

70 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2	8	16	60	55
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	284	289	401	347	345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27	26	41	33	33
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	20	16	71	94	138
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		1	4	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	27	30	29	28	28
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	6	7	7	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					

71 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.543	4.619	4.900	5.009	5.118
Thành phố Cao Bằng	3.711	3.935	3.942	3.796	3.855
Huyện Bảo Lâm	25	25	39	75	76
Huyện Bảo Lạc	106	114	96	73	74
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	90	81	85	104	116
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	137	116	141	150	158
Huyện Hạ Lang	17	15	28	40	45
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	293	171	322	536	548
Huyện Hòa An	42	33	61	76	82
Huyện Nguyên Bình	111	94	175	140	144
Huyện Thạch An	11	35	11	19	20

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

72 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	19.518	22.132	22.725	24.722	26.330
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.462	3.521	2.981	2.865	3.038
Trung ương - <i>Central</i>	2.725	2.815	2.381	2.059	2.188
Địa phương - <i>Local</i>	737	706	600	806	850
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	15.952	18.553	19.691	21.750	23.160
Tư nhân - <i>Private</i>	1.096	891	800	749	668
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.636	7.889	8.777	10.677	12.125
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	276	69	87	282	302
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	7.944	9.704	10.027	10.042	10.065
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	104	58	53	107	132
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	58	10	17	26	30
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	46	48	36	81	102

72 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,74	15,91	13,12	11,59	11,54
Trung ương - Central	13,96	12,72	10,48	8,33	8,31
Địa phương - Local	3,78	3,19	2,64	3,26	3,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	81,73	83,82	86,65	87,98	87,97
Tư nhân - Private	5,62	4,02	3,52	3,03	2,54
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	34,00	35,64	38,63	43,19	46,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,41	0,31	0,38	1,14	1,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	40,70	43,85	44,12	40,62	38,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,53	0,27	0,23	0,43	0,50
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,30	0,05	0,07	0,11	0,11
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,23	0,22	0,16	0,33	0,39

73 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.518	22.132	22.725	24.722	26.330
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	441	389	411	664	810
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.702	1.518	1.334	3.610	3.810
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.569	4.044	4.030	3.447	3.556
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	385	450	1.446	2.311	3.020
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	173	177	184	224	255
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.227	3.326	4.054	4.465	4.733
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.148	5.539	4.065	3.758	3.710
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	288	409	536	770	880
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	418	406	432	480	475
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29	32	32	32	32
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1	1	1	1

73 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	786	2.241	2.682	1.292	1.298
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	566	703	550	511	521
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.707	2.749	2.851	2.998	3.005
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	7	15	29	55	120
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		55	3	20	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	64	71	76	76	76
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	7	9	8	8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					

74 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.518	22.132	22.725	24.722	26.330
Thành phố Cao Bằng	14.252	16.622	15.684	16.155	16.780
Huyện Bảo Lâm	2.015	1.941	2.437	2.596	2.725
Huyện Bảo Lạc	320	399	449	420	435
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	98	152	173	241	313
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	863	1.274	882	1.578	1.788
Huyện Hạ Lang	38	54	65	67	70
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	595	433	1.709	2.107	2.423
Huyện Hòa An	912	977	992	1.126	1.302
Huyện Nguyên Bình	360	218	254	276	296
Huyện Thạch An	65	62	80	156	198

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

75 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	8.725	9.028	9.085	10.390	10.968
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.612	2.453	2.207	2.297	2.410
Trung ương - Central	1.993	1.844	1.705	1.587	1.655
Địa phương - Local	619	609	502	710	755
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.065	6.559	6.863	8.062	8.519
Tư nhân - Private	533	270	254	231	205
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	2.127	2.940	2.947	3.083	3.225
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	40	31	33	53	69
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.365	3.318	3.629	4.695	5.020
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	48	16	15	31	39
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	4	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	25	12	11	27	35

75 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29,93	27,18	24,30	22,11	21,97
Trung ương - Central	22,84	20,43	18,77	15,27	15,09
Địa phương - Local	7,09	6,75	5,53	6,83	6,88
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	69,52	72,65	75,54	77,59	77,67
Tư nhân - Private	6,11	2,99	2,80	2,22	1,87
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	24,38	32,57	32,44	29,67	29,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,46	0,34	0,36	0,51	0,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	38,57	36,75	39,94	45,19	45,77
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,55	0,17	0,16	0,30	0,36
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,26	0,04	0,04	0,04	0,04
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,29	0,13	0,12	0,26	0,32

76 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.725	9.028	9.085	10.390	10.968
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	325	329	330	516	555
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	971	304	276	1.587	1.620
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.408	2.324	2.348	2.064	2.078
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	291	304	1.260	2.007	2.413
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	130	138	143	188	195
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.296	1.092	1.215	1.240	1.268
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.007	1.841	671	667	650
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	166	198	248	313	355
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	281	238	253	262	258
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	5	5	5	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	1	1	1	1

76 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	435	864	1.097	264	255
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	164	229	131	115	118
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.203	1.068	1.058	1.109	1.136
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>	2	4	9	15	24
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		51	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	37	35	36	33	33
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	3	3	3	3
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					

77 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.725	9.028	9.085	10.390	10.968
Thành phố Cao Bằng	6.610	7.302	5.994	6.610	6.924
Huyện Bảo Lâm	741	589	735	1.119	1.310
Huyện Bảo Lạc	117	149	150	127	130
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	26	40	43	57	65
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	224	242	244	351	369
Huyện Hạ Lang	21	20	17	27	32
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	269	136	1.290	1.359	1.368
Huyện Hòa An	508	441	500	596	623
Huyện Nguyên Bình	198	82	90	91	92
Huyện Thạch An	11	27	22	53	55

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

78 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.726	12.529	13.328	15.123	16.947
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.272	2.972	3.339	2.886	3.662
Trung ương - Central	3.066	2.807	3.177	2.759	3.520
Địa phương - Local	206	165	162	127	142
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	8.443	9.548	9.955	12.208	13.254
Tư nhân - Private	818	946	695	627	545
Công ty hợp danh Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	4.593	5.252	6.140	7.953	8.755
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	97	48	66	126	189
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.935	3.302	3.054	3.502	3.765
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11	9	34	29	31
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	8	5	24	28	28
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	3	4	10	1	3

78 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27,90	23,72	25,06	19,08	21,61
Trung ương - Central	26,14	22,40	23,84	18,24	20,77
Địa phương - Local	1,76	1,32	1,22	0,84	0,84
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	72,00	76,21	74,68	80,73	78,20
Tư nhân - Private	6,98	7,55	5,21	4,15	3,22
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	39,17	41,92	46,07	52,59	51,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,82	0,38	0,50	0,83	1,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	25,03	26,36	22,90	23,16	22,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,10	0,07	0,26	0,19	0,19
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,07	0,04	0,18	0,18	0,17
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,03	0,03	0,08	0,01	0,02

79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.726	12.529	13.328	15.123	16.947
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	91	35	49	364	402
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	243	418	427	421	425
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.603	3.326	4.174	4.038	5.212
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	202	376	523	838	1.163
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	72	64	63	54	60
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.150	2.367	2.552	3.226	3425
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.715	5.258	4.874	5.353	5416
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	151	161	158	251	245
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	29	40	44	30	23
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	3	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	2	1	3	3

79 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24	61	34	114	115
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	232	303	302	309	312
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	130	32	32	13	13
Hoạt động y tế - <i>Health activities</i>					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		4		13	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10	16	22	35	55
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	52	57	61	50	52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6	6	9	8	8

80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.726	12.529	13.328	15.123	16.947
Thành phố Cao Bằng	9.582	9.971	10.553	10.699	12.113
Huyện Bảo Lâm	338	511	668	811	854
Huyện Bảo Lạc	256	326	349	318	320
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	113	136	167	216	256
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	711	872	667	822	915
Huyện Hạ Lang	42	63	67	49	52
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	399	251	521	1.720	1.915
Huyện Hòa An	143	258	139	182	199
Huyện Nguyên Bình	106	106	151	208	210
Huyện Thạch An	36	35	46	98	113

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

81 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.	
TỔNG SỐ - TOTAL	918	381	207	247	76	5	1	1	
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14	1	1	7	3	1	1	1	
Trung ương - Central	4			1	1	1		1	
Địa phương - Local	10	1	1	6	2				
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	900	379	204	239	73	4	1	1	
Tư nhân - Private	108	53	30	19	6				
Công ty hợp danh - Collective name									
Công ty TNHH - Limited Co.	674	283	153	181	53	4			
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5		1	4					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	113	43	20	35	14		1		
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	1	2	1					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2		1	1					
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2	1	1						

81 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by types of enterprise

	Phân theo quy mô lao động - By size of employees										
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 99 người 50 - 99 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	41,50	22,55	26,90	8,28	0,55	0,11	0,11			0,11
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,53	0,11	0,11	0,76	0,33	0,11	0,11	0,11			0,11
Trung ương - Central	0,44			0,11	0,11						0,11
Địa phương - Local	1,09	0,11	0,11	0,65	0,22						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,03	41,28	22,22	26,03	7,95	0,44	0,11	0,11			0,11
Tư nhân - Private	11,76	5,77	3,27	2,07	0,65						
Công ty hợp danh - Collective name											
Công ty TNHH - Limited Co.	73,42	30,83	16,66	19,72	5,77	0,44					
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54		0,11	0,43							
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,31	4,68	2,18	3,81	1,53						0,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,44	0,11	0,22	0,11							
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,22		0,11	0,11							
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,22	0,11	0,11								

82 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.			
TỔNG SỐ - TOTAL	918	381	207	247	76	5	1	1			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	16	5	3	5	3						
Khai khoáng - Mining and quarrying	42	17	9	14	2						
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	81	30	21	20	6	2	1	1			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7			6	1						
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	5	3		1	1						
Xây dựng - Construction	265	65	44	106	47	3					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	261	142	69	43	7						

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60	32	17	10	1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	17	2	5				
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	1	1	1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2		2					
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	8		1	1			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	115	45	34	31	5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	14	8	4	2				
Hoạt động y tế - Health activities	4	2					2	

82 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2020 by size of employees*
and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
	Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội;
quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội
bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political
organizations; Public administration and defence;
compulsory security*

Giáo dục và đào tạo - *Education and training*

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Arts, entertainment and recreation

Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,
sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của
hộ gia đình - *Activities of households as employers;
undifferentiated goods and services producing activities
of households for own use*

Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
Activities of extraterritorial organizations and bodies

83 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.	
TỔNG SỐ - TOTAL	918	381	207	247	76	5	1	1	
Thành phố Cao Bằng	628	249	146	171	57	4		1	
Huyện Bảo Lâm	26	7	7	7	5				
Huyện Bảo Lạc	37	14	10	12	1				
Huyện Hà Quảng	31	13	5	12	1				
Huyện Trùng Khánh	50	25	14	9	2				
Huyện Hạ Lang	13	6	4	2	1				
Huyện Quảng Hoà	60	32	10	13	3	1	1		
Huyện Hòa An	31	18	6	6	1				
Huyện Nguyên Bình	28	13	3	8	4				
Huyện Thạch An	14	4	2	7	1				

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over	
TỔNG SỐ - TOTAL	918	45	46	319	191	238	62	11	6
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	14			2	4	6	1	1	1
Trung ương - Central	4				1	2			1
Địa phương - Local	10			2	3	4		1	
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	900	45	46	318	189	232	55	10	5
Tư nhân - Private	108	12	8	44	20	23	1		
Công ty hợp danh - Collective name	674	29	32	256	145	173	35	2	2
Công ty TNHH - Limited Co.									
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5			1	1	1	1	1	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capita of State	113	4	6	17	23	35	18	7	3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4			1	2	1	1		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	2			1	1	1			
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2				1	1			

84 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								Cơ cấu - Structure (%)
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	4,91	5,00	34,74	20,82	25,93	6,74	1,20	0,66
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,53								
Trung ương - Central	0,44								
Địa phương - Local	1,09								
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,03	4,91	5,00	34,63	20,60	25,27	5,97	1,09	0,55
Tư nhân - Private	11,76	1,31	0,87	4,78	2,18	2,51	0,11		
Công ty hợp danh - Collective name	73,42	3,16	3,49	27,88	15,80	18,85	3,80	0,22	0,22
Công ty TNHH - Limited Co.									
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,54			0,10	0,11	0,11	0,11	0,11	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capita of State	12,31	0,44	0,64	1,85	2,51	3,82	1,96	0,76	0,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,44			0,11		0,22	0,11		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,22			0,11		0,11			
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,22								

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	261	8	20	99	58	17	1	
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	60	3	1	23	17	3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	24	2	1	4	9	3		
Thông tin và truyền thông Information and communication	3	2			1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2	1	1					
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	10	1	2	3	1	1	1	1

85 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
115	12	8	62	21	12			
14	3	1	4	3	2		1	
4			1	2	1			
3		1	1					

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities

Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security

Giáo dục và đào tạo Education and training

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
918	45	46	319	191	238	62	11	6		
Thành phố Cao Bằng	30	29	217	140	160	42	8	2		
Huyện Bảo Lâm	1		7	5	7	4		2		
Huyện Bảo Lạc	1	1	14	8	11	2				
Huyện Hà Quảng		4	12	6	8	1				
Huyện Trùng Khánh	1	4	17	12	8	6	2			
Huyện Hạ Lang	3		6	1	3					
Huyện Quảng Hoà	3	3	21	9	16	6	1	1		
Huyện Hòa An	2	2	13	4	8	1		1		
Huyện Nguyên Bình	2	3	8	5	10					
Huyện Thạch An	2		4	1	7					

87 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.272.804	1.281.966	1.236.125	1.365.030	1.451.385
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	162.530	156.095	133.891	155.898	192.770
Trung ương - <i>Central</i>	117.458	124.167	111.239	132.233	168.890
Địa phương - <i>Local</i>	45.072	31.928	22.652	23.665	23.880
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.109.327	1.122.351	1.094.946	1.200.877	1.249.950
Tư nhân - <i>Private</i>	112.989	157.570	78.870	65.150	55.220
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	744.208	725.372	754.173	818.550	862.150
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	15.493	12.538	18.021	21.020	22.330
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	236.637	226.871	243.882	296.157	310.250
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	947	3.520	7.288	8.255	8.665
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	266	487	115	135	150
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	681	3.033	7.173	8.120	8.515

87 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	12,77	12,18	10,83	11,42	13,29
Trung ương - Central	9,23	9,69	9,00	9,69	11,64
Địa phương - Local	3,54	2,49	1,83	1,73	1,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	87,16	87,55	88,58	87,98	86,11
Tư nhân - Private	8,88	12,29	6,38	4,77	3,80
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	58,47	56,58	61,01	59,97	59,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,22	0,98	1,46	1,54	1,54
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	18,59	17,70	19,73	21,70	21,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,07	0,27	0,59	0,60	0,60
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,02	0,04	0,01	0,01	0,01
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,05	0,23	0,58	0,59	0,59

88 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.272.804	1.281.966	1.236.125	1.365.030	1.451.385
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	12.354	10.255	15.007	27.615	30.060
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	21.520	45.269	55.269	43.995	45.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	191.733	211.534	205.521	178.647	228.182
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.301	25.309	47.100	35.773	42.115
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	25.573	15.276	6.515	17.954	18.230
Xây dựng - <i>Construction</i>	641.840	610.904	518.793	679.514	705.665
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	161.958	170.189	162.641	145.814	142.865
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60.055	24.644	24.730	28.499	29.112
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.070	12.390	16.315	10.495	8.989
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.672	1.231	893	961	988
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.594	840	758	953	1.020

88 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	620	723	4.720	5.805	5.925
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	116.315	141.280	159.696	165.682	166.122
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	9.109	5.624	7.547	6.542	6.747
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		828	75	2.841	2.910
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.395	1.330	5.988	8.927	12.160
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.722	3.872	3.608	4.092	4.120
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	973	468	949	921	955
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

89 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.272.804	1.281.966	1.236.125	1.365.030	1.451.385
Thành phố Cao Bằng	1.046.140	998.770	932.025	1.047.602	1.100.729
Huyện Bảo Lâm	35.228	57.059	84.293	48.361	53.110
Huyện Bảo Lạc	51.874	60.417	37.772	40.546	43.665
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	20.681	25.126	23.441	35.435	40.324
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	24.042	39.200	25.468	26.646	28.688
Huyện Hạ Lang	3.930	5.246	9.718	7.842	8.541
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	39.695	41.314	61.182	71.338	78.445
Huyện Hòa An	12.818	12.412	11.685	20.193	26.450
Huyện Nguyên Bình	24.207	25.210	39.798	46.780	49.110
Huyện Thạch An	14.189	17.212	10.743	20.287	22.323

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

90 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise

DVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.075	6.277	6.367	6.996	7.122
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.481	5.737	6.092	7.001	7.297
Trung ương - Central	5.558	7.256	7.005	7.113	7.615
Địa phương - Local	5.290	4.217	3.716	5.899	6.022
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.187	7.302	6.410	7.002	7.017
Tư nhân - Private	4.891	6.700	5.781	5.755	5.811
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	6.427	6.309	6.439	7.052	7.066
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	10.166	10.345	10.689	10.978	10.998
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.083	5.852	6.359	6.478	6.501
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.716	2.854	5.351	5.211	5.202
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	853	1.194	269	1.125	1.122
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2.838	4.513	7.664	6.847	6.838

91 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.075	6.277	6.367	6.996	7.122
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.254	3.938	4.649	5.710	6.022
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.142	6.647	6.301	5.774	5.988
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.074	5.733	5.916	5.356	6.244
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí- <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.189	9.949	10.038	9.404	10.121
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.423	3.512	2.176	10.921	10.998
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.143	6.292	6.287	7.592	7.878
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.312	5.691	5.458	5.547	5.645
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.973	4.726	5.120	5.982	5.898
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.797	4.338	5.280	4.155	4.033
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.289	5.699	5.722	4.856	5.312
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.856	7.778	7.431	5.883	6.321
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.306	4.019	4.797	4.458	4.810

91 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.170	10.400	10.312	10.757	10.993
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12.866	7.944	8.675	6.414	6.515
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.653	4.105	5.040	5.531	7.034
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		4.313	1.786	5.994	5.912
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.953	7.592	7.809	9.342	9.345
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.792	3.250	4.520	5.686	5.714
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

92 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average compensation per month of employees in enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.277	6.367	6.996	7.122
Thành phố Cao Bằng	6.158	6.348	7.208	7.915
Huyện Bảo Lâm	7.596	6.846	4.982	5.102
Huyện Bảo Lạc	7.223	6.964	8.903	8.810
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.568	6.989	8.068	8.098
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	8.152	5.221	5.200	5.313
Huyện Hạ Lang	4.461	6.805	5.401	5.516
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6.684	6.749	5.252	5.345
Huyện Hòa An	5.561	4.762	7.316	7.423
Huyện Nguyên Bình	4.897	6.626	8.330	8.340
Huyện Thạch An	6.640	4.454	7.863	7.865

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

93 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	-4.680	-51.227	-188.122	173.537	204.985
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.899	28.504	-151.803	68.031	107.675
Trung ương - <i>Central</i>	334	26.645	-154.610	69.671	105.160
Địa phương - <i>Local</i>	3.565	1.859	2.807	-1.640	2.515
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-7.931	-79.225	-34.704	109.177	99.099
Tư nhân - <i>Private</i>	16.619	15.067	13.229	8.928	7.215
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12.886	23.286	91.566	63.885	50.115
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	15.213	16.247	18.045	-711	1.213
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-52.649	-133.825	-157.544	37.075	40.556
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-648	-506	-1.615	-3.671	-1.789
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-148	-551	-1.767	-1.341	-556
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-500	45	152	-2.330	-1.233

93 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-83,32	-55,64	80,70	39,20	52,53
Trung ương - Central	-7,14	-52,01	82,19	40,15	51,30
Địa phương - Local	-76,18	-3,63	-1,49	-0,95	1,23
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	169,47	154,65	18,44	62,92	48,34
Tư nhân - Private	-355,11	-29,41	-7,03	5,14	3,52
Công ty hợp danh Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	-275,34	-45,46	-48,67	36,81	24,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-325,06	-31,72	-9,59	-0,41	0,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1124,98	261,24	83,73	21,36	19,78
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,85	0,99	0,86	-2,12	-0,87
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,16	1,08	0,94	-0,77	-0,27
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	10,69	-0,09	-0,08	-1,34	-0,60

94 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-4.680	-51.227	-188.122	173.537	204.985
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-5.645	-7.294	-5.163	29.919	32.128
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-52.162	-34.393	22.520	-6.917	-4.112
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	49.473	18.258	-187.749	92.071	112.119
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19.520	18.382	24.298	13.196	16.110
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.023	5.364	7.605	5.330	5.560
Xây dựng - <i>Construction</i>	46.502	48.243	49.085	52.437	55.227
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-29.066	24.263	5.153	-23.147	-22.655
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.219	-1.345	-1.405	-7.598	-7.615
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-7.679	-5.771	-6.866	-11.023	-14.166
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9.339	-342	8	-69	-12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	139	82	74	1.223	1.353
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-72.915	-24.216	-6.111	3.915	4.512

94 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13.388	8.669	14.622	25.195	26.985
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.417	-101.701	-104.675	-1.526	-1.021
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	116	102	-170	-130	-101
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		48	-36	-8	-2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	544	296	553	582	585
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	107	128	135	87	90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

95 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-4.680	-51.227	-188.122	173.537	204.985
Thành phố Cao Bằng	37.635	-78.895	-239.916	131.055	148.216
Huyện Bảo Lâm	-48.888	-6.275	8.177	36.095	37.110
Huyện Bảo Lạc	6.641	7.497	2.546	7.009	9.311
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	866	1.560	3.363	2.799	3.012
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	18.395	12.149	2.769	-15.517	-10.150
Huyện Hạ Lang	1.393	523	866	1.245	1.544
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	45.997	22.256	29.904	-6.006	-2.033
Huyện Hòa An	-70.498	-14.420	-1.965	7.301	7.511
Huyện Nguyên Bình	2.432	3.389	5.028	6.068	6.547
Huyện Thạch An	1.347	989	1.106	3.488	3.917

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

96 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,04	-0,41	-1,41	1,15	1,21
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	0,12	0,96	-4,55	2,36	2,94
Trung ương - Central	0,01	0,95	-4,87	2,53	2,99
Địa phương - Local	1,73	1,13	1,73	-1,29	1,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,09	-0,83	-0,35	0,89	0,75
Tư nhân - Private	2,03	1,59	1,90	1,42	1,32
Công ty hợp danh Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	0,28	0,44	1,49	0,80	0,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	15,68	33,85	27,34	-0,56	0,64
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	-1,79	-4,05	-5,16	1,06	1,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-5,89	-5,62	-4,75	-12,66	-5,77
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-1,85	-11,02	-7,36	-4,79	-1,99
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-16,67	1,13	1,52	-233,00	-41,10

97 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net return of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,04	-0,41	-1,41	1,15	1,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-6,20	-20,84	-10,54	8,22	7,99
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-21,47	-8,23	5,27	-1,64	-0,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1,37	0,55	-4,50	2,28	2,15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9,66	4,89	4,65	1,57	1,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6,98	8,38	12,07	0,64	9,27
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,16	2,04	1,92	1,63	1,61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-0,62	0,46	0,11	-0,43	-0,42
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	0,81	-0,84	-0,89	-3,03	-3,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-26,48	-14,43	-15,60	-36,74	-61,59
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	71,84	-11,40	0,27	-2,30	-0,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4,63	4,10	7,40	40,77	45,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-303,81	-39,70	-17,97	3,43	3,92

97 (Tiếp theo) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit rate per net return of enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5,77	2,86	4,84	8,15	8,65
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	13,40	-317,82	-327,11	-11,74	-7,85
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>					
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>		1,20	-36,00	-0,06	-0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,16	0,64	-0,77	-0,37	-0,18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,05	0,52	0,91	1,16	1,13
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,78	2,13	1,50	1,09	1,13
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

98 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-0,04	-0,41	-1,41	1,15	1,21
Thành phố Cao Bằng	0,39	-0,79	-2,27	1,22	1,22
Huyện Bảo Lâm	-14,46	-1,23	1,22	4,45	4,35
Huyện Bảo Lạc	2,59	2,30	0,73	2,20	2,91
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	0,77	1,15	2,01	1,30	1,18
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2,59	1,39	0,42	-1,89	-1,11
Huyện Hạ Lang	3,32	0,83	1,29	2,54	2,97
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	11,53	8,87	5,74	-0,35	-0,11
Huyện Hòa An	-49,30	-5,59	-1,41	4,01	3,77
Huyện Nguyên Bình	2,29	3,20	3,33	2,92	3,12
Huyện Thạch An	3,74	2,83	2,40	3,56	3,47

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

99 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	334,2	331,6	386,9	419,1	452,2
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	944,3	1014,0	1180,1	1338,0	1.468,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	231,4	266,0	287,0	316,5	329,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	953,8	312,2	114,9	353,1	367,2
Phân theo ngành kinh tế <i>By economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1294,4	1451,2	1203,7	1089,1	1.218,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1241,1	313,3	219,5	747,9	781,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	718,2	732,0	777,7	711,8	798,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2089,7	1930,0	2365,1	4885,2	5.516,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	288,9	334,0	513,2	1123,6	1.345,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	107,4	107,4	148,4	136,6	139,7

99 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

DVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	184,5	193,0	190,7	198,2	198,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	360,5	319,5	383,0	520,7	551,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	842,7	782,9	900,0	1117,7	1.102,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	415,0	281,1	365,6	282,9	285,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,5	9,0	6,6	2,4	2,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38387,5	32480,0	5171,4	1401,6	2.012,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	80,2	76,0	73,9	75,3	78,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	898,9	634,8	344,8	285,4	289,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		2340,2	48,6	17,9	20,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	59,1	117,4	47,2	78,5	99,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	486,6	825,6	904,0	900,7	902,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	198,6	213,8	149,3	147,3	149,8

100

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average fixed asset per employee of enterprise by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	331,6	386,9	419,1	452,2
Thành phố Cao Bằng	313,7	354,9	350,0	385,2
Huyện Bảo Lâm	473,6	264,3	717,9	748,8
Huyện Bảo Lạc	164,0	295,6	294,4	327,9
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	133,0	128,6	137,7	139,6
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	413,6	415,3	462,0	493,2
Huyện Hạ Lang	153,8	122,7	116,8	146,8
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.299,5	1.221,4	1.102,5	1138,7
Huyện Hòa An	1.977,8	1.368,9	1.091,5	1126,1
Huyện Nguyên Bình	147,5	161,3	178,5	198,2
Huyện Thạch An	74,9	44,5	176,8	199,1

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

101 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	145	153	170	181	191
Thành phố Cao Bằng	34	36	41	39	40
Huyện Bảo Lâm	11	12	15	18	19
Huyện Bảo Lạc	14	12	13	11	12
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	26	27	28	27	28
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	14	17	15	19	20
Huyện Hạ Lang	8	9	9	10	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	12	11	17	17	18
Huyện Hòa An	14	15	14	20	21
Huyện Nguyên Bình	9	10	11	11	12
Huyện Thạch An	3	4	7	9	10

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

102 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.599	1.589	1.573	1.644	1.721
Thành phố Cao Bằng	407	435	454	470	480
Huyện Bảo Lâm	99	83	113	118	124
Huyện Bảo Lạc	150	163	156	82	89
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	312	265	200	242	251
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	136	129	120	119	125
Huyện Hạ Lang	59	61	110	90	98
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	94	98	78	182	190
Huyện Hòa An	221	231	211	193	202
Huyện Nguyên Bình	109	108	98	89	97
Huyện Thạch An	12	16	33	59	65

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

103 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.754	17.853	18.357	19.042	19.315
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	14	36	19	1	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.526	1.516	1.594	2.043	2.943
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				4	4
Xây dựng - <i>Construction</i>	120	127	90	117	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.346	9.555	9.794	10.198	9.732
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.073	1.123	1.163	853	745
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.739	3.543	3.832	3.944	3.921
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	101	89	103	70	46
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36	36	37	36	34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	788	793	721	667	697
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	59	58	57	52	36
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	124	128	126	131	117
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	45	44	43	27	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	78	81	78	91	98
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	121	117	116	130
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	587	603	583	692	781

104 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.754	17.853	18.357	19.042	19.315
Thành phố Cao Bằng	5.756	5.734	5.276	5.745	5.731
Huyện Bảo Lâm	1.072	1.062	1.089	1.277	1.516
Huyện Bảo Lạc	1.004	1.123	1.438	1.573	1.669
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.346	1.436	1.544	1.597	1.447
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.023	2.041	2.337	2.294	2.355
Huyện Hạ Lang	610	652	759	682	733
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.207	2.057	2.341	2.107	2.153
Huyện Hòa An	1.707	1.636	1.327	1.613	1.544
Huyện Nguyên Bình	1.022	1.153	1.232	1.158	1.162
Huyện Thạch An	1.007	959	1.014	996	1.005

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

105 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	25.566	24.826	25.530	27.092	28.075
Phân theo ngành cấp I					
By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	54	169	74	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.938	2.790	2.979	3.537	5.201
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				7	8
Xây dựng - <i>Construction</i>	581	481	446	463	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	12.220	12.231	12.314	13.427	13.139
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.257	1.208	1.330	957	861
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.923	5.347	5.901	6.211	6.144
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	147	110	143	91	56
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	53	54	52	53	46
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	815	825	755	696	778
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	85	84	83	83	61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	213	222	208	194	184
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	74	72	69	58	84
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	121	118	120	137	147
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	262	268	265	221	236
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	823	847	791	953	1.125

106 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	25.566	24.826	25.530	27.092	28.075
Thành phố Cao Bằng	8.323	8.035	7.524	8.410	8512
Huyện Bảo Lâm	1.542	1.392	1.418	1.715	2262
Huyện Bảo Lạc	1.488	1.807	2.077	2.292	2676
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.954	1.978	2.230	2.367	2.043
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.715	2.635	3.001	3.067	3.315
Huyện Hạ Lang	914	899	1.080	1.010	1117
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.369	3.201	3.487	3.141	2.980
Huyện Hòa An	2.417	2.126	1.755	2.350	2321
Huyện Nguyên Bình	1.427	1.488	1.644	1.401	1451
Huyện Thạch An	1.417	1.265	1.314	1.339	1398

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

107 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.542	13.346	13.533	14.973	15.472
Phân theo ngành cấp I By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7	7	9		1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	912	849	965	1.220	1.953
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				3	2
Xây dựng - <i>Construction</i>	36	38	32	36	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.996	7.240	6.612	7.947	7.746
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	82	85	94	88	70
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.225	3.806	4.466	4.367	4.291
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	45	42	49	37	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	16	17	19	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	369	383	365	321	351
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	28	25	30	22	21
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	109	122	117	102	99
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	67	64	66	52	75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	67	64	71	98	83
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	152	162	173	136	146
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	431	443	467	525	597

108 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.542	13.346	13.533	14.973	15.472
Thành phố Cao Bằng	5.128	5.058	4.678	5.333	5.346
Huyện Bảo Lâm	739	648	670	809	1.105
Huyện Bảo Lạc	709	798	922	973	1.270
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	911	1.023	1.137	1.247	1.075
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.303	1.244	1.375	1.587	1.819
Huyện Hạ Lang	352	348	428	495	541
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.558	1.440	1.618	1.653	1.426
Huyện Hòa An	1.347	1.231	1.046	1.306	1.296
Huyện Nguyên Bình	740	867	913	807	816
Huyện Thạch An	755	689	746	763	778

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

109 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.888.990	1.791.611	2.047.460	2.409.316	2.446.531
Phân theo ngành cấp I					
By first industrial activity					
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	737	1.128	513	140	390
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	105.596	114.039	131.331	197.483	245.359
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>				1.747	1.214
Xây dựng - Construction					
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	436.252	384.803	486.288	779.499	881.125
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	451.128	520.623	497.837	337.365	302.203
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	608.040	462.736	629.772	715.166	730.558
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	25.604	16.103	33.571	22.863	10.122
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.560	6.040	16.233	19.360	6.418
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	135.555	114.993	105.188	186.660	82.641
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.661	6.474	7.626	9.179	6.013
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.641	8.892	35.506	25.804	30.219
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3.788	2.442	3.244	2.261	5.135
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	18.587	36.236	30.141	31.801	26.242
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	57.359	80.077	41.576	41.922	57.445
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	19.482	37.025	28.634	38.066	61.448

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishery

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
110 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	281
111 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	282
112 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	283
113 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	284
114 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	285
115 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	286
116 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	287
117 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	288
118 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	289
119 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	290
120 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	291
121 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	292
122 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	293
123 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	294

Biểu Table	Trang Page
124 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	295
125 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	296
126 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	297
127 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	298
128 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	299
129 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	300
130 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	301
131 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	i302
132 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	303
133 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	304
134 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	305
135 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	306
136 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	307
137 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	308
138 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	309
139 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	310

Biểu Table		Trang Page
140	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	311
141	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	312
142	Diện tích gieo trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, tangerine by district</i>	313
143	Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, tangerine by district</i>	314
144	Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, tangerine by district</i>	315
145	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	316
146	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	317
147	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	318
148	Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	319
149	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	320
150	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	321
151	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	322
152	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	323
153	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	324
154	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	325
155	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	326

Biểu Table		Trang Page
156	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	327
157	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	328
158	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	329
159	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	330
160	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	331
161	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	332
162	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	334
163	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	335
164	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	336
165	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	337
166	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	339
167	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	340

Ghi chú: Các biểu cắt trong phần này:

Biểu: Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (do không đạt các tiêu chí về kinh tế trang trại sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Biểu: Diện tích, Năng suất, Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (do tại tỉnh Cao Bằng không sản xuất lúa vụ hè thu và thu đông).

Biểu: Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt (do Cao Bằng là tỉnh miền núi nên không phát sinh chỉ tiêu này).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch} \quad (\text{vụ, năm}) = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức

thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2021 có nhiều biến động do thời tiết không thuận lợi, tình trạng thiếu nước, khô hạn xảy ra ở một số nơi, dịch bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất. Tuy nhiên, dưới sự nỗ lực của địa phương trong việc chỉ đạo người dân tăng cường các hoạt động nông nghiệp, đối với các diện tích không tự chủ được nguồn nước, hướng dẫn người dân chuyển sang gieo trồng các loại cây khác như: ngô, hoa màu, nghệ, các loại cây ăn quả... Bên cạnh đó, khuyến khích người dân đưa các giống mới, đẩy mạnh khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất, sản lượng của một số cây trồng tăng.

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2021 đạt 290.203 tấn, tăng 3,11% hay tăng 8.764 tấn so năm 2020; sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 539 kg/năm, tăng 2,08% so với năm 2020. Trong đó: lúa năng suất đạt 45,80 tạ/ha, tăng 1,24% hay tăng 0,56 tạ/ha; sản lượng đạt 133.661 tấn, tăng 1,79% hay tăng 2.350 tấn so với năm 2020. Cây ngô năng suất đạt 37,94 tạ/ha, tăng 2,96% hay tăng 1,09 tạ/ha; sản lượng đạt 156.522 tấn, tăng 4,27% hay tăng 6.408 tấn so với năm 2020. Cây mía năng suất đạt 610,10 tạ/ha, tăng 0,77% hay tăng 4,66 tạ/ha; sản lượng đạt 173.634 tấn, giảm 2,72% hay giảm 4.849 tấn so với năm 2020. Cây thuốc lá năng suất đạt 25,45 tạ/ha, tăng 4,82% hay tăng 1,17 tạ/ha; sản lượng đạt 7.772 tấn, tăng 5,79% hay tăng 426 tấn so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được vùng nguyên liệu và các mô hình thuốc lá chất lượng cao; bà con nông dân sử dụng giống mới, khâu chăm sóc được áp dụng đúng khoa học kỹ thuật vào quá trình sinh trưởng và phát triển của cây vì vậy năng suất và sản lượng tăng khá, tăng thêm thu nhập cho người dân.

Diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh chủ yếu trồng phân tán mang tính tự cung, tự cấp là chủ yếu. Các chương trình, dự án của Nhà nước và Doanh nghiệp về hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp cây giống đã được đẩy mạnh triển khai, nhưng còn ít và đang được trồng thử nghiệm, nên chưa được nhân rộng diện tích trồng tập trung theo hướng hàng hóa. Hiện nay các cấp, các ngành chuyên môn của tỉnh đặc biệt quan tâm đến các chương trình dự án phát triển nông nghiệp, nhất là Đề án nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030 về thực hiện nội dung đột phá phát triển nông nghiệp thông minh theo hướng sản xuất hàng hóa đặc hữu gắn liền với chế biến tạo thương hiệu sản phẩm nông nghiệp của địa phương như: chè búp, ổi của huyện Quảng Hòa; dâu tây VietGAP của Hợp tác xã Trường Anh tại thành phố Cao Bằng... Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2021 là 8.697 ha, tăng 10,21% hay tăng 806 ha so với năm 2020, trong đó: diện tích cây ăn quả hiện có 2.745 ha, tăng 2,16% hay tăng 58 ha; diện tích cây gia vị, dược liệu lâu năm hiện có là 5.331 ha, tăng 17,27% hay tăng 785 ha, chủ yếu là cây hồi và được trồng nhiều tại huyện Thạch An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hòa An với mục đích thu sản phẩm hoa, tại huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc được trồng để lấy lá chưng cất tinh dầu và số ít diện tích thu hoa để lấy hạt giống. Sản lượng năm 2021 của một số cây lâu năm chủ yếu như sau: Cam, quýt đạt 2.630,7 tấn, tăng 173 tấn; chuối đạt 2.686 tấn, tăng 59 tấn; thanh long đạt 533 tấn, tăng 100 tấn; dứa đạt 576 tấn, tăng 189 tấn; nhãn, vải đạt 830 tấn, tăng 13 tấn; chè đạt 202 tấn, tăng 14 tấn; cây hồi 3.619 tấn, tăng 632 tấn....

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh năm 2021 chịu ảnh hưởng khá nhiều bởi dịch bệnh. Dịch tả lợn châu Phi có chiều hướng bùng phát trở lại và bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò có diễn biến phức tạp tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Nhưng nhờ việc triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp kiểm soát, phòng, chống dịch bệnh của các cấp, các ngành đã khoanh vùng những địa điểm tái bùng phát nên không để lây lan ra diện

rộng, vì vậy đàn lợn có dấu hiệu khôi phục, tăng so với cùng kỳ năm trước. Tổng số trâu có 106.079 con, tăng 5,35% hay tăng 5.387 con so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.255 tấn, bằng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2020. Tổng số bò có 105.195 con, giảm 1,88% hay giảm 2.020 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.299 tấn, giảm 2,17% hay giảm 51 tấn so với năm trước. Tổng đàn lợn có 306.082 con, tăng 6,77% hay tăng 19.420 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 25.378 tấn, tăng 4,25% hay tăng 1.035 tấn so với năm trước. Tổng số gia cầm có 2.995 nghìn con, tăng 0,44% hay tăng 13 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.695 tấn, tăng 2,5% hay tăng 163 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 38.668 nghìn quả, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,77% hay tăng 1.761 nghìn quả.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp năm 2021 duy trì ổn định, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyên theo hướng đa chức năng, phát triển rừng trồng gỗ lớn, năng suất, sản lượng lâm sản ngoài gỗ và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao. Tổng diện tích rừng trồng mới đạt 3.202 ha, giảm 22,26% hay 917 ha so với năm 2020. Trong đó: rừng sản xuất đạt 3.060 ha, giảm 21,52% hay giảm 839 ha; rừng phòng hộ đạt 142 ha, giảm 35,45% hay giảm 78 ha. Các loại giống cây lâm nghiệp được đưa vào trồng chủ yếu là thông, mỡ, quế, sa mộc, keo, lát... Sản lượng gỗ khai thác năm 2021 đạt 27.443m³, tăng 8,1% hay tăng 2.060m³; củi khai thác đạt 1.376.352 ste, tăng 13.625 ste; măng tươi đạt 408 tấn, tăng 35 tấn...

3. Thủy sản

Năm 2021, sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh thời tiết không thuận lợi, khí hậu khô hạn kéo dài, mưa ít dẫn đến tình trạng hạn hán, một số ao nuôi có nguy cơ cạn nước, nhưng nhờ chính quyền địa phương các cấp đã có chỉ đạo kịp thời, phổ biến và hướng dẫn đến người dân các

biện pháp kỹ thuật ứng phó với nắng nóng và biến động thất thường của thời tiết để ổn định môi trường ao nuôi, lồng nuôi, nâng cao sức đề kháng cho thủy sản, đồng thời tổ chức khơi thông dòng chảy các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo đủ nước cho các ao, hồ... nên không ảnh hưởng nhiều đến tình hình nuôi trồng thủy sản. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2021 có 353,59 ha, giảm 6,74% hay giảm 25,55 ha so với năm 2020. Trong đó: diện tích nuôi trồng cá nội địa là 351,74 ha, giảm 6,84% hay giảm 25,83 ha; thủy sản khác 0,15 ha, tăng 114,28% hay tăng 0,08 ha; ương nuôi cá giống 1,7 ha, tăng 0,2 ha. Tổng sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 594,43 tấn, tăng 3,68% hay tăng 21,11 tấn so với năm 2020. Trong đó: sản lượng thủy sản khai thác đạt 114,47 tấn, tăng 3,01% hay tăng 3,34 tấn; sản phẩm thủy sản nuôi trồng đạt 479,96 tấn, tăng 3,84% hay tăng 17,77 tấn.

OVERVIEW ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

Agricultural production in 2021 witnessed fluctuations due to unfavorable weather, water shortage, and drought occurring in some places, the outbreaks of dermatitis disease in buffaloes and cattle that affected to the production results. However, the local government made efforts in directing the people to enhance agricultural activities and instructing the people to switch areas lack of irrigation water sources to other crops production such as: maize, crops, turmeric, fruit trees. Besides, people were encouraged to introduce new varieties and promote science and technology into production, so the yield and production of some crops was increased.

Total cereal production in 2021 reached 290,203 tons, an increase of 3.11% or rose by 8,764 tons, in comparison with that in 2020; the average yield of cereal per capita reached 539 kg/year, an increase of 2.08%, in comparison with that in 2020. Of which paddy yield reached 45.80 quintals/ha, an increase of 1.24% or rose by 0.56 quintals/hectare; paddy production reached 133,661 tons, an increase of 1.79% or rose by 2,350 tons, in comparison with that in 2020. Maize yield reached 37.94 quintals/hectare, an increase of 2.96% or rose by 1.09 quintals/hectare; production reached 156,522 tons, an increase of 4.27% or rose by 6,408 tons, in comparison with that in 2020. Sugarcane yield reached 610.10 quintals/hectare, an increase of 0.77% or rose by 4.66 quintals/hectare; production reached 173,634 tons, a decline of 2.72% or fell 4,849 tons, in comparison with that in 2020. Tobacco yield reached 25.45 quintals/hectare, an increase of 4.82% or rose by 1.17 quintals/hectare; production reached 7,772 tons, an increase of 5.79% or rose by 426 tons, in comparison with that of the same period last year. Currently, the

province developed raw material areas and high-quality tobacco models; Farmers applied new varieties, taking care process was properly applied science and technology to the growth and development of the tree, the yield and production saw an increase to raise the income for people.

The area of perennial crops in the province was mainly scattered and self-sufficient. Programs and projects of the State and enterprises on technical guidance and provision of seedlings was promoted, however they were still limited and piloted, so the concentrated production area was not replicated in the direction of mass production. Currently, local authorities and sectors at all levels of the province paid attention to agricultural development programs and projects, especially the Smart Agriculture Project in Cao Bang province in the period of 2021-2025, with a vision to 2030 to implement breakthrough content to develop smart agriculture in the direction of producing endemic goods associated with processing and creating brands of local agricultural products such as: tea buds, guava of Quang Hoa district; Viet GAP strawberries of Truong Anh Cooperative in Cao Bang city. The total area of perennial crops in 2021 was estimated to reach 8,697 hectares, an increase of 10.21% or 806 hectares, in comparison with that in 2020, of which area of fruit trees reached 2,745 hectares, an increase of 2.16% or 58 hectares; The area of perennial spices and medicinal and herbal plants was estimated to reach 5,331 hectares, an increase of 17.27% or 785 hectares, which was mainly anise planted in Thach An, Trung Khanh, Quang Hoa and Hoa An districts with the aim of harvesting flower products and in Bao Lam and Bao Lac districts for the purpose of harvesting leaves for distilling essential oils and collecting flowers for seeds in a small area. Production in 2021 of some major perennials were reported as follows: Oranges and tangerines with 2,630.7 tons, an increase of 173 tons; bananas with 2,686 tons, an increase of 59 tons; dragon fruit with 533 tons, an increase of 100 tons; pineapple with 576 tons, an increase of 189 tons; longan, litchi with 830 tons, an increase of 13 tons; tea with 202 tons, an increase of 14 tons; anise with 3,619 tons, an increase of 632 tons.

In 2021, livestock production of the province was seriously affected by the epidemics such as the resurgence tendency of African swine fever and the complicated development of dermatitis disease in buffaloes and cattle in localities of the province. Thanks to the drastic and synchronous implementation of epidemic control and prevention solutions at all levels, the sectors took action to zone out the areas recorded with the outbreak occurred, consequently, the epidemics was recorded not to spread in large area, the pig population witnessed a sign of recovery and increase, in comparison with that of the same period last year. The total number of buffaloes reached 106,079 heads, an increase of 5.35%, rose by 5,387 heads, in comparison with that of the same period last year. Production of live-weight reached 2,255 tons, in comparison with that in 2020. The total number of cattle was estimated to reach 105,195 heads, a decline of 1.88% or fell 2,020 heads; live-weight production reached 2,299 tons, a decline of 2.17% fell 51 tons, in comparison with that of the previous year. The total pig population reached 306,082 heads, an increase of 6.77%, rose by 19,420 heads; Live-weight production reached 25,378 tons, an increase of 4.25% or rose by 1,035 tons, in comparison with that of the previous year. The total number of poultry reached 2,995 thousand heads, an increase of 0.44% or rose by 13 thousand heads; production of cattle and poultry live-weight reached 6,695 tons, an increase of 2.5% or rose by 163 tons; poultry egg production reached 38,668 thousand eggs, an increase of 4.77%, in comparison with that of the same period last year or rose by 1,761 thousand eggs, in comparison with that of the same period last year.

2. Forestry

Forestry production in 2021 witnessed a stability, natural forests was more tightly managed, planted forests changed to meet multi-functions, wood production was focused, the yield and production of non-timber forest products and forest types was enhanced. The total area of newly planted forests reached 3,202 hectares, a decrease of 22.26% or fell 917 hectares, in comparison with that in 2020. Of which production

forest reached 3,060 hectares, a decrease of 21.52% or fell 839 hectares; protection forest reached 142 hectares, a decrease of 35.45% or fell 78 hectares. The main types of forest tree varieties were planted such as pine, lard, cinnamon, acacia, acacia, paving. Wood production in 2021 reached 27,443 m³, an increase of 8.1% or rose by 2,060 m³; firewood harvested reached 1,376,352 ste, an increase of 13,625 ste; Fresh bamboo shoots reached 408 tons, an increase of 35 tons.

3. Fishery

In 2021, fishery production in the province witnessed unfavorable weather, long lasting dry climate, lack of rain that caused drought, ponds and lakes were in danger of running out of water, thanks to local authorities promptly directed, disseminated and guided the people to take technical measures to deal with sunny and hot weather and climate changes to stabilize the environment of ponds and cages and improved resistance of fisheries, and at the same time organized to clear the flow of irrigation works to ensure enough water for ponds and lakes, so the aquaculture production was not affected. The total area of aquaculture production in the province in 2021 reached 353.59 hectares, a decrease of 6.74% or fell 25.55 hectares, in comparison with that in 2020. Of which, the area of inland fish culturing reached 351.74 hectares, a decrease of 6.84% or fell 25.83 hectares; other aquatic products reached 0.15 hectares, an increase of 114.28% or rose by 0.08 hectare; rearing fish seed reached 1.7 hectares, an increase of 0.2 hectares. Total fishery production in 2021 reached 594.43 tons, an increase of 3.68% or rose by 21.11 tons, in comparison with that in 2020. Of which, capture fisheries production reached 114.47 tons, an increase of 3.01% or rose by 3.34 tons; aquaculture production reached 479.96 tons, an increase of 3.84% or rose by 17.77 tons.

110 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2	2	2		
Thành phố Cao Bằng	2	2	1		
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An					1
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

111 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2017	70.667	30.363	40.242	276.501	132.713	143.759
2018	70.242	30.298	39.876	275.465	132.521	142.913
2019	69.715	30.225	39.444	278.913	135.915	142.980
2020	69.791	29.024	40.734	281.439	131.311	150.114
2021	70.483	29.185	41.255	290.203	133.661	156.522
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2017	102,10	104,79	100,30	105,37	106,31	104,54
2018	99,40	99,79	99,09	99,63	99,86	99,41
2019	99,25	99,76	98,92	101,25	102,56	100,05
2020	100,11	96,03	103,27	100,91	96,61	104,99
2021	100,99	100,55	101,28	103,11	101,79	104,27

112 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	70.667	70.242	69.715	69.791	70.483
Thành phố Cao Bằng	2.203	2.184	2.157	2.106	2.217
Huyện Bảo Lâm	8.050	8.040	8.114	8.236	8.466
Huyện Bảo Lạc	8.248	8.175	8.186	8.128	8.117
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	8.938	8.808	8.953	9.027	9.069
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	13.271	13.329	12.804	12.015	12.171
Huyện Hạ Lang	3.763	3.731	3.503	3.444	3.464
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	9.563	9.070	9.257	9.962	10.023
Huyện Hòa An	6.964	7.057	7.027	6.909	7.084
Huyện Nguyên Bình	5.785	5.842	5.876	6.026	5.978
Huyện Thạch An	3.882	4.006	3.838	3.938	3.894

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

113 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	276.501	275.465	278.913	281.439	290.203
Thành phố Cao Bằng	11.274	11.017	10.870	10.766	11.189
Huyện Bảo Lâm	26.643	26.789	27.221	27.976	28.980
Huyện Bảo Lạc	24.197	24.662	24.859	25.088	25.703
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	30.846	30.943	32.271	32.760	33.290
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	59.962	61.184	59.829	56.020	58.100
Huyện Hạ Lang	14.448	14.444	13.664	13.731	14.270
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	42.797	40.932	42.629	46.454	47.188
Huyện Hòa An	29.765	29.755	30.471	30.132	31.180
Huyện Nguyên Bình	21.085	19.742	21.292	22.590	24.024
Huyện Thạch An	15.484	15.997	15.807	15.922	16.279

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

114 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	516	510	525	528	539
Thành phố Cao Bằng	161	156	148	146	150
Huyện Bảo Lâm	440	437	418	428	439
Huyện Bảo Lạc	461	466	456	459	465
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	534	534	556	562	566
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	846	864	846	814	837
Huyện Hạ Lang	558	553	536	537	554
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	684	662	699	733	739
Huyện Hòa An	535	531	577	568	581
Huyện Nguyên Bình	509	473	536	567	598
Huyện Thạch An	485	495	529	530	538

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

115 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Ha				
2017	30.363	3.571		26.792
2018	30.298	3.589		26.709
2019	30.225	3.619		26.606
2020	29.024	3.639		25.385
2021	29.185	3.633		25.552
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	104,79	98,05		105,76
2018	99,79	100,50		99,69
2019	99,76	100,84		99,61
2020	96,03	100,54		95,41
2021	100,55	99,83		100,66

116 **Năng suất lúa cả năm** *Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2017	43,71	50,93		42,75
2018	43,74	50,97		42,77
2019	44,97	50,58		44,21
2020	45,24	51,39		44,36
2021	45,80	51,64		44,97
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	101,45	100,63		101,78
2018	100,07	100,08		100,05
2019	102,81	99,23		103,37
2020	100,60	101,60		100,34
2021	101,24	100,49		101,38

117 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2017	132.713	18.187		114.526
2018	132.521	18.292		114.229
2019	135.915	18.304		117.611
2020	131.311	18.698		112.613
2021	133.661	18.763		114.898
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2017	106,31	98,67		107,63
2018	99,86	100,58		99,74
2019	102,56	100,07		102,96
2020	96,61	102,15		95,75
2021	101,79	100,35		102,03

118 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.363	30.298	30.225	29.024	29.185
Thành phố Cao Bằng	1.592	1.556	1.528	1.485	1.581
Huyện Bảo Lâm	2.615	2.676	2.715	2.675	2.797
Huyện Bảo Lạc	2.710	2.748	2.744	2.811	2.647
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.705	2.685	2.708	2.698	2.611
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.021	6.020	6.014	5.549	5.288
Huyện Hạ Lang	1.936	1.941	1.827	1.821	1.784
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.349	3.195	3.205	2.883	3.227
Huyện Hòa An	4.756	4.758	4.723	4.504	4.621
Huyện Nguyên Bình	2.584	2.608	2.597	2.593	2.627
Huyện Thạch An	2.095	2.111	2.164	2.005	2.002

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

119 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43,71	43,74	44,97	45,24	45,80
Thành phố Cao Bằng	52,15	51,55	51,61	52,12	51,33
Huyện Bảo Lâm	41,25	41,71	41,54	42,10	41,95
Huyện Bảo Lạc	36,41	37,71	38,31	39,13	40,14
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41,76	42,26	43,20	44,05	44,25
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	49,37	50,57	51,69	52,10	52,12
Huyện Hạ Lang	40,10	40,57	41,18	41,58	41,22
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	45,48	47,33	47,80	47,04	47,64
Huyện Hòa An	43,52	42,66	44,44	44,85	45,00
Huyện Nguyên Bình	39,74	34,47	39,16	40,59	44,89
Huyện Thạch An	41,85	42,13	43,66	43,17	43,75

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

120 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	132.713	132.521	135.915	131.311	133.661
Thành phố Cao Bằng	8.302	8.022	7.885	7.739	8.114
Huyện Bảo Lâm	10.787	11.161	11.277	11.262	11.731
Huyện Bảo Lạc	9.868	10.364	10.514	11.001	10.624
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	11.298	11.348	11.700	11.882	11.554
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	29.726	30.445	31.090	28.913	27.563
Huyện Hạ Lang	7.764	7.874	7.524	7.570	7.352
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	15.230	15.121	15.319	13.560	15.376
Huyện Hòa An	20.700	20.299	20.989	20.202	20.794
Huyện Nguyên Bình	10.270	8.990	10.169	10.525	11.793
Huyện Thạch An	8.768	8.897	9.448	8.657	8.760

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

121 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.571	3.589	3.619	3.639	3.633
Thành phố Cao Bằng	713	698	694	693	692
Huyện Bảo Lâm	337	324	346	353	384
Huyện Bảo Lạc	74	68	75	93	82
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	195	201	208	211	222
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	9	5	8		
Huyện Hạ Lang	350	349	340	336	335
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	141	124	114	135	102
Huyện Hòa An	1.047	1.073	1.070	1083	1.077
Huyện Nguyên Bình	157	155	148	153	157
Huyện Thạch An	548	592	616	582	582

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

122 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	50,93	50,97	50,58	51,39	51,64
Thành phố Cao Bằng	56,21	55,80	55,00	55,79	55,91
Huyện Bảo Lâm	42,61	42,60	41,76	42,39	41,00
Huyện Bảo Lạc	42,57	42,20	43,10	42,24	45,29
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	47,54	49,55	50,00	50,51	50,21
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	41,11	44,00	52,50		
Huyện Hạ Lang	47,00	47,30	47,22	48,10	48,51
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	49,93	49,92	53,51	52,16	51,80
Huyện Hòa An	54,30	54,20	53,41	54,84	55,70
Huyện Nguyên Bình	54,01	52,00	50,40	49,00	47,18
Huyện Thạch An	47,12	47,60	48,00	49,33	50,52

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

123 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.187	18.292	18.304	18.698	18.763
Thành phố Cao Bằng	4.008	3.898	3.815	3.869	3.871
Huyện Bảo Lâm	1.436	1.381	1.445	1.497	1.575
Huyện Bảo Lạc	315	286	323	394	372
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	927	996	1.041	1.064	1.116
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	37	22	42		
Huyện Hạ Lang	1.645	1.651	1.607	1.616	1.625
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	704	619	610	702	528
Huyện Hòa An	5.685	5.816	5.716	5.936	5.997
Huyện Nguyên Bình	848	804	747	751	739
Huyện Thạch An	2.582	2.819	2.958	2.869	2.940

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

124 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26.792	26.709	26.606	25.385	25.552
Thành phố Cao Bằng	879	858	834	791	889
Huyện Bảo Lâm	2.278	2.352	2.369	2.322	2.412
Huyện Bảo Lạc	2.636	2.680	2.669	2.718	2.564
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.510	2.483	2.499	2.487	2.389
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.012	6.014	6.006	5.549	5.288
Huyện Hạ Lang	1.586	1.592	1.487	1.485	1.449
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.208	3.072	3.092	2.748	3.126
Huyện Hòa An	3.709	3.686	3.653	3.421	3.544
Huyện Nguyên Bình	2.427	2.453	2.449	2.440	2.471
Huyện Thạch An	1.547	1.519	1.548	1.424	1.420

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

125 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42,75	42,77	44,21	44,36	44,97
Thành phố Cao Bằng	48,85	48,07	48,80	48,90	47,74
Huyện Bảo Lâm	41,05	41,58	41,51	42,05	42,10
Huyện Bảo Lạc	36,24	37,60	38,18	39,03	39,98
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41,32	41,69	42,66	43,50	43,70
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	49,38	50,59	51,69	52,10	52,12
Huyện Hạ Lang	38,58	39,09	39,80	40,10	39,53
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	45,28	47,20	47,57	46,79	47,50
Huyện Hòa An	40,48	39,30	41,81	41,69	41,76
Huyện Nguyên Bình	38,82	33,37	38,48	40,06	44,74
Huyện Thạch An	39,99	40,00	41,93	40,66	40,98

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

126 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	114.526	114.229	117.611	112.613	114.898
Thành phố Cao Bằng	4.294	4.124	4.070	3.871	4.244
Huyện Bảo Lâm	9.351	9.780	9.832	9.765	10.155
Huyện Bảo Lạc	9.553	10.078	10.191	10.607	10.252
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	10.371	10.352	10.660	10.819	10.438
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	29.689	30.424	31.046	28.913	27.563
Huyện Hạ Lang	6.119	6.223	5.917	5.954	5.727
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.526	14.501	14.709	12.858	14.847
Huyện Hòa An	15.015	14.483	15.274	14.266	14.797
Huyện Nguyên Bình	9.422	8.186	9.421	9.773	11.054
Huyện Thạch An	6.186	6.078	6.491	5.787	5.821

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

127 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	40.242	39.876	39.444	40.734	41.255
Thành phố Cao Bằng	612	627	630	622	636
Huyện Bảo Lâm	5.435	5.364	5.399	5.561	5.670
Huyện Bảo Lạc	5.537	5.427	5.441	5.317	5.470
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.233	6.124	6.246	6.329	6.459
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	7.211	7.271	6.765	6.445	6.856
Huyện Hạ Lang	1.814	1.770	1.667	1.617	1.675
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6.206	5.866	6.039	7.073	6.784
Huyện Hòa An	2.205	2.298	2.304	2.405	2.463
Huyện Nguyên Bình	3.201	3.234	3.279	3.433	3.351
Huyện Thạch An	1.788	1.895	1.674	1.932	1.891

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

128 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	35,72	35,84	36,25	36,85	37,94
Thành phố Cao Bằng	48,61	47,75	47,43	48,67	48,35
Huyện Bảo Lâm	29,17	29,13	29,53	30,06	30,43
Huyện Bảo Lạc	25,88	26,35	26,36	26,50	27,57
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	31,36	32,00	32,93	32,99	33,65
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	41,90	42,24	42,47	42,04	44,52
Huyện Hạ Lang	36,82	37,08	36,82	38,10	41,30
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	44,41	44,00	45,21	46,50	46,89
Huyện Hòa An	41,09	41,16	41,17	41,29	42,17
Huyện Nguyên Bình	33,78	33,24	33,92	35,15	36,50
Huyện Thạch An	37,57	37,48	37,98	37,60	39,76

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

129 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	143.759	142.913	142.980	150.114	156.522
Thành phố Cao Bằng	2.975	2.995	2.985	3.027	3.074
Huyện Bảo Lâm	15.856	15.628	15.944	16.714	17.250
Huyện Bảo Lạc	14.329	14.298	14.345	14.087	15.079
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	19.547	19.595	20.570	20.878	21.736
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	30.218	30.717	28.728	27.096	30.523
Huyện Hạ Lang	6.679	6.564	6.137	6.159	6.916
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	27.564	25.809	27.306	32.892	31.808
Huyện Hòa An	9.061	9.456	9.483	9.930	10.386
Huyện Nguyên Bình	10.813	10.751	11.123	12.065	12.231
Huyện Thạch An	6.717	7.100	6.359	7.266	7.519

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

130 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.412	1.319	1.304	1.239	1.271
Thành phố Cao Bằng	3	1	4	4	4
Huyện Bảo Lâm	54	52	92	73	68
Huyện Bảo Lạc	170	120	119	144	159
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	423	419	419	417	403
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	356	349	257	209	252
Huyện Hạ Lang	30	36	33	35	40
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	212	181	196	207	208
Huyện Hòa An	65	68	68	70	68
Huyện Nguyên Bình	77	72	99	67	63
Huyện Thạch An	22	21	17	13	6

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

131 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	55,26	57,96	75,23	76,85	77,78
Thành phố Cao Bằng	40,00	46,27	47,10	52,50	63,41
Huyện Bảo Lâm	37,44	39,07	46,63	57,40	58,68
Huyện Bảo Lạc	35,19	34,86	35,51	66,60	48,07
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	39,39	47,16	57,97	55,49	75,77
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	77,02	74,07	87,08	87,27	77,60
Huyện Hạ Lang	77,43	76,39	94,84	89,14	74,94
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	75,80	80,07	133,09	135,41	128,02
Huyện Hòa An	41,38	42,07	74,83	58,57	47,79
Huyện Nguyên Bình	47,79	47,99	70,40	59,70	59,19
Huyện Thạch An	48,27	48,30	84,00	46,15	44,80

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

132 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.803	7.643	9.813	9.522	9.885
Thành phố Cao Bằng	12	6	19	21	26
Huyện Bảo Lâm	202	201	430	419	399
Huyện Bảo Lạc	598	419	423	959	764
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.667	1.976	2.429	2.314	3.053
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.742	2.585	2.239	1.824	1.953
Huyện Hạ Lang	232	275	310	312	302
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.607	1.447	2.615	2.803	2.663
Huyện Hòa An	269	285	511	410	325
Huyện Nguyên Bình	368	348	697	400	375
Huyện Thạch An	106	101	140	60	25

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

133 Diện tích sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.890	2.689	2.763	2.232	2.904
Thành phố Cao Bằng	54	44	39	31	36
Huyện Bảo Lâm	162	299	381	377	786
Huyện Bảo Lạc	629	801	974	703	977
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	49	33	34	34	21
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	304	283	247	115	120
Huyện Hạ Lang	245	215	197	180	219
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	630	550	603	569	570
Huyện Hòa An	327	181	110	99	86
Huyện Nguyên Bình	237	165	93	42	22
Huyện Thạch An	253	118	85	82	67

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

134 Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

DVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	149,02	138,48	160,88	150,82	154,25
Thành phố Cao Bằng	134,26	154,30	153,23	153,87	150,28
Huyện Bảo Lâm	106,91	120,00	144,19	136,79	144,15
Huyện Bảo Lạc	102,89	105,62	144,63	110,88	114,17
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	88,98	88,79	131,47	131,76	132,86
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	109,27	105,37	123,44	103,30	115,00
Huyện Hạ Lang	105,22	105,86	120,17	120,61	120,37
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	211,97	212,23	221,54	222,62	252,72
Huyện Hòa An	168,07	150,82	160,34	161,82	166,74
Huyện Nguyên Bình	164,22	133,00	150,08	121,90	120,45
Huyện Thạch An	200,00	200,00	221,28	200,73	204,48

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

135 Sản lượng sản phẩm theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	43.067	37.229	44.452	33.663	44.794
Thành phố Cao Bằng	725	681	598	477	541
Huyện Bảo Lâm	1.732	3.592	5.500	5.157	11.330
Huyện Bảo Lạc	6.472	8.462	14.091	7.795	11.154
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	436	293	447	448	279
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	3.322	2.982	3.049	1.188	1.380
Huyện Hạ Lang	2.578	2.276	2.366	2.171	2.636
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	13.354	11.673	13.359	12.667	14.405
Huyện Hòa An	5.496	2.722	1.765	1.602	1.434
Huyện Nguyên Bình	3.892	2.188	1.388	512	265
Huyện Thạch An	5.060	2.360	1.889	1.646	1.370

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

136 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.328	3.658	3.321	2.948	2.846
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.623	2.948	3.112	3.026	3.054
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>			19	26,5	48
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.334	5.161	4.656	4.536	4.337
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.456	4.544	4.670	4.961	5.015
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	7	2	3	3	11
Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	607,24	621,4	623,34	605,44	610,10
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	22,11	23,10	25,49	24,28	25,45
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>			16,84	15,00	23,96
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	10,86	11,23	11,60	11,64	12,29
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	70,68	75,40	74,11	71,88	76,29
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>					
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	202.089	227.336	207.012	178.483	173.634
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	8.012	6.810	7.931	7.346	7.772
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>			32,0	39,75	115
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.794	5.797	5.402	5.282	5.332
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	31.493	34.260	34.610	35.658	38.257
Hoa, cây cảnh (1.000 bông) <i>Flowers and ornamental plants (Thous. flowers)</i>	452	137	372	246	398

137 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	94.644	93.661	92.912	92.426	94.871
Thành phố Cao Bằng	2.595	2.557	2.555	2.516	2.668
Huyện Bảo Lâm	9.508	9.704	10.037	10.118	10.920
Huyện Bảo Lạc	10.217	10.235	10.435	10.419	10.665
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	13.715	13.245	13.496	13.347	13.594
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15.989	15.899	15.160	13.887	14.350
Huyện Hạ Lang	5.240	5.197	4.750	4.721	4.840
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.925	14.675	14.624	15.075	15.163
Huyện Hòa An	10.193	9.824	9.923	9.837	10.127
Huyện Nguyên Bình	7.439	7.507	7.229	7.357	7.389
Huyện Thạch An	4.823	4.818	4.703	5.149	5.155

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

138 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.328	3.658	3.321	2.948	2.846
Thành phố Cao Bằng	12	10	9	5	12
Huyện Bảo Lâm	12	14	28	29	27
Huyện Bảo Lạc	3	6	6	11	14
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	28	27	26	24	16
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	39	40	46	35	35
Huyện Hạ Lang	232	268	250	247	231
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.909	3.214	2.897	2.551	2.452
Huyện Hòa An	8	6	6	5	5
Huyện Nguyên Bình	40	26	23	23	25
Huyện Thạch An	45	47	30	18	29

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

139 Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	202.089	227.336	207.012	178.483	173.634
Thành phố Cao Bằng	396	339	295	161	398
Huyện Bảo Lâm	252	305	593	603	558
Huyện Bảo Lạc	54	112	126	225	285
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	580	550	1.447	620	282
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.260	1.517	1.835	1.635	1.730
Huyện Hạ Lang	12.532	14.470	13.928	13.244	11.303
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	182.725	206.222	186.052	160.010	156.290
Huyện Hòa An	306	220	202	192	181
Huyện Nguyên Bình	1.345	867	782	769	825
Huyện Thạch An	2.639	2.734	1.752	1.024	1.782

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

140 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape			0,6	3,8	2,86
Xoài - Mango	101	104	99	104	86
Cam - Orange	169	181	202	265	271
Táo - Apple	37	45	49	39	44
Nhãn - Longan	135	122	118	114	112
Vải - Litchi	159	148	146	127	91
Chè - Tea	234	234	248	229	214

141 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2017	2018	2019	2020	2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape			0,01	2,7	2,84
Xoài - Mango	75	88	96	91	78
Cam - Orange	138	158	158	186	188
Táo - Apple	20	27	45	33	35
Nhãn - Longan	127	117	113	96	101
Vải - Litchi	111	108	105	91	90
Chè - Tea	171	169	169	188	192
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape			0,2	21	24
Xoài - Mango	251	307	346	377	321
Cam - Orange	496	564	571	1.053	1.289
Táo - Apple	44	58	100	73	79
Nhãn - Longan	418	415	392	408	433
Vải - Litchi	477	467	450	409	397
Chè - Tea	232	196	187	188	202

142 Diện tích gieo trồng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of orange, tangerine by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	385	405	438	539	558
Thành phố Cao Bằng	15	12	11	10	10
Huyện Bảo Lâm	49	49	49	49	49
Huyện Bảo Lạc	41	45	45	46	47
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	18	18	17	18	18
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	112	117	128	186	190
Huyện Hạ Lang	9	9	9	17	22
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	9	9	10	24	17
Huyện Hòa An	31	32	44	58	72
Huyện Nguyên Bình	46	48	54	56	55
Huyện Thạch An	55	66	71	75	78

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

143 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of orange, tangerine by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	299,7	326,3	335,7	398,8	420,2
Thành phố Cao Bằng	14,4	11,4	10,7	10,2	9,2
Huyện Bảo Lâm	34,8	37,2	37,5	37,8	34,0
Huyện Bảo Lạc	30,0	44,5	44,5	45,6	39,7
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	16,5	14,8	16,6	16,7	16,9
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	70,5	74,1	82,1	118,1	130,3
Huyện Hạ Lang	7,5	7,8	7,6	10,0	10,7
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	8,1	9,8	5,4	7,4	8,3
Huyện Hòa An	27,6	29,2	33,5	41,9	54,5
Huyện Nguyên Bình	41,7	45,3	45,6	46,2	47,8
Huyện Thạch An	48,6	52,2	52,2	64,9	68,8

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

144 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange, tangerine by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.264,1	1.380,0	1.467,5	2.457,7	2.630,7
Thành phố Cao Bằng	62,7	54,0	57,7	58,1	55,6
Huyện Bảo Lâm	97,3	118,2	172,1	151,0	224,5
Huyện Bảo Lạc	176,9	184,3	181,0	204,5	249,6
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	66,9	61,0	66,2	97,4	95,5
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	451,2	490,2	541,6	993	876,3
Huyện Hạ Lang	35,0	36,9	35,4	77,0	59,8
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	20,9	31,1	17,6	91,1	51,7
Huyện Hòa An	89,8	101,8	128,1	232,1	322,2
Huyện Nguyên Bình	98,7	143,9	119,7	185,4	303,4
Huyện Thạch An	164,7	158,6	148,1	368,1	392,1

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

145 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.343	2.471	2.606	2.687	2.745
Thành phố Cao Bằng	212	200	180	168	162
Huyện Bảo Lâm	341	339	338	360	332
Huyện Bảo Lạc	251	271	279	288	351
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	169	168	175	168	177
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	309	327	380	396	405
Huyện Hạ Lang	84	87	74	86	97
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	176	161	156	130	112
Huyện Hòa An	297	313	320	363	418
Huyện Nguyên Bình	249	256	355	369	401
Huyện Thạch An	255	349	349	359	290

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

146 Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	294	270	264	241	203
Thành phố Cao Bằng	23	19	17	18	17
Huyện Bảo Lâm	62	60	60	60	34
Huyện Bảo Lạc	26	28	28	28	19
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	16	16	16	16	17
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	23	21	21	20	21
Huyện Hạ Lang	9	11	11	12	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	41	23	18	14	13
Huyện Hòa An	52	52	52	34	32
Huyện Nguyên Bình	28	28	28	27	27
Huyện Thạch An	14	12	13	12	12

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

147 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	238	225	218	187	191
Thành phố Cao Bằng	23	19	18	18	17
Huyện Bảo Lâm	22	22	23	26	34
Huyện Bảo Lạc	18	28	28	28	19
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	14	14	15	15	16
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	23	21	20	20	20
Huyện Hạ Lang	7	7	8	8	10
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	37	22	16	3	8
Huyện Hòa An	52	52	51	32	29
Huyện Nguyên Bình	28	28	28	26	26
Huyện Thạch An	14	12	11	11	12

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

148 Sản lượng cây ăn quả nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of longan, litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	895	882	842	817	830
Thành phố Cao Bằng	156	130	133	119	106
Huyện Bảo Lâm	48	50	52	58	130
Huyện Bảo Lạc	142	221	210	213	90
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	102	108	108	111	92
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	95	85	81	81	86
Huyện Hạ Lang	25	29	32	33	43
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	169	102	49	11	38
Huyện Hòa An	57	64	85	101	115
Huyện Nguyên Bình	53	58	57	56	77
Huyện Thạch An	48	35	35	34	53

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

149 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2017	2018	2019	2020	2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	105.022	104.332	102.557	100.692	106.079
Bò - <i>Cattles</i>	112.562	112.983	110.454	107.215	105.195
Lợn - <i>Pig</i>	350.631	360.607	276.772	286.662	306.082
Ngựa - <i>Horse</i>	11.143	10.268	9.967	8.465	7.704
Dê - <i>Goat</i>	59.369	32.259	22.696	16.875	17.567
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	2.371	2.502	2.769	2.982	2.995
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	2.033	2.157	2.378	2.616	2.630
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	338	345	348	344	347
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.839	1.979	2.107	2.255	2.255
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1.891	1.970	2.149	2.350	2.299
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	26.774	28.008	25.529	24.343	25.378
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	4.936	5.058	5.878	6.532	6.695
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	3.725	3.743	4.301	5.003	5.153
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	25.099	26.366	31.409	36.907	38.668
Mật ong <i>Honey</i>	39	36	39	32	39
Kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	27	28	29	31	34

150 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

DVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105.022	104.332	102.557	100.692	106.079
Thành phố Cao Bằng	1.745	1.544	1.256	1.185	1.235
Huyện Bảo Lâm	7.327	8.051	8.694	8.132	8.080
Huyện Bảo Lạc	4.263	4.441	4.332	4.304	4.060
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	10.492	10.891	11.024	11.596	11.813
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	22.854	22.711	22.624	21.871	23.548
Huyện Hạ Lang	8.261	7.694	7.098	7.052	8.619
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	19.086	19.688	20.106	19.875	22.058
Huyện Hòa An	10.743	9.617	9.392	9.038	9.605
Huyện Nguyên Bình	10.679	10.760	10.354	10.380	10.592
Huyện Thạch An	9.572	8.935	7.677	7.259	6.469

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

151 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

DVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	112.562	112.983	110.454	107.215	105.195
Thành phố Cao Bằng	180	112	141	178	244,00
Huyện Bảo Lâm	31.970	32.211	34.363	33.379	33.484
Huyện Bảo Lạc	20.980	23.885	22.486	21.670	20.600
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	18.223	18.111	18.086	19.768	18.402
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	11.122	10.816	10.326	8.207	8.434
Huyện Hạ Lang	6.468	5.916	5.325	5.018	5.231
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	4.744	4.451	4.164	4.178	3.584
Huyện Hòa An	4.745	4.576	4.590	4.807	5.744
Huyện Nguyên Bình	11.233	10.172	8.730	7.942	7.815
Huyện Thạch An	2.897	2.733	2.243	2.068	1657

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

152 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

DVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	350.631	360.607	276.772	286.662	306.082
Thành phố Cao Bằng	14.312	15.522	5.882	6.688	9.832,00
Huyện Bảo Lâm	40.831	43.541	50.552	51.857	53.321
Huyện Bảo Lạc	40.326	41.135	32.208	34.389	35.100
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	38.871	41.036	41.321	42.064	43011
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	61.048	64.339	36.037	36.214	38.589
Huyện Hạ Lang	17.878	17.287	13.245	13.856	16.706
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	42.644	41.391	30.538	32.983	34.373
Huyện Hòa An	36.642	36.113	20.714	21.566	24.836
Huyện Nguyên Bình	31.002	33.132	32.535	32.856	34.383
Huyện Thạch An	27.077	27.111	13.740	14.189	15931

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

153 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.371	2.502	2.769	2.982	2.995
Thành phố Cao Bằng	185	170	220	234	208
Huyện Bảo Lâm	234	260	287	330	334
Huyện Bảo Lạc	190	232	262	307	310
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	219	228	258	299	303
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	321	324	367	394	411
Huyện Hạ Lang	113	153	154	160	166
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	359	369	383	400	412
Huyện Hòa An	357	359	404	405	397
Huyện Nguyên Bình	146	150	167	170	171
Huyện Thạch An	247	257	267	283	283

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

154 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

DVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.143	10.268	9.967	8.465	7.704
Thành phố Cao Bằng		1	1		
Huyện Bảo Lâm	109	92	63	63	60
Huyện Bảo Lạc	478	361	335	280	280
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.812	1.784	1.875	1.796	1.710
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	4.168	3.809	3.697	2.657	2.348
Huyện Hạ Lang	2.050	1.910	1.894	1.826	1.586
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.569	1.558	1.329	1.248	1.287
Huyện Hòa An	122	120	120	120	78
Huyện Nguyên Bình	148	115	99	54	46
Huyện Thạch An	687	518	554	421	309

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

155 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goats by district

DVT: Con - Unit: Head

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	59.369	32.259	22.696	16.875	17.567
Thành phố Cao Bằng	236	75	40	65	131,00
Huyện Bảo Lâm	13.911	5.246	4.728	1.739	1.846
Huyện Bảo Lạc	5.849	2.509	2.389	1.029	936
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	5.216	4.095	2.377	3356	2931
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	14.423	9.368	6.497	4512	4647
Huyện Hạ Lang	9.564	4.806	2.531	2.102	2.706
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	5.084	2.649	1.940	1726	1512
Huyện Hòa An	1.928	1.667	1.364	1.409	1.451
Huyện Nguyên Bình	1.872	1.068	553	519	709
Huyện Thạch An	1.286	776	277	418	698

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

156 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.839	1.979	2.107	2.255	2.255
Thành phố Cao Bằng	33	53	62	65	68
Huyện Bảo Lâm	270	242	250	263	254
Huyện Bảo Lạc	83	77	111	117	103
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	266	284	294	313	485
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	202	214	229	243	261
Huyện Hạ Lang	77	60	114	121	62
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	426	483	555	601	575
Huyện Hòa An	256	311	182	194	198
Huyện Nguyên Bình	130	134	124	137	110
Huyện Thạch An	96	121	186	201	139

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

157 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.891	1.970	2.149	2.350	2.299
Thành phố Cao Bằng	3	10	13	14	15
Huyện Bảo Lâm	847	718	714	695	672
Huyện Bảo Lạc	116	156	200	354	322
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	352	403	407	392	530
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	108	157	189	276	257
Huyện Hạ Lang	49	28	97	96	45
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	158	181	168	164	126
Huyện Hòa An	76	80	84	83	86
Huyện Nguyên Bình	158	205	222	220	215
Huyện Thạch An	24	32	55	56	31

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

158 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	26.774	28.008	25.529	24.343	25.378
Thành phố Cao Bằng	1.091	1.628	800	844	990
Huyện Bảo Lâm	2.791	3.826	4.020	4.107	4.241
Huyện Bảo Lạc	744	1.716	1.997	2.069	2.156
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	3.513	3.372	3.654	3.683	3.695
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.481	5.952	5.323	4.475	4.775
Huyện Hạ Lang	1.680	1.431	1.388	1.051	1.263
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	4.041	3.401	3.022	2.784	2.819
Huyện Hòa An	2.859	2.957	1.750	1.717	2.026
Huyện Nguyên Bình	1.339	1.438	1.656	1.958	1.972
Huyện Thạch An	2.235	2.287	1.919	1.655	1.441

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

159 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2017	4.097	3.532	547	18
2018	2.189	2.041	84	64
2019	2.708	2.566	142	
2020	4.119	3.899	220	
2021	3.202	3.060	142	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2017	242,71	277,67	131,49	
2018	53,43	57,79	15,36	355,56
2019	123,71	125,72	169,05	
2020	152,10	151,95	154,93	
2021	77,74	78,48	64,55	

160 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>
		Ha	
2017	4.097	1.735	2.362
2018	2.189	29,0	2.160
2019	2.708	39,0	2.669
2020	4.119	523	3.596
2021	3.202	225	2.977
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2017	242,71	140,71	519,12
2018	53,43	1,67	91,45
2019	123,71	134,48	123,56
2020	152,10	1.341,03	134,73
2021	77,74	43,02	82,80

161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

	2017	2018	2019	2020	2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.097,0	2.189,0	2.708,0	4.119,0	3.202,0
Thành phố Cao Bằng	52,4	4,3	93,5	126,1	192,4
Huyện Bảo Lâm	517,3	426,6	407,1	694,5	335,1
Huyện Bảo Lạc	1244,3	722,3	532,8	1.338,5	877,1
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	507,6	223,9	60,4	189,5	44,5
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	100,4	74,1	134,4	135,5	61,4
Huyện Hạ Lang	1,3	0,5	0,5	5,4	44,6
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	75,0	40,2	37,3	67,9	6,4
Huyện Hòa An	400,4	291,5	340,1	356,8	263,2
Huyện Nguyên Bình	416,0	210,4	512,5	456,4	439,2
Huyện Thạch An	782,3	195,2	589,4	748,4	938,1

161 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Area new of concentrated planted forest by district

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	242,71	53,43	123,71	152,10	77,74
Thành phố Cao Bằng	698,67	8,21	2.174,42	134,87	152,58
Huyện Bảo Lâm	495,02	82,47	95,43	170,60	48,25
Huyện Bảo Lạc	597,36	58,05	73,76	251,22	65,53
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	197,13	44,11	26,98	313,74	23,48
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	97,48	73,80	181,38	100,82	45,31
Huyện Hạ Lang	2,63	38,46	100,00	1.080,00	825,93
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	227,96	53,60	92,79	182,04	9,43
Huyện Hòa An	140,59	72,80	116,67	104,91	73,77
Huyện Nguyên Bình	155,81	50,58	243,58	89,05	96,23
Huyện Thạch An	209,73	24,95	301,95	126,98	125,35

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản).
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

162 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	25.782	24.453	22.725	25.383	27.443
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên <i>Wood natural forests</i>	"	3.002	99	116	76	-
- Gỗ rừng trồng <i>Wood plantation</i>	"	22.780	24.354	22.609	25.307	27.443
Củi - <i>Firewood</i>	Ste.	1.257.690	1.297.095	1.336.008	1.362.727	1.376.352
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	880	872	1.610	1.572	1.327
Tre - <i>Bamboo</i>	"	681	729	626	565	414
Trúc - <i>Small bamboo</i>	"	9.323	9.043	10.043	9.104	7.808
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	112	112	114	139	227
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	95	91	87	50	43
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	187	196	205	219	604
Lá dong <i>Line leaves</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>	7.846	9.653	9.738	8.875	8.119
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>					
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	335	343	351	373	408
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	6,8	7,0	7,0	6,1	7,0

163 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2017	2018	2019	2020	2021
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	25.782	24.453	22.725	25.383	27.443
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	25.782	24.453	22.725	25.383	27.443
Cá thể - <i>Private</i>	25.782	24.453	19.725	25.103	27.443
Tư nhân - <i>Household</i>			3.000	280	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year =100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	136,1	94,8	92,9	111,7	108,1
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-State	136,1	94,8	92,9	111,7	108,1
Cá thể - <i>Private</i>	149,5	94,8	80,7	127,3	109,3
Tư nhân - <i>Household</i>	0,0			9,3	

164 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	335,48	347,51	367,12	379,14	353,59
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Cá - Fish	333,68	345,71	365,50	377,57	351,74
Tôm - Shrimp					
Thủy sản khác - Other aquatic			0,02	0,07	0,15
Ươm nuôi giống thủy sản Water for breeding	1,8	1,8	1,60	1,5	1,70
Phân theo phương thức nuôi					
By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh The area of intensive and semi intensive aquaculture	6,63	5,83	4,20	6,52	8,44
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến The area of extensive and improved extensive aquaculture	328,85	341,68	362,92	372,62	345,15
Phân theo loại hình mặt nước					
By types of water surface					
Diện tích nước ngọt The area of freshwater	335,48	347,51	367,12	379,14	353,59

165 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area of aquaculture by district

	2017	2018	2019	2020	2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	335,48	347,51	367,12	379,14	353,59
Thành phố Cao Bằng	19,74	21,41	21,29	20,15	25,18
Huyện Bảo Lâm	12,82	13,43	14,82	15,77	38,39
Huyện Bảo Lạc	12,60	13,41	20,63	21,92	21,07
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	29,42	31,93	32,84	30,70	32,31
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	23,57	25,38	28,43	19,74	17,16
Huyện Hạ Lang	13,34	15,03	15,16	15,75	16,40
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	35,05	34,60	41,95	51,01	42,34
Huyện Hòa An	108,18	110,90	106,49	112,69	62,59
Huyện Nguyên Bình	23,57	23,86	25,73	29,51	34,94
Huyện Thạch An	57,19	57,56	59,78	61,90	63,21

165 (Tiếp theo) Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Area of aquaculture by district

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,37	103,59	105,64	103,27	93,26
Thành phố Cao Bằng	132,75	108,46	99,44	94,65	124,96
Huyện Bảo Lâm	126,18	104,76	110,35	106,41	243,44
Huyện Bảo Lạc	122,57	106,43	153,84	106,25	96,12
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	96,43	108,53	102,85	93,48	105,24
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	115,77	107,68	112,02	69,43	86,93
Huyện Hạ Lang	105,04	112,67	100,86	103,89	104,13
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	99,24	98,72	121,24	121,60	83,00
Huyện Hòa An	106,32	102,51	96,02	105,82	55,54
Huyện Nguyên Bình	104,52	101,23	107,84	114,69	118,40
Huyện Thạch An	100,53	100,65	103,86	103,55	102,12

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

166 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2017	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	502,52	515,94	538,54	573,32	594,43
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	502,52	515,94	538,54	573,32	594,43
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	104,97	107,28	109,14	111,13	114,47
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	397,55	408,66	429,40	462,19	479,96
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	490,85	505,33	525,63	559,61	577,67
Tôm - <i>Shrimp</i>	1,88	2,10	2,11	2,08	2,33
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	9,79	8,51	10,8	11,63	14,43
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	502,52	515,94	538,54	573,32	594,43

167 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2017	2018	2019	2020	2021
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	502,52	515,94	538,54	573,32	594,43
Thành phố Cao Bằng	84,96	90,47	96,95	101,14	110,55
Huyện Bảo Lâm	28,39	27,94	29,67	32,1	50,91
Huyện Bảo Lạc	13,05	17,02	16,93	16,44	14,91
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	46,07	43,72	45,64	46,71	47,90
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	35,91	40,30	44,99	47,47	50,35
Huyện Hạ Lang	15,02	13,86	14,68	17,14	17,77
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	65,39	66,97	68,79	73,42	81,18
Huyện Hòa An	146,20	146,86	149,70	163,3	140,98
Huyện Nguyên Bình	28,37	28,86	28,60	32,24	34,82
Huyện Thạch An	39,16	39,94	42,59	43,36	45,06

167 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Production of fishery by district

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	110,11	102,67	104,38	106,46	103,68
Thành phố Cao Bằng	110,24	106,49	107,16	104,32	109,30
Huyện Bảo Lâm	108,28	98,41	106,19	108,19	158,60
Huyện Bảo Lạc	111,73	130,42	99,47	97,11	90,69
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	110,85	94,90	104,39	102,34	102,55
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	131,01	112,23	111,64	105,51	106,07
Huyện Hạ Lang	120,06	92,28	105,92	116,76	103,68
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	97,38	102,42	102,72	106,73	110,57
Huyện Hòa An	112,07	100,45	101,93	109,08	86,33
Huyện Nguyên Bình	135,55	101,73	99,10	112,73	108,00
Huyện Thạch An	94,54	101,99	106,63	101,81	103,92

Ghi chú:

- (1) Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.
- (2) Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn).
- (3) Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

Công nghiệp

Industry

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
168 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	365
169 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	367
170 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	368

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n;

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n;

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Trong đó:

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4;

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Trong đó:

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4;

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Trong đó:

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2;

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm

gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n;

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo;

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Trong đó:

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4;

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4;

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Trong đó:

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4;

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Trong đó:

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo;

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2;

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp

bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division;

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry;

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors;

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{tn} : Shipment index of commodity n;

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time;

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

Where:

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

i_{tn} : Shipment index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

Where:

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry;

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

Where:

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing;

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry;

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year

(average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

Where:

i_{Kn} : Inventory index of commodity n;

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time;

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

Where:

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries;

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

Where:

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry;

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

Where:

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing;

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry;

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of

materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Nhìn chung năm 2021 các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì sản xuất. Song một số đơn vị có quy mô sản xuất lớn, từ trước tạm ngừng hoạt động đến nay đã hoạt động trở lại. Do tình hình sản xuất phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ sản phẩm. Một phần giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến giá thành sản phẩm tăng nhưng giá bán lại giảm, nhưng các đơn vị vẫn cố gắng duy trì hoạt động. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2021 bằng 93,7%, giảm 6,3% so với năm trước. Chỉ số sản xuất giảm chủ yếu tập trung ở ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa... do Công ty cổ phần Xây dựng và chế biến trúc tre tạm dừng sản xuất, vì sản phẩm tiêu thụ chậm và không xuất khẩu được. Kết quả sản xuất của từng ngành công nghiệp đạt được như sau:

Ngành khai khoáng: Chỉ số sản xuất năm 2021 so với năm trước bằng 89,1%. Trong đó:

+ Ngành khai thác quặng kim loại chỉ số sản xuất so với năm trước bằng 92,2%, số giảm chủ yếu nằm ở các công ty khai thác quặng mangan, do trong năm dịch Covid-19 bùng phát, hàng hóa lưu thông hạn chế nên sản lượng giảm.

+ Ngành khai khoáng khác chỉ số sản xuất so với năm trước bằng 81%. Nhìn chung các đơn vị khai thác đá, cát, sỏi vẫn duy trì sản xuất. Sản phẩm sản xuất giảm so với năm trước do một số cơ sở khai thác cát hoạt động không ổn định, thời tiết mưa ít và nhu cầu xây dựng năm nay của tỉnh cũng giảm so với năm ngoái.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Chỉ số sản xuất năm 2021 bằng 99,5% so với năm trước. Trong đó:

+ Ngành sản xuất chế biến thực phẩm: chỉ số sản xuất năm 2021 so với năm trước bằng 114,9%, do trong năm sản lượng của Công ty cổ phần Mía đường tăng và cũng một phần do năm 2020 doanh nghiệp đi vào vụ ép muôn hơn.

+ Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại: Chỉ số sản xuất năm 2021 so với năm trước bằng 81,9%. Do tình hình sản xuất phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ. Chỉ số sản xuất xi măng từ vôi và thạch cao giảm nhiều so với năm trước (chủ yếu nằm ở Công ty cổ phần Xi măng - Xây dựng công trình Cao Bằng) do thị trường bị chiếm lĩnh bởi xi măng Quang Sơn và La Hiên của tỉnh Thái Nguyên.

+ Ngành sản xuất kim loại (Sản xuất sản phẩm mangan và sản phẩm của mangan) năm 2021 so với năm trước bằng 99,3%, giảm do trong năm một số doanh nghiệp hết giấy cấp phép hoạt động và cũng do ảnh hưởng từ dịch, nên vẫn chưa hoạt động ổn định trở lại.

Ngành sản xuất và phân phối điện, nước: Chỉ số sản xuất năm 2021 so với năm trước bằng 93,2%. Do trong năm thời tiết mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, lưu lượng nước không ổn định gây ảnh hưởng lớn đến sản lượng của doanh nghiệp, dẫn đến sản lượng thấp hơn so với năm 2020.

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải: Chỉ số sản xuất năm 2021 bằng 101,7% so với năm trước. Phụ thuộc vào nhu cầu sử dụng của người dân và các đơn vị.

OVERVIEW ON INDUSTRY IN 2021

In 2021, industrial establishments in the province generally still maintained their production. However, some large-scale industrial establishments that had to temporarily ceased previously, resumed their operation recently. Because the production situation depended on the consumption market, price of input materials and fuel partially increased significantly, leading to an increase in the producing price but a decrease in selling price of products. However, the industrial establishments still strived to keep their operations. In 2021, index of industrial production (IIP) equaled 93.7%, fell by 6.3% compared to the figure in the previous year. The decrease in IIP mainly focused on manufacture of wood and products of wood and cork, etc. because the construction and bamboo processing Joint Stock Companies temporarily ceased their operation due to slow consumption of products and failure of export. The production results of each industrial activity was as follows:

Mining and quarrying: the IIP in 2021 was equal to 89.1% of that in the previous year. Of which:

+ The IIP of mining of metal ore was 92.2% compared to that in the previous year, the decrease mainly focused on mining of manganese ore companies due to the Covid-19 outbreak, limited distribution of commodity resulted in a decrease in production.

+ The IIP of other mining and quarrying was 81% compared to that in the previous year. Generally, the units of stone, sand and gravel mining still maintained their production. The production decreased compared to that in the previous year due to unstable operation of some sand mining establishments, little rain, and the decrease in construction demand of the province in this year compared to that in last year.

In 2021, the IIP of manufacturing equaled 99.5% compared to that in the previous year. Of which:

+ The IIP of manufacture of food products in 2021 was 114.9% compared to that in the previous year, due to an increase in the production of Sugar Joint Stock Company in this year and the late crop season serving pressing process of enterprises.

+ The IIP of manufacture of non-metallic mineral products in 2021 was 81.9% compared to that in the previous year because the production situation depended on the consumption market. The IIP of manufacture of cement from lime and gypsum witnessed a significant reduction compared to that in the previous year (mainly focused on Cao Bang Cement - Construction Joint Stock Company) because the market was dominated by Quang Son and La Hien cement companies located in Thai Nguyen province.

+ Manufacture of basic metal (manufacture of manganese and manganese products) in 2021 was 99.3% compared to that in the previous year, dropped because some enterprises expired their operation licenses in this year and the impacts of Covid-19 pandemic, making the enterprises operate unstably.

The IIP of production and distribution of electricity and water in 2021 was 93.2% compared to that in the previous year, due to little rain, mainly drizzle, the unstable flow of rivers that greatly affected the production of the enterprise, causing the lower production compared to that in 2020.

The IIP of water supply, waste management activities in 2021 was 101.7% compared to that in the previous year due to dependence on the using needs of people and enterprises.

168

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP - ENTIRE INDUSTRY	110,80	105,69	93,70
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,50	91,55	89,10
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	111,60	86,15	92,20
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	93,03	108,59	81,00
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	111,00	90,89	99,50
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food production and processing</i>	144,09	70,86	114,90
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	100,62	96,54	99,20
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	95,47	98,70	99,50
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	99,89	100,63	100,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Wood processing and production of products from wood, bamboo and cork (except for beds, cabinets, tables and chairs); produce products from straw, straw and plaiting materials</i>	131,62	98,83	61,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	104,47	107,19	104,10
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	105,71	94,07	79,30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	83,79	99,48	81,90
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	113,73	92,04	99,30
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị và dụng cụ) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	97,68	92,49	102,40

168 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of beds, cabinets, tables and chairs</i>	94,16	99,82	99,70
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	102,49	101,19	100,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,20	138,60	93,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,20	138,60	93,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	104,50	104,32	101,70
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	109,75	104,92	102,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	96,50	103,28	100,30

169 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn - Ton	41.272	69.106	47.451	68.803	60.155
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	637.699	647.246	654.030	696.112	652.189
Cát - <i>Sand</i>	"	140.032	164.626	150.637	158.116	134.220
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - Ton	15.688	16.289	18.945	16.950	17.550
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	14	16	15	14	14
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	3.958	3.685	2.558	2.612	2.455
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	193	199	202	190	163
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pieces</i>	73.417	76.360	81.140	83.427	85.140
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - Ton	53.540	55.550	44.127	31.093	20.155
Thiếc thô - <i>Tin</i>	Tấn - Ton	250	249	106	167	180
Mangan và SP của mangan <i>Mangan, products of mangan</i>	Tấn - Ton	31.164	30.786	25.101	7.236	9.995
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	199	394	429	508	468
Điện thương phẩm <i>Trade electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	470	480	520	536	540
Nước sản xuất <i>Produce water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	4,76	4,90	5,20	5,50	5,60
Phôi thép - <i>Steel billets</i>	Tấn - Ton	230.102	185.538	220.368	236.888	198.252

170 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	41.272	69.106	47.451	68.803	60.155
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	41.272	69.106	47.451	68.803	60.155
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	637.699	647.246	654.030	696.112	652.189
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	637.699	647.246	654.030	696.112	652.189
Cát - <i>Sand</i>	M ³	140.032	164.626	150.637	158.116	134.220
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	140.032	164.626	150.637	158.116	134.220
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	15.688	16.289	18.945	16.950	17.550
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	15.688	16.289	18.945	16.950	17.550
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	14	16	15	14	14
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	14	16	15	14	14
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	3.958	3.685	2.558	2.612	2.455
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3.958	3.685	2.558	2.612	2.455
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	193	199	202	190	163
Nhà nước - <i>State</i>	"	190	196	199	187	160
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3	3	3	3	3
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs</i>	73.417	76.360	81.140	83.427	85.140
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	73.417	76.360	81.140	83.427	85.140

170 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	53.540	55.550	44.127	31.093	20.155
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	53.540	55.550	44.127	31.093	20.155
Thiếc thỏi - Tin	Tấn - Ton	250	249	106	167	180
Nhà nước - State	"	250	249	106	167	180
Mangan và SP của mangan Mangan, products of mangan	Tấn - Ton	31.164	30.786	25.101	7.236	9.995
Nhà nước - State	"	325	302	285	185	180
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	30.839	30.484	24.816	7.051	9.815
Điện sản xuất Electricity	Triệu kwh Mill. kwh	199	394	429	508	468
Nhà nước - State	"	6	6	6	6	5
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	193	388	423	502,0	463
Điện thương phẩm Trade electricity	Triệu kwh Mill. kwh	470	480	520	536	540
Nhà nước - State	"	470	480	520	536	540
Nước sản xuất Produce water	Triệu m ³ Mill. m ³	4,76	4,90	5,20	5,50	5,60
Nhà nước - State	"	4,55	4,70	5,00	5,30	5,40
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	0,21	0,20	0,20	0,20	0,20
Phôi thép - Steel billets	Tấn - Ton	230.102	185.538	220.368	236.888	198.252
Nhà nước - State	"	230.102	185.538	220.368	236.888	198.252

Thương mại và Du lịch

Trade and Tourism

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
171 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	381
172 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	383
173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	384
174 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	385
175 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership</i>	385
176 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	386
177 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	387

Ghi chú: Các biểu cắt phần này gồm biểu Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa và biểu Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa (do tỉnh không thuộc mẫu điều tra)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh

doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is

divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

Nhìn chung trong năm 2021, hoạt động thương mại được duy trì ổn định, các siêu thị, hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ trên toàn tỉnh vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân. Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nên doanh thu giảm mạnh.

Năm 2021, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng số liệu sơ bộ đạt 7.392,4 tỷ đồng, giảm 2,69% so với năm 2020. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 6.136,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (83,01%) và tăng 2,71%; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 810,9 tỷ đồng, giảm 30,98%; ngành du lịch lữ hành và các hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 2,65 tỷ đồng, giảm 7,43%; nhóm ngành dịch vụ khác đạt 442,5 tỷ đồng, giảm 0,57% so với năm 2020.

OVERVIEW ON TRADE AND TOURISM IN 2021

Generally, in 2021, trade activities were maintained stably, supermarkets, market systems, and retail stores across the province were still able to meet people's consumption needs. Accommodation, food and travel services were heavily affected by the Covid-19 pandemic, so the turnover dropped sharply.

In 2021, according to the preliminary data, the gross retail sales of goods and turnover of consumer services reached 7,392.4 billion VND, declining by 2.69% compared to that in 2020. Of which the gross retail sales of goods gained 6,136.3 billion VND, accounted for the highest proportion in the gross retail sales of goods and consumer services (83.01%) and increased by 2.71%; accommodation and food service activity reached 810.9 billion VND, reduced by 30.98%; travel and tourism support activities was 2.65 billion VND, decreased by 7.43%; other services reached 442.5 billion VND, fell by 0.57% compared to that in 2020.

171 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.818.733	5.676.929	6.209.780	5.974.130	6.136.300
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	518.794	632.580	560.820	435.120	482.830
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.298.745	5.043.380	5.647.377	5.538.917	5.653.470
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	1.194	969	1.583	93	
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	1.547.807	1.793.368	2.024.194	2.428.560	1.711.223
Hàng may mặc - Garment	374.473	457.799	505.900	445.407	534.362
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	844.762	946.688	1.128.730	752.092	856.231
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	82.066	82.638	89.079	96.460	106.749
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	345.658	394.550	519.816	600.667	793.420
Ô tô các loại - Car types	55.191	98.882	24.094	47.333	63.671
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	260.096	260.182	262.201	331.848	453.573
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	886.631	1.151.509	1.114.767	824.967	1.123.904
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	144.571	179.620	184.407	142.106	191.218
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	146.654	166.261	192.187	211.324	216.080
Hàng hóa khác - Other goods	130.824	145.432	164.405	93.366	85.869

171 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	10,77	11,14	9,03	7,28	7,87
Ngoài Nhà nước - Non-State	89,21	88,84	90,94	92,72	92,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,02	0,02	0,03	0,00	
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	32,12	31,59	32,60	40,65	27,89
Hàng may mặc - Garment	7,77	8,07	8,15	7,46	8,71
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	17,53	16,68	18,18	12,59	13,95
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	1,70	1,46	1,43	1,61	1,74
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	7,17	6,95	8,37	10,05	12,93
Ô tô các loại - Car types	1,15	1,74	0,39	0,79	1,04
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	5,40	4,58	4,22	5,55	7,39
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	18,40	20,28	17,95	13,81	18,32
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm Precious stones, precious metals and products	3,00	3,16	2,97	2,38	3,12
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	3,04	2,93	3,09	3,54	3,52
Hàng hóa khác - Other goods	2,72	2,56	2,65	1,56	1,40

172 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2017	6.142.589	4.818.733	971.973	5.664	346.219
2018	7.259.770	5.676.929	1.151.340	10.359	421.142
2019	7.985.898	6.209.780	1.292.180	12.523	471.415
2020	7.596.870	5.974.130	1.174.785	2.862	445.093
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	7.392.383	6.136.300	810.893	2.650	442.540
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2017	100,00	78,45	15,82	0,09	5,64
2018	100,00	78,20	15,86	0,14	5,80
2019	100,00	77,76	16,18	0,16	5,90
2020	100,00	78,64	15,46	0,04	5,86
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	83,01	10,97	0,04	5,99

173 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	971.973	1.151.340	1.292.180	1.174.785	810.893
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	46.600	48.891	49.762	40.533	41.506
Ngoài Nhà nước - Non-State	924.478	1.099.334	1.234.259	1.133.402	768.452
Tập thể - Collective	6.172	6.318	6.271	3.868	3.082
Tư nhân - Private	18.318	28.258	21.474	12.406	12.629
Cá thể - Household	899.988	1.064.758	1.206.514	1.117.129	752.740
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	895	3.115	8.159	850	935
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	74.464	87.048	108.675	82.321	72.752
Dịch vụ ăn uống - Catering service	897.509	1.064.292	1.183.505	1.092.465	738.140
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	4,79	4,25	3,85	3,45	5,12
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,12	95,48	95,52	96,48	94,77
Tập thể - Collective	0,64	0,55	0,49	0,33	0,38
Tư nhân - Private	1,89	2,45	1,66	1,06	1,56
Cá thể - Household	92,59	92,48	93,37	95,09	92,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,09	0,27	0,63	0,07	0,12
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	7,66	7,56	8,41	7,01	8,97
Dịch vụ ăn uống - Catering service	92,34	92,44	91,59	92,99	91,03

174 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	84	82	81	81	80
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	14	13	11	11	11
Hạng 3 - Level 3	68	67	68	68	67

175 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets and commercial centers by types of ownership

ĐVT: Siêu thị, TTTM - Unit: Super market, commercial center

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4	4	4	6	6
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	4	4	6	6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

176 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	5.664	10.359	12.523	2.862	2.650
Nhà nước - State	5.094	10.017	12.155	2.792	2563
Ngoài Nhà nước - Non-State	570	342	368	70	87
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	570	342	368	70	87
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	89,94	96,70	97,06	97,54	96,73
Ngoài Nhà nước - Non-State	10,06	3,30	2,94	2,46	3,27
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	10,06	3,30	2,94	2,46	3,27
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

177 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	309.394	360.404	443.850	336.996	296.557
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	240.967	137.060	152.538	131.373	124.975
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	550.361	497.464	596.388	468.369	421.532
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	677	1.103	1.610	272	251

Chỉ số giá

Price index

Biểu Table		Trang Page
178	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	399
179	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	400
180	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020</i>	402
181	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	404
182	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	406
183	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	407
184	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	408
185	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	410

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{p}_i^t : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Là giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các góc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{p}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2021 giảm 1,33% so với tháng 12 năm 2020, CPI bình quân năm 2021 giảm 1,5% so với năm 2020.

CPI bình quân năm 2021 giảm so với năm 2020 chủ yếu ở một số nhóm hàng: Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 7,11% (trong đó: Thực phẩm giảm 11,59%, đặc biệt giảm ở nhóm thịt lợn. Nguyên nhân chủ yếu là do dịch Covid-19 khiến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao và cung vượt cầu, lợn quá lứa tồn đọng lớn và khó tiêu thụ, theo đó, giá cả nhóm thịt lợn và các sản phẩm chế biến từ thịt lợn giảm rất mạnh); Bru chính viễn thông giảm 2,99%; Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 2,58%.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2021 giảm 2,78% so với cùng kỳ năm trước; Tuy nhiên chỉ số giá vàng bình quân năm 2021 tăng 7,17% so với bình quân năm 2020. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2021 giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2021 giảm 1,2% so với bình quân năm 2020.

OVERVIEW ON PRICE INDEX IN 2021

The consumer price index (CPI) in December 2021 decreased by 1.33% compared to that in December 2020, the average CPI in 2021 fell by 1.5% compared to that in 2020.

The average CPI in 2021 decreased in comparison to that in 2020, mainly in some groups of commodities as follows: Food and foodstuff dropped 7.11% (of which food reduced by 11.59%, especially pork. The main reasons were the Covid-19 pandemic which caused the robust increase in the price of input materials, supply exceeding demand, high inventory of pigs hardly consumed that caused a sharp decrease in the price of pork and processed pork products); Post and communications; Culture, entertainment and tourism shrunk by 2.99%; 2.58%, respectively.

Gold price index in December 2021 declined by 2.78% compared to that in the same period of last year. However, the average gold price index in 2021 rose by 7.17% compared to that in 2020. The US dollar price index in December 2021 reduced by 1.2% compared to that in the same period of last year; The average US dollar price index in 2021 dropped by 1.2% compared to that in 2020.

178 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	100,38	100,12	100,10	100,99	99,99
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	100,35	100,48	100,50	99,63	101,22
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	99,60	99,57	100,09	99,47	99,98
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	99,57	100,14	100,31	98,42	99,73
Tháng 5 - <i>May</i>	99,17	100,62	100,30	99,87	99,91
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	99,02	100,87	99,78	101,12	99,26
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,19	99,47	100,03	100,25	100,06
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	101,83	100,42	100,52	99,76	99,66
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	100,18	100,47	100,69	99,95	99,29
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,15	100,35	100,61	99,77	99,34
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	99,62	99,87	102,55	99,26	100,39
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	99,77	100,16	102,04	99,47	99,85
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	99,99	100,25	100,62	99,83	99,89
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of reported year compared to December of previous year</i>	99,83	102,56	108,21	97,94	98,67
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>					
Năm 2014 = 100 - <i>Year 2014 = 100</i>					

Ghi chú: Năm 2020 từ tháng 01 đến tháng 7 sử dụng gốc 2014, tháng 8 đến tháng 12 sử dụng gốc 2019.

179 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	99,99	101,22	99,98	99,73	99,91	99,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,57	102,06	98,87	98,97	99,07	97,12
Lương thực - <i>Food</i>	101,18	102,85	100,97	99,76	100,10	100,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,21	102,76	98,21	98,48	98,60	95,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,25	99,55	100,59	100,24	99,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,23	100,53	99,49	99,51	99,70	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,99	102,80	100,43	99,86	100,89	100,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	99,37	100,17	100,19	99,85	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,50	101,45	102,29	100,65	100,99	101,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,88	99,85	100,28	100,03	99,10
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	99,99	100,06	100,07	100,02
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	98,77	100,33	100,15	99,74	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,96	100,07	101,61	100,04	100,03	99,99
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,41	100,13	96,26	96,78	102,52	100,85
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,80	99,72	100,10	100,11	99,91	99,81

179 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,06	99,66	99,29	99,34	100,39	99,85
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	98,89	98,83	97,88	97,19	99,85	100,34
Lương thực - <i>Food</i>	99,55	99,89	100,07	99,72	99,47	100,32
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,40	98,27	96,84	95,86	99,84	100,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	99,58	100,00	99,56	100,00	99,62
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,18	100,02	99,72	100,43	100,50	99,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,88	100,48	100,24	100,25	100,27	99,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,06	99,94	99,91	99,98	100,06	99,87
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,05	100,04	100,07	100,01	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,45	99,90	99,84	102,12	103,01	98,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,96	100,03	99,65	100,36	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,00	100,17	100,03	99,94	99,95
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,00	99,96	99,56	100,01	100,47	99,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	100,01	100,02	99,99	100,03	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,68	100,04	100,23	98,35	102,43	99,77
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,02	99,57	99,41	99,87	99,72	100,76

180 Chi số giá tiêu dùng, chi số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chi số giá tiêu dùng Consumer price index	99,99	101,21	101,18	100,91	100,82	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,57	103,66	102,49	101,43	100,49	97,59
Lương thực - <i>Food</i>	101,18	104,07	105,08	104,82	104,93	105,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,21	105,03	103,15	101,58	100,16	95,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,25	99,79	100,38	100,63	100,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,23	100,76	100,25	99,75	99,45	99,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	94,99	97,65	98,07	97,94	98,81	99,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,98	99,35	99,51	99,70	99,55	99,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,50	103,98	106,36	107,05	108,11	109,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,88	99,72	100,00	100,03	99,13
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	99,99	100,05	100,11	100,13
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,99	98,76	99,08	99,23	98,98	98,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,96	100,03	101,64	101,68	101,71	101,70
Chi số giá vàng - Gold price index	102,41	102,54	98,70	95,52	97,93	98,76
Chi số giá đô la Mỹ - USD price index	99,80	99,52	99,62	99,72	99,63	99,45

180 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December, 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,13	99,79	99,09	98,44	98,82	98,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,51	95,38	93,36	90,74	90,60	90,92
Lương thực - <i>Food</i>	104,66	104,55	104,62	104,32	103,76	104,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,32	92,68	89,76	86,04	85,90	86,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,33	99,92	99,92	99,48	99,48	99,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,69	99,71	99,44	99,86	100,37	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,50	100,98	101,23	101,48	101,75	101,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,65	99,60	99,51	99,48	99,55	99,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,05	100,08	100,15	100,16	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	111,97	111,86	111,68	114,05	117,48	115,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,13	99,09	99,12	98,77	99,13	99,13
Giáo dục - <i>Education</i>	100,14	100,14	100,30	100,33	100,28	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,97	98,93	98,49	98,50	98,97	98,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,73	101,74	101,76	101,76	101,79	101,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,47	96,50	96,72	95,13	97,45	97,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,47	99,04	98,46	98,33	98,06	98,80

181

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	96,96	98,52	99,02	100,33	100,38	98,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	96,86	99,31	97,94	97,17	96,20	91,53
Lương thực - <i>Food</i>	102,26	105,13	105,64	104,75	104,98	105,25
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	93,54	96,83	94,78	93,81	92,35	86,22
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,37	99,43	99,01	99,59	99,81	99,63
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,78	100,35	100,40	99,89	99,49	99,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	93,21	95,69	96,66	97,78	98,41	100,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	99,54	99,74	99,92	99,74	99,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,91	99,91	100,04	100,04	100,04	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	90,28	93,77	100,33	116,68	120,41	115,05
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,89	96,77	96,62	96,89	96,92	96,05
Giáo dục - <i>Education</i>	101,10	101,10	101,09	101,15	101,22	101,23
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,05	95,32	97,04	97,34	97,10	97,26
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,32	101,71	103,42	103,45	103,48	103,44
Chỉ số giá vàng - Gold price index	128,11	124,83	117,00	112,32	112,74	110,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,82	99,31	99,30	98,23	98,58	99,01

181 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,34	98,25	97,60	97,19	98,29	98,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	90,93	90,71	88,82	86,88	88,51	90,92
Lương thực - <i>Food</i>	105,16	105,57	105,19	104,78	104,19	104,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	86,23	85,88	83,25	80,58	82,91	86,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,68	99,40	99,33	99,47	99,48	99,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,01	100,13	99,73	99,58	100,13	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,04	101,24	100,92	101,26	101,67	101,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,67	99,46	99,41	99,36	99,57	99,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,05	100,08	100,15	100,16	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	113,30	113,02	113,22	116,65	120,71	115,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,05	96,19	97,55	97,20	97,97	99,13
Giáo dục - <i>Education</i>	101,24	101,22	101,39	100,34	100,28	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,23	97,26	98,48	98,51	98,94	98,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,78	102,56	102,25	102,06	101,82	101,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,74	96,18	96,24	95,59	97,09	97,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,25	98,90	98,33	98,14	97,91	98,80

182 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,83	102,56	108,21	97,94	98,67
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	95,48	105,95	116,89	97,67	90,92
Lương thực - <i>Food</i>	101,14	101,25	101,40	100,74	104,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	92,60	110,22	125,53	95,32	86,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,33	104,39	107,14	99,91	99,10
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,15	96,66	99,13	99,64	100,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,25	103,35	107,79	98,55	101,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,63	102,13	101,14	100,25	99,42
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	106,25	97,31	113,31	100,04	100,16
Giao thông - <i>Transport</i>	106,78	101,61	103,78	88,59	115,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,52	98,90	97,93	96,89	99,13
Giáo dục - <i>Education</i>	100,07	100,59	101,50	101,10	100,22
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,84	100,46	97,89	95,61	98,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,24	104,01	104,40	101,38	101,78
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,75	99,19	118,27	129,44	97,22
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,09	102,66	99,59	100,00	98,80

183 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,38	101,44	103,69	104,89	98,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	97,64	101,43	104,99	116,35	92,89
Lương thực - <i>Food</i>	100,85	101,02	101,72	99,54	104,75
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	94,58	102,52	107,68	124,64	88,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,04	102,82	107,05	102,79	99,44
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,15	96,66	98,09	99,81	99,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,20	104,05	107,31	100,67	99,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,97	102,18	101,41	100,44	99,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	154,22	98,25	111,46	104,39	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	107,05	106,92	100,35	89,27	110,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,72	99,68	97,86	98,77	97,01
Giáo dục - <i>Education</i>	103,20	100,10	101,14	101,14	100,96
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,69	100,51	100,84	94,68	97,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,21	101,75	106,40	101,68	102,51
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,26	102,52	108,54	126,41	107,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,33	101,54	101,12	100,18	98,80

184 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,23	102,47	102,44	102,16	102,07	101,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,77	111,02	109,76	108,63	107,62	104,52
Lương thực - <i>Food</i>	101,85	104,75	105,77	105,51	105,62	105,82
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,25	115,34	113,27	111,55	110,00	105,26
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,72	99,97	99,52	100,10	100,35	100,01
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,82	100,35	99,84	99,34	99,05	99,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,36	99,06	99,48	99,34	100,23	101,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,51	97,89	98,06	98,24	98,10	98,13
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,63	100,63	100,63	100,63	100,63	100,63
Giao thông - <i>Transport</i>	93,46	94,81	96,98	97,61	98,58	99,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	95,35	95,23	95,08	95,35	95,37	94,52
Giáo dục - <i>Education</i>	102,24	102,24	102,23	102,29	102,36	102,37
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,09	95,89	96,21	96,35	96,10	96,10
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,50	101,57	103,21	103,25	103,28	103,27
Chỉ số giá vàng - Gold price index	142,12	142,30	136,98	132,56	135,90	137,06
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,66	99,37	99,47	99,58	99,49	99,30

184 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,38	101,04	100,32	99,66	100,05	99,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,36	102,15	99,99	97,18	97,03	97,37
Lương thực - <i>Food</i>	105,35	105,24	105,31	105,01	104,45	104,78
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,58	101,78	98,57	94,49	94,33	94,77
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	99,64	99,64	99,20	99,20	98,83
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,28	99,31	99,03	99,46	99,96	99,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,94	102,43	102,68	102,93	103,21	102,95
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,19	98,14	98,05	98,03	98,09	97,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,63	100,68	100,71	100,78	100,80	100,80
Giao thông - <i>Transport</i>	102,10	101,99	101,83	103,99	107,12	105,37
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	94,51	94,48	94,51	94,17	94,51	94,51
Giáo dục - <i>Education</i>	102,38	102,38	102,55	102,58	102,53	102,47
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,10	96,06	95,63	95,64	96,09	95,70
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,30	103,31	103,33	103,32	103,36	103,35
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,87	133,92	134,23	132,02	135,23	134,93
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,32	98,90	98,31	98,18	97,91	98,66

185 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.589	12.761	12.720	12.717	13.963
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	28.684	29.436	28.390	27.967	27.447
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	78.287	81.842	148.175	151.613	117.162
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	281.458	280.533	282.211	310.389	298.610
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	130.346	138.398	163.316	154.360	130.359
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	104.861	102.572	123.245	123.080	114.150
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	77.258	83.019	79.864	85.342	93.664
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	10.666	11.878	11.832	11.031	10.203
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	10.079	12.282	11.677	10.726	9.755
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	10.599	11.191	11.251	12.195	12.916
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	15.245	17.290	18.462	20.241	14.906
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	10.503	10.694	11.930	11.469	12.180
Chuối - <i>Banana</i>	"	13.070	11.311	10.954	10.770	11.477
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	17.675	16.891	20.328	17.333	20.094
Muối - <i>Salt</i>	"	5.200	5.207	5.071	5.005	5.000
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	41.419	45.072	48.990	48.283	48.685
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	44.348	45.493	45.928	46.117	47.284
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	68.936	70.900	74.367	70.724	67.448
Đường - <i>Sugar</i>	"	18.889	17.065	15.729	15.514	16.226
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	390.938	380.686	434.985	470.062	463.965

185 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	2021
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	13.416	14.025	14.126	14.322	14.948
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	25.389	26.010	27.108	28.207	26.929
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Pcs.	373.019	325.656	316.228	297.793	272.902
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	211.051	236.341	223.046	222.225	224.511
Quần âu nam - Trousers for men	"	471.625	417.500	420.000	417.029	418.333
Bột giặt - Soap powder	Kg	41.613	46.041	44.563	51.108	59.584
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	12.764	15.174	15.279	10.723	14.742
Gas - Gas	Bình - Pot	362.124	363.998	349.371	315.196	374.751
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	18.773	20.749	21.393	15.696	19.497
Xi măng - Cement	Kg	1.451	1.459	1.465	1.490	1.522
Thép - Steel	"	13.787	16.256	15.437	15.097	18.435
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.584	1.711	2.184	2.112	1.711
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	7.209	7.248	7.975	8.155	8.561
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	27.589	29.564	29.680	31.746	35.355
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	23.800	28.886	29.928	33.369	38.730
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	27.589	24.495	24.525	26.654	30.000

Vận tải, Bưu chính và viễn thông

Transport, Postal services and Telecommunication

Biểu Table	Trang Page
186 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of ownership and by types of transport</i>	421
187 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	422
188 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	423
189 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	424
190 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	425
191 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	426
192 Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân và tỷ lệ người sử dụng internet <i>Percentage of registered mobile subscribers per 100 people and the percentage of internet users</i>	427
193 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	428
194 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet <i>Share of households with Internet connection</i>	429

Ghi chú: Các biểu cắt trong phần này có biểu Doanh thu công nghệ thông tin (Do tỉnh không có số liệu)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- + Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of Internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each Internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of Internet subscribers includes: Internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and Internet direct subscribers.

Rate of Internet users is the ratio between the number of Internet users and population in the reference time.

Households with Internet connection are those who are provided with Internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with Internet connection over total number of households in the reference time.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VẬN TẢI VÀ BUÙ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến doanh thu và sản lượng vận tải năm 2021.

Doanh thu vận tải năm 2021 ước tính đạt 283.201 triệu đồng, giảm 4,88% so với năm 2020; Doanh thu hoạt động kho bãi, bốc xếp ước tính đạt 9.531 triệu đồng, giảm 16,61% so với năm 2020.

Số lượng hành khách vận chuyển năm 2021 ước đạt 1.235 nghìn hành khách, giảm 15,81% so năm 2020. Số lượng hành khách luân chuyển năm 2021 ước đạt 67.777 nghìn HK.km, giảm 16,11% so với năm 2020.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2021 ước đạt 1.790 nghìn tấn, giảm 53,14%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2021 ước đạt 44.486 nghìn tấn.km, giảm 3,22% so với năm 2020.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2021 ước đạt 553.080 thuê bao, giảm 4,93% so với năm 2020. Trong đó: Thuê bao cố định 16.895 thuê bao, giảm 12,66%; thuê bao di động 536.185 thuê bao, giảm 4,67%. Số thuê bao internet ước đạt 360.191 thuê bao, giảm 1,21%.

OVERVIEW ON TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2021

The prolonged impact of the Covid-19 pandemic had effects on the turnover and output of transportation in 2021.

The turnover of transportation in 2021 was estimated at 283,201 million VND, reduced by 4.88% compared to that in 2020; Turnover from storage and loading activity was estimated at 9,531 million VND, declined by 16.61% compared to that in 2020

The number of passengers carried in 2021 was estimated at 1,235 thousand, decreasing by 15.81% compared to that in 2020. The number of passengers traffic in 2021 was estimated at 67,777 thousand passengers.km, falling by 16.11% compared to that in 2020.

The volume of freight carriage in 2021 was estimated at 1,790 thousand tons, reducing by 53.14%. The volume of freight traffic in 2021 was estimated at 44,486 thousand tons.km, declining by 3.22% compared to that in 2020.

The total number of telephone subscribers in 2021 was estimated at 553,080, declined by 4.93% compared to that in 2020. Of which there were 16,895 fixed subscribers, a reduction of 12.66%; 536,185 mobile subscribers, a decline of 4.67%. The number of internet subscribers was estimated at 360,191 subscribers, a fall of 1.21%.

186 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
service by types of ownership and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	433.672	458.143	492.392	309.171	292.732
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	7.869				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	425.803	458.143	492.392	309.171	292.732
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	419.405	430.970	434.175	297.742	283.201
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Kho bãi - <i>Storage</i>	14.267	27.173	58.217	11.429	9.531
Hoạt động khác - <i>Others</i>					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	1,81				
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	98,19	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	96,71	94,07	88,18	96,30	96,74
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Kho bãi - <i>Storage</i>	3,29	5,93	11,82	3,70	3,26
Hoạt động khác - <i>Others</i>					

187 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.867	1.926	2.038	1.467	1.235
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.867	1.926	2.038	1.467	1.235
Tập thể - Collective	165	170	180	130	109
Tư nhân - Private	773	779	824	593	500
Cá thể - Household	929	977	1.034	744	626
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	1.867	1.926	2.038	1.467	1.235
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,65	103,16	105,82	71,98	84,19
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,65	103,16	105,82	71,98	84,19
Tập thể - Collective	412,50	103,03	105,88	72,22	83,85
Tư nhân - Private	93,70	100,78	105,78	71,97	84,32
Cá thể - Household	88,73	105,17	105,83	71,95	84,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	97,65	103,16	105,82	71,98	84,19
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

188 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	107.601	108.485	113.170	80.790	67.777
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	107.601	108.485	113.170	80.790	67.777
Tập thể - Collective	22.315	22.219	23.179	16.547	13.882
Tư nhân - Private	27.273	27.385	28.568	20.394	17.109
Cá thể - Household	58.013	58.881	61.423	43.849	36.786
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	107.601	108.485	113.170	80.790	67.777
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	90,67	100,82	104,32	71,39	83,89
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	90,67	100,82	104,32	71,39	83,89
Tập thể - Collective	315,94	99,57	104,32	71,39	83,89
Tư nhân - Private	95,04	100,41	104,32	71,39	83,89
Cá thể - Household	69,97	101,50	104,32	71,39	83,89
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	90,67	100,82	104,32	71,39	83,89
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

189 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ngìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.332	5.723	5.580	3.820	1.790
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5.332	5.723	5.580	3.820	1.790
Tập thể - <i>Collective</i>	247	264	257	176	84
Tư nhân - <i>Private</i>	3.567	3.828	3.732	2.555	1.196
Cá thể - <i>Household</i>	1.518	1.631	1.591	1.089	510
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - <i>Road</i>	5.332	5.723	5.580	3.820	1.790
Đường sông - <i>Inland waterway</i>					
Đường biển - <i>Maritime</i>					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	217,90	107,33	97,50	68,46	46,86
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	217,90	107,34	97,50	68,46	46,86
Tập thể - <i>Collective</i>	71,74	106,97	97,35	68,48	47,73
Tư nhân - <i>Private</i>	361,04	107,31	97,49	68,46	46,81
Cá thể - <i>Household</i>	136,14	107,44	97,55	68,45	46,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - <i>Road</i>	217,90	107,33	97,50	68,46	46,86
Đường sông - <i>Inland waterway</i>					
Đường biển - <i>Maritime</i>					

190 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	133.327	115.530	117.840	45.968	44.486
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	133.327	115.530	117.840	45.968	44.486
Tập thể - Collective	10.659	9.073	9.420	3.610	3.494
Tư nhân - Private	84.778	73.859	74.930	29.388	28.441
Cá thể - Household	37.890	32.598	33.490	12.970	12.551
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	133.327	115.530	117.840	45.968	44.486
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	166,25	86,65	102,00	39,01	96,78
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	166,25	86,65	102,00	39,01	96,78
Tập thể - Collective	81,21	85,12	103,82	38,32	96,79
Tư nhân - Private	204,30	87,12	101,45	39,22	96,78
Cá thể - Household	148,16	86,03	102,74	38,73	96,77
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	166,25	86,65	102,00	39,01	96,78
Đường sông - Inland waterway					
Đường biển - Maritime					

191 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	493.216	479.286	13.930
2018	516.012	503.989	12.023
2019	719.928	699.778	20.150
2020	581.765	562.422	19.343
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	553.080	536.185	16.895
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	96,91	97,08	91,63
2018	104,62	105,15	86,31
2019	139,52	138,85	167,60
2020	80,81	80,37	96,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	95,07	95,33	87,34

192 Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân và tỷ lệ người sử dụng internet

*Percentage of registered mobile subscribers per 100 people
and the percentage of internet users*

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ thuê bao di động đăng ký trên 100 dân <i>Percentage of registered mobile subscribers per 100 people</i>	93,69	97,61	135,62	109,13	99,67
Tỷ lệ người sử dụng Internet <i>Share of Internet users</i>	6,74	8,24	12,90	68,39	66,95

193 Số thuê bao Internet

Number of Internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile Internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed Internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2017	35.056		35.056
2018	42.871		42.871
2019	68.589		68.589
2020	364.611	308.466	56.145
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	360.191	301.390	58.801
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2017	121,73		121,73
2018	122,29		122,29
2019	159,99		159,99
2020	531,59		81,86
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	98,79	97,71	104,73

194 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet

Share of households with Internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2017	26,98		
2018	32,33		
2019	46,12		
2020	35,41		
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	38,26		

Ghi chú: Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp chỉ tính đối với mạng cố định, không tổng hợp được theo phân tổ thành thị, nông thôn.

Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ

Education, training and Science, technology

Biểu Table	Trang Page
195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	445
196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	446
197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	447
198 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	448
199 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	450
200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	451
201 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	452
202 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	454
203 Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	455
204 Số lớp học phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	456
205 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	457
206 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	458
207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	459

Biểu Table		Trang Page
208	Số giáo viên phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	460
209	Số học sinh phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021 - 2022 by district</i>	461
210	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	462
211	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	463
212	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020 - 2021 by district</i>	464
213	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	465
214	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	466
215	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	468
216	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	469
217	Số trường và số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	470
218	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	471
219	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	472
220	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	474

Ghi chú: Các biểu cát trong phần này gồm biểu số trường, số giảng viên đại học và biểu số sinh viên đại học (do tỉnh Cao Bằng chưa có trường đại học)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-publicschool includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 181 trường mẫu giáo (180 trường công lập 01 trường ngoài công lập), 340 trường phổ thông, bao gồm: 127 trường tiểu học, 98 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 85 trường phổ thông cơ sở và 6 trường trung học. So với năm học 2020-2021, số trường mẫu giáo không biến động, tuy nhiên số trường phổ thông giảm 4 trường, cụ thể: giảm 04 trường tiểu học, giảm 01 trường trung học cơ sở, trường phổ thông cơ sở tăng 01 trường.

Số giáo viên mẫu giáo năm học 2021-2022 là 2.482 người, giảm 0,72% so với năm học 2010-2021. Số giáo viên phổ thông 6.712 người, giảm 3,16%, bao gồm: 3.790 giáo viên tiểu học, giảm 2,72%; 2.116 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,91% và 806 giáo viên trung học phổ thông, giảm 3,24%. Nhìn chung, giáo viên đều có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 33.980 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 1,83% so với năm học 2020-2021; có 96.697 học sinh phổ thông, tăng 2,38%, bao gồm: 51.135 học sinh tiểu học, tăng 1,62%; 32.054 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,15%; 13.508 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,47%.

Năm học 2021-2022, tỷ lệ học sinh trên lớp cấp tiểu học là 19 học sinh/lớp, cấp trung học cơ sở là 28 học sinh/lớp, cấp trung học phổ thông là 36 học sinh/lớp. Tỷ lệ giáo viên trên lớp cấp tiểu học là 1,41 giáo viên/lớp; cấp trung học cơ sở là 1,82 giáo viên/lớp; cấp trung học phổ thông là 2,13 giáo viên/lớp.

Toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp nghề. Năm học 2021-2022, số giáo viên cao đẳng là 70 người, giảm 11,39% so với

năm học 2020-2021; số giáo viên trung cấp là 59 người, giảm 1,66%. Số sinh viên cao đẳng năm học 2021-2022 là 322 sinh viên, tăng 2,55% so với năm học 2020-2021; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.485 học sinh, tăng 19,46%.

Trong năm 2021 toàn tỉnh có 6 tổ chức khoa học và phát triển công nghệ, trong đó: Số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là 01; cơ sở giáo dục và đào tạo 01; tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ là 04. Chi cho nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ trong năm 2021 là 22.711 triệu đồng.

OVERVIEW ON EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the 2021-2022 school year, there were 181 kindergartens in the province (180 public kindergartens and 01 non-public kindergarten), 340 general schools, including 127 primary schools; 98 lower secondary schools; 24 upper secondary schools; 85 basic general schools; 6 secondary schools. Comparing to the previous school year, the number of kindergartens was unchanged, but the number of general schools reduced by 4 schools, specifically: primary school (down 4), lower secondary school (down 01), and the general school (up 01).

The number of kindergarten teachers in the school year 2021-2022 was 2,482 persons, a year on year reduction of 0.72%. The number of general school teachers was 6,712, a decrease of 3.16%, including 3,790 primary school teachers, a decrease of 2.72%; 2,116 lower secondary school teachers, reduced by 3.91%, and 806 upper secondary teachers, an increase of 3.24%. Almost teachers reached at least qualification training standard.

In the school year 2021-2022, there were 33,980 children attending kindergartens in the province, a year-on-year drop of 1.83%; 96,697 general pupils, increased by 2.38%, of which 51,135 primary school pupils, an increase of 1.62%; 32,054 lower secondary school pupils, a rise of 3.15%; 13,508 upper secondary school pupils, an increase of 3.47%.

In the school year 2021-2022, the average number of pupils per class in primary school, lower secondary school, and upper secondary school were 19, 28, and 36, respectively. The average number of pupils per teacher in primary school, lower secondary school, and upper secondary school were 1.41, 1.82, and 2.13, respectively.

There were one college and one vocational secondary school in the province. In the school year 2021-2022, the number of college lecturers was 70, a year on year decrease of 11.39%; the number of secondary school teachers was 59, a decrease of 1.66%. The number of college students in 2021-2022 was 322 students, a year on year increase of 2.55%; the number of pupils in professional secondary school was 1,485 pupils, increased by 19.46%.

In 2021 there were 6 science and technology development organizations in the province; consisting of 01 scientific research and technology development organization, 01 education and training institution, and 04 science and technology service organization. Research and Development (R&D) expenditures in 2021 was 22,711 million VND.

195 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	192	191	184	181	181
Công lập - Public	191	191	184	181	180
Ngoài công lập - Non-public	1				1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/groups)	1.580	1.579	1.560	1.594	1.577
Công lập - Public	1.577	1.579	1.560	1.594	1.572
Ngoài công lập - Non-public	3				5
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.884	1.450	1.491	1.845	1.751
Công lập - Public	1.881	1.450	1.491	1.845	1.748
Ngoài công lập - Non-public	3				3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - Schools	100,00	99,48	96,34	98,37	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	96,34	98,37	99,45
Ngoài công lập - Non-public	100,00				
Lớp/nhóm trẻ - Class/groups of children	99,68	99,94	98,80	102,18	98,93
Công lập - Public	99,75	100,13	98,80	102,18	98,62
Ngoài công lập - Non-public	75,00				
Phòng học - Classrooms	123,22	76,96	102,83	123,74	94,91
Công lập - Public	123,43	77,09	102,83	123,74	94,74
Ngoài công lập - Non-public	60,00				

196 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year				
	2020 - 2021		2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	181	181	181	180	1
Thành phố Cao Bằng	12	12	13	12	1
Huyện Bảo Lâm	14	14	14	14	
Huyện Bảo Lạc	15	15	15	15	
Huyện Hà Quảng	30	30	30	30	
Huyện Trùng Khánh	28	28	28	28	
Huyện Hạ Lang	14	14	14	14	
Huyện Quảng Hoà	20	20	19	19	
Huyện Hòa An	18	18	18	18	
Huyện Nguyên Bình	19	19	19	19	
Huyện Thạch An	11	11	11	11	

197 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year					
	2020 - 2021		2021 - 2022			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.594	1.594	1.577	1.572	5	
Thành phố Cao Bằng	130	130	137	132	5	
Huyện Bảo Lâm	221	221	227	227		
Huyện Bảo Lạc	180	180	179	179		
Huyện Hà Quảng	214	214	208	208		
Huyện Trùng Khánh	178	178	180	180		
Huyện Hạ Lang	80	80	81	81		
Huyện Quảng Hoà	162	162	164	164		
Huyện Hòa An	170	170	151	151		
Huyện Nguyên Bình	142	142	138	138		
Huyện Thạch An	117	117	112	112		

198 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.551	2.478	2.496	2.500	2.482
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.550	2.478	2.496	2.500	2.064
Công lập - Public	2.547	2.478	2.496	2.500	2.472
Ngoài công lập - Non-public	4				10
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Children)	34.845	34.885	34.569	34.616	33.980
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	34.804	34.885	34.569	34.616	33.910
Ngoài công lập - Non-public	41				70
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	4.674	4.114	3.997	3.953	4.182
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	30.171	30.771	30.572	30.663	29.798
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Children)	22	22	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher Children	14	14	14	14	14

198 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Giáo viên - <i>Number of teachers</i>	99,18	97,14	100,73	100,16	99,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	100,16	97,18	100,73	100,16	82,56
Công lập - <i>Public</i>	99,26	97,29	100,73	100,16	98,88
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	66,67				
Học sinh - <i>Number of pupils</i>	104,67	100,11	99,09	100,14	98,16
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	104,77	100,23	99,09	100,14	97,96
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	56,94				
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	105,48	88,02	97,16	98,90	105,79
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	104,54	101,99	99,35	100,30	97,18
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	105,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	105,53	100,00	100,00	100,00	100,00

199

Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				
	2020 - 2021		2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>
	Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.500	2.500	2.482	2.472	10
Thành phố Cao Bằng	282	282	281	271	10
Huyện Bảo Lâm	292	292	247	247	
Huyện Bảo Lạc	233	233	240	240	
Huyện Hà Quảng	348	348	346	346	
Huyện Trùng Khánh	338	338	337	337	
Huyện Hạ Lang	124	124	123	123	
Huyện Quảng Hoà	284	284	297	297	
Huyện Hòa An	231	231	244	244	
Huyện Nguyên Bình	211	211	213	213	
Huyện Thạch An	157	157	154	154	

200 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year					
	2020 - 2021		2021 - 2022			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	34.616	34.616	33.980	33.910	70	
Thành phố Cao Bằng	4.199	4.199	4.145	4.075	70	
Huyện Bảo Lâm	5.232	5.232	5.222	5.222		
Huyện Bảo Lạc	3.710	3.710	3.591	3.591		
Huyện Hà Quảng	4.353	4.353	4.250	4.250		
Huyện Trùng Khánh	4.320	4.320	4.221	4.221		
Huyện Hạ Lang	1.526	1.526	1.484	1.484		
Huyện Quảng Hoà	3.507	3.507	3.430	3.430		
Huyện Hòa An	3.134	3.134	3.183	3.183		
Huyện Nguyên Bình	2.712	2.712	2.611	2.611		
Huyện Thạch An	1.923	1.923	1.843	1.843		

201 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	466	460	346	344	340
Tiểu học - Primary school	246	240	132	131	127
Công lập - Public	246	240	132	131	127
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	162	161	100	99	98
Công lập - Public	162	161	100	99	98
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	24	24	24	24	24
Công lập - Public	24	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public					
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	28	29	84	84	85
Công lập - Public	28	29	84	84	85
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học Lower and Upper secondary school	6	6	6	6	6
Công lập - Public	6	6	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public					

201 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông

(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số trường học Number of schools	100,00	98,71	75,22	99,42	98,84
Tiểu học - Primary school	100,00	97,56	55,00	99,24	96,95
Công lập - Public	100,00	97,56	55,00	99,24	96,95
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,62	99,38	62,11	99,00	98,99
Công lập - Public	100,62	99,38	62,11	99,00	98,99
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	104,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	96,55	103,57	289,66	100,00	101,19
Công lập - Public	96,55	103,57	289,66	100,00	101,19
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học Lower and Upper secondary school	85,71	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	85,71	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					

202 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	4.486	4.315	4.280	4.229	4.231
Tiểu học - Primary	2.957	2.794	2.774	2.717	2.690
Công lập - Public	2.957	2.794	2.774	2.717	2.690
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.157	1.144	1.139	1.139	1.163
Công lập - Public	1.157	1.144	1.139	1.139	1.163
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	372	377	367	373	378
Công lập - Public	372	377	367	373	378
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Lớp học - Number of classes	98,18	96,19	99,19	98,81	100,05
Tiểu học - Primary	96,73	94,49	99,28	97,95	99,01
Công lập - Public	96,73	94,49	99,28	97,95	99,01
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,78	98,88	99,56	100,00	102,11
Công lập - Public	100,78	98,88	99,56	100,00	102,11
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	102,20	101,34	97,35	101,63	101,34
Công lập - Public	102,20	101,34	97,35	101,63	101,34
Ngoài công lập - Non-public					

203 Số trường phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	340	127	98	24	85	6
Thành phố Cao Bằng	26	12	8	5	1	
Huyện Bảo Lâm	30	14	5	1	9	1
Huyện Bảo Lạc	30	10	11	2	7	
Huyện Hà Quảng	48	13	13	4	18	
Huyện Trùng Khánh	45	20	12	5	8	
Huyện Hạ Lang	23	10	7	1	4	1
Huyện Quảng Hoà	48	17	16	3	11	1
Huyện Hòa An	32	10	10	1	11	
Huyện Nguyên Bình	35	16	12	1	4	2
Huyện Thạch An	23	5	4	1	12	1

204 Số lớp học phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.231	2.690	1.163	378
Thành phố Cao Bằng	399	188	124	87
Huyện Bảo Lâm	637	484	130	23
Huyện Bảo Lạc	511	365	122	24
Huyện Hà Quảng	587	388	152	47
Huyện Trùng Khánh	477	277	137	63
Huyện Hạ Lang	217	134	62	21
Huyện Quảng Hoà	441	251	140	50
Huyện Hòa An	349	214	117	18
Huyện Nguyên Bình	342	222	96	24
Huyện Thạch An	271	167	83	21

205 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	7.478	7.118	7.019	6.931	6.712
Tiểu học - Primary school	4.155	3.989	3.964	3.896	3.790
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	4.155	3.989	3.964	3.896	2.173
Công lập - Public	4.155	3.989	3.964	3.896	3.790
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.454	2.302	2.239	2.202	2.116
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	2.450	2.302	2.239	2.202	1.543
Công lập - Public	2.454	2.302	2.239	2.202	2.116
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	869	827	816	833	806
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	869	827	816	833	806
Công lập - Public	869	827	816	833	806
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,25	95,19	98,61	98,75	96,84
Tiểu học - Primary school	98,41	96,00	99,37	98,28	97,28
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	98,41	96,00	99,37	98,28	55,78
Công lập - Public	98,41	96,00	99,37	98,28	97,28
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	98,00	93,81	97,26	98,35	96,09
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	99,11	93,96	97,26	98,35	70,07
Công lập - Public	98,00	93,81	97,26	98,35	96,09
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,19	95,17	98,67	102,08	96,76
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	98,19	95,17	98,67	102,08	96,76
Công lập - Public	98,19	95,17	98,67	102,08	96,76
Ngoài công lập - Non-public					

206 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	86.950	89.698	91.665	94.450	96.697
Tiểu học - <i>Primary school</i>	44.707	46.912	48.797	50.321	51.135
Công lập - <i>Public</i>	44.707	46.912	48.797	50.321	51.135
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	29.837	30.144	30.097	31.074	32.054
Công lập - <i>Public</i>	29.837	30.144	30.097	31.074	32.054
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	12.406	12.642	12.771	13.055	13.508
Công lập - <i>Public</i>	12.406	12.642	12.771	13.055	13.508
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	101,78	103,16	102,19	103,04	102,38
Tiểu học - <i>Primary school</i>	101,06	104,93	104,02	103,12	101,62
Công lập - <i>Public</i>	101,06	104,93	104,02	103,12	101,62
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	102,82	101,03	99,84	103,25	103,15
Công lập - <i>Public</i>	102,82	101,03	99,84	103,25	103,15
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	101,90	101,90	101,02	102,22	103,47
Công lập - <i>Public</i>	101,90	101,90	101,02	102,22	103,47
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

207 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	5.800	5.533	5.421	5.355	5.185
Tiểu học - <i>Primary school</i>	3.323	3.201	3.165	3.115	3.025
Công lập - <i>Public</i>	3.323	3.201	3.165	3.115	3.025
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1.835	1.717	1.640	1.614	1.545
Công lập - <i>Public</i>	1.835	1.717	1.640	1.614	1.545
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	642	615	616	626	615
Công lập - <i>Public</i>	642	615	616	626	615
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	42.829	44.273	45.102	46.387	47.570
Tiểu học - <i>Primary school</i>	21.779	22.811	23.703	24.439	24.900
Công lập - <i>Public</i>	21.779	22.811	23.703	24.439	24.900
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	14.374	14.651	14.598	15.087	15.529
Công lập - <i>Public</i>	14.374	14.651	14.598	15.087	15.529
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	6.676	6.811	6.801	6.861	7.141
Công lập - <i>Public</i>	6.676	6.811	6.801	6.861	7.141
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

208 Số giáo viên phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of teachers of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.712	3.790	2.116	806
Thành phố Cao Bằng	726	280	234	212
Huyện Bảo Lâm	763	566	157	40
Huyện Bảo Lạc	775	496	238	41
Huyện Hà Quảng	997	591	299	107
Huyện Trùng Khánh	802	429	255	118
Huyện Hạ Lang	334	195	99	40
Huyện Quảng Hoà	744	365	273	106
Huyện Hòa An	596	317	239	40
Huyện Nguyên Bình	543	327	168	48
Huyện Thạch An	432	224	154	54

209 Số học sinh phổ thông năm học 2021 - 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education
in school year 2021 - 2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	96.697	51.135	32.054	13.508
Thành phố Cao Bằng	14.545	6.692	4.534	3.319
Huyện Bảo Lâm	13.567	8.440	4.381	746
Huyện Bảo Lạc	10.563	5.916	3.797	850
Huyện Hà Quảng	11.659	6.045	3.907	1.707
Huyện Trùng Khánh	12.017	5.897	3.921	2.199
Huyện Hạ Lang	4.236	2.168	1.376	692
Huyện Quảng Hoà	10.244	5.246	3.225	1.773
Huyện Hòa An	7.651	4.328	2.645	678
Huyện Nguyên Bình	7.099	3.689	2.586	824
Huyện Thạch An	5.116	2.714	1.682	720

210 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	12	13	13	14	14
Tiểu học - Primary school	11	12	12	13	13
Công lập - Public	11	12	12	13	13
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	12	13	13	14	15
Công lập - Public	12	13	13	14	15
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	14	15	16	16	17
Công lập - Public	14	15	16	16	17
Ngoài công lập - Non-public					
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	19	21	21	22	23
Tiểu học - Primary school	15	17	18	19	19
Công lập - Public	15	17	18	19	19
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	26	26	26	27	28
Công lập - Public	26	26	26	27	28
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	33	34	35	35	36
Công lập - Public	33	34	35	35	36
Ngoài công lập - Non-public					

211 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	100,24	100,38	100,70	100,67	89,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,02	100,52	100,19	100,14	96,83
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,78	100,34	100,70	100,67	102,90
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,56	99,17	100,19	100,14	100,27
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	90,46	89,32	90,00	89,86	94,40
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89,72	85,50	88,51	88,56	95,08
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	63,66	62,06	61,71	61,92	56,40
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	64,58	64,42	63,86	62,96	62,81
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	80,35	77,81	79,90	80,12	83,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,00	79,13	81,26	80,48	82,04
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,24	96,64	97,63	97,68	96,88
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,17	96,58	97,31	97,25	97,53
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	85,60	78,34	85,12	84,88	86,23
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,28	78,67	85,28	84,92	85,18
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	59,22	58,44	56,97	57,00	52,32
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	63,54	62,13	61,17	59,66	60,34

212 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020 - 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020 - 2021 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.994	2.097	97,30	99,39
Thành phố Cao Bằng	1.052	580	99,43	100,00
Huyện Bảo Lâm	176	79	98,30	100,00
Huyện Bảo Lạc	222	128	96,40	99,22
Huyện Hà Quảng	473	211	96,41	99,53
Huyện Trùng Khánh	627	339	96,81	98,53
Huyện Hạ Lang	205	105	96,59	100,00
Huyện Quảng Hoà	574	305	94,08	98,36
Huyện Hòa An	208	112	98,56	100,00
Huyện Nguyên Bình	242	124	98,35	100,00
Huyện Thạch An	215	114	96,74	100,00

213 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeatters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeatters	0,65	1,37	1,12	1,03	1,37
Tiểu học - <i>Primary school</i>	1,72	1,73	1,38	1,22	1,13
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,04	1,14	0,89	0,78	0,31
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	0,97	0,86	0,93	0,99	1,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,21	0,13	0,28	0,40	0,13
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1,66	1,31	0,63	0,42	2,55
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,28	0,26	0,31	0,09	1,00
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	1,54	1,28	0,53	0,74	0,61
Tiểu học - <i>Primary school</i>	0,31	0,30	0,08	0,06	0,08
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,30	0,22	0,08	0,07	0,03
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	2,31	2,00	0,82	1,08	0,88
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,73	1,09	0,70	1,09	0,44
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	4,19	3,07	1,52	2,53	2,01
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	2,70	1,76	0,98	2,06	0,70

214 Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	202	241	870	699	152
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98	125	569		
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Cao Bằng					
Huyện Bảo Lâm			294	360	24
Huyện Bảo Lạc	76	51	168	149	
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	24		359	102	
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾					
Huyện Hòa An					
Huyện Nguyên Bình	65	165	42	82	128
Huyện Thạch An	37	25	7	6	
Số học viên theo học bổ túc văn hoá Number of pupils in continuation schools	1.216	910	1.086	1.185	1.524
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>					
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.216	910	1.086	1.185	1.524
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	299	211	252	284	366

214 (Tiếp theo) **Số học viên theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá** (Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	2021
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Cao Bằng	106	99	179	237	331
Huyện Bảo Lâm	94	92	98	98	143
Huyện Bảo Lạc	107	80	94	131	173
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	121	74	105	111	163
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	277	182	204	162	188
Huyện Hạ Lang	98	66	81	83	111
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	204	170	159	183	180
Huyện Hòa An	91	78	62	77	95
Huyện Nguyên Bình	74	50	53	63	73
Huyện Thạch An	44	19	51	40	67

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ.

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả xã Quốc Toản).

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 bao gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ).

215 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	3	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	3	3	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	3	3	3	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	104	110	119	60	59
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	45	46	44	23	23
Nữ - <i>Female</i>	59	64	75	37	36
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	104	110	119	60	59
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	104	110	119	60	59
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	25	21	27	15	15
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	74	87	89	44	44
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	5	2	3	1	

216 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2017	2018	2019	2020	2021
Số học sinh - Number of students	987	693	1.015	1.243	1.485
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	721	571	796	975	1129
Nữ - Female	266	122	219	268	356
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	987	693	1.015	1.243	1.485
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	987	693	1.015	1.243	1.485
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	266	265	591	527	658
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	266	265	591	527	658
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	266	265	591	527	658
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	334	133	177	195	123
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	334	133	177	195	123
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	334	133	177	195	123
Địa phương - Local					

217 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2017	2018	2019	2020	2021
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	97	96	86	79	70
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	35	34	31	31	27
Nữ - <i>Female</i>	62	62	55	48	43
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	97	96	86	79	70
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	97	96	86	79	70
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	61	64	60	51	50
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	36	32	26	20	12
Trình độ khác - <i>Other degree</i>				8	8

218 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2017	2018	2019	2020	2021
Số sinh viên - Number of students	737	490	408	314	322
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	80	48	50	44	52
Nữ - Female	657	442	358	270	270
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	737	490	408	314	322
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	737	490	408	314	322
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	219	107	102	100	140
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	219	107	102	100	140
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	219	107	102	100	140
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	232	251	243	177	124
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	232	251	243	177	124
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	232	251	243	177	124

219 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔ CHỨC - Organization				
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	6
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	2	2	2	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	3	3	3	4
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kind of scientific sectors</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	1	1	
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	3	3	3	3
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>				1
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1			
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	1	1	1	2
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>		1	1	
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	3	3	3	5
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	3	3	3	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>				

219 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	46,2	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	20,0	100,0	100,0	50,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	150,0	100,0	100,0	133,3
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kind of scientific sectors</i>				
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	50,0	100,0	100,0	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	60,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>				
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	100,0			
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	50,0	100,0	100,0	200,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>			100,0	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	27,3	100,0	100,0	166,7
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	150,0	100,0	100,0	33,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>				

Ghi chú: Số liệu các năm bao gồm các tổ chức được Sở Khoa học - Công nghệ cấp giấy chứng nhận.

220 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.485	32.967	23.142	22.711
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources				
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	32.485	32.967	23.142	22.711
Trung ương - <i>Central</i>	6.309	14.420	935	
Địa phương - <i>Local</i>	26.176	18.547	207	
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State budget</i>				
Nguồn khác - <i>Others</i>				
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>				4.844
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>				4.838
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>				11.266
Tổ chức ngoài Nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>				2.194

Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường

Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment

Biểu Table	Trang Page
221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	493
222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	494
223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	495
224 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	496
225 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2021 by district</i>	497
226 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	498
227 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	499
228 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	500
229 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	501
230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	502
231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	503

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	504
233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	505
234 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	506
235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	507
236 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	508
237 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	509
238 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	510

Biểu cắt trong phần này: Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế (do tại tỉnh Cao Bằng không phát sinh chỉ tiêu này).

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TỰ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh} \\ \text{hoặc y sĩ sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên} \\ \text{hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại

trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, policlinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with doctor} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{with doctors at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units} \\ \text{in communes, precincts, town} \\ \text{at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical service} \\ \text{unit in communes,} \\ \text{precincts, town with} \\ \text{midwife or obstetrician} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

LIVING STANDARDS

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The

number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 294 cơ sở, trong đó có: 16 bệnh viện và trung tâm y tế; 2 phòng khám đa khoa khu vực; 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 115 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2020 số cơ sở khám, chữa bệnh giảm 2,32%.

Tổng số giường bệnh là 2.358 giường, so với năm 2020 tăng 0,64%, trong đó: 1.875 giường trong các bệnh viện và trung tâm y tế, tăng 0,81%; 483 giường tại các trạm y tế, bằng 100% so với năm 2020. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2021 là 34,9 giường bệnh, số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân là 15 người/1 vạn dân.

Tính đến 31/12/2021 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.937 người, giảm 1,29% so với năm trước, trong đó: 2.537 người làm trong ngành y, giảm 2,98%; 362 người làm việc trong ngành dược, tăng 12,42%.

Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 94,5%, tăng 4,5 điểm phần trăm so với năm 2020. Trong năm 2021 có 13.488 số ca mắc các bệnh dịch, số người chết vì bệnh dịch 5 người. Số người bị ngộ độc thực phẩm trong năm là 29 người, số người chết vì ngộ độc thực phẩm là 02 người.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư trong năm 2021 được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2021 ước đạt 2.273 nghìn đồng, tăng 4,02% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 22,06% năm 2020 xuống còn 18,03% năm 2021.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 85%, tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2021 là 81,65%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 86,5%.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 68 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 29 người, bị thương 81 người. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông, số người chết, số người bị thương đều giảm, cụ thể: tai nạn giao thông giảm 12 vụ; số người chết giảm 8 người và giảm 6 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ: Năm 2021, toàn tỉnh xảy ra 23 vụ, so với năm 2020 giảm 4 vụ, không có người chết và bị thương trong các vụ cháy, nổ tại địa phương trong năm 2021. Giá trị thiệt hại do cháy, nổ năm 2021 ước tính 6.780 triệu đồng, so với năm trước giảm 10,74%, hay giảm 816 triệu đồng.

4. Hoạt động tư pháp

Năm 2021, số vụ án đã khởi tố 997 vụ, tăng 248 vụ so với năm 2020, số bị can đã khởi tố 1.573 người, tăng 363 người hay tăng 30%. Số vụ án đã kết án 1.115 vụ, tăng 409 vụ so với năm 2020, số người phạm tội bị kết án 1.791 người, trong đó: Nữ là 176 người; so với năm trước số vụ án bị kết án và số người phạm tội bị kết án đều tăng.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 21 đợt thiên tai, đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 03 người; bị thương 01 người; 01 nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 760 nhà bị ngập lụt, sạt lở, tốc mái; 20,01 ha lúa bị hư hại; 342,4 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 8,34 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN CAO BANG PROVINCE IN 2021

1. Health and community health care

The number of health care establishments in the province in 2021 was 294, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 health stations in communes, wards, town, and 115 private health establishments. Comparing to 2020, the number of health care establishments dropped 2.32%.

The total number of patient beds was 2,358, a year on year rise of 0.64%, of which 1,875 patient beds in hospitals and medical centers, an increase of 0.81%; 483 beds at health stations, equaling to 100% with the figure of 2020. The number of patient beds per 10,000 inhabitants (excluding beds at health stations) in 2021 was 34.9 beds; the number of doctors per 10,000 inhabitants was 15 persons.

As of 31 December 2021, the number of health staff was 2,937 persons, a year on year reduction of 1.29%, of which employees in health sector were 2,537, down 2.98%; employees in pharmaceutical sector were 362, up 12.42%.

In 2021, percentage of fully vaccinated children reached 94.5%, a year on year increase of 4.5 percentage points. There are 13,488 cases of contracting epidemic diseases; the number of deaths from epidemics was 5 persons. 29 persons contracted some forms of food poisoning and 2 persons died of food poisoning.

2. Living standards

The living standard of people was improved in 2021. In 2021, monthly income per capita at current prices in the province reached 2,273 thousand VND, an increase of 4.02% compared to that in the

previous year. The percentage of multi-dimensional poverty households dropped from 22.06% in 2020 to 18.03% in 2021. The percentage of the urban population having clean water was 85%, the percentage of households having hygienic water sources was 81.65%; the percentage of household using hygienic latrine was 86.5%.

3. Social order and safety

In 2021, there were 68 road traffic accidents occurred in the province caused 29 deaths and 81 injuries. Compared to the figures of 2020, the number of traffic accidents; deaths; and wounded persons also recorded a decrease with the corresponding decreased figures of 12 cases, 8 persons, and 6 persons respectively.

Number of fires and explosions: there were 23 cases, a year-on-year decrease of 4 cases; there were no deaths or injuries recorded in 2021. The value of damage caused by fire and explosion in 2021 was estimated at 6,780 million VND, a year on year reduction of 10.74%, equaling to 816 million VND.

4. Justice

In 2021, the number of commencing criminal proceedings was 997; a year-on-year increase of 248 cases, the number of persons commenced criminal proceedings was 1,573 persons, up 363 persons or an increase of 30%. The number of convicted cases was 1,115, a year-on-year increase of 409, the number of convicted offenders was 1,791, including 176 females; compared with that in the previous year, the number of convicted cases and the number of convicted offenders both witnessed an increase.

5. Damages caused by natural disasters

In 2021, there were 21 natural disasters damaged and impacted to production and living condition of the people. Natural disasters left 03 deaths, 01 injury, 01 house collapsed and washed-away; 760 houses flooded, hit by landslides, and roof-ripped off; 20.01 hectares of damaged rice; 342.4 hectares of damaged crops. Total value of loss was estimated at 8.34 billion VND.

221 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	32,1	32,9	35,0	34,9	34,9
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,8	15,9	15,0	15,0	15,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	94,5	89,6	85,7	90,0	94,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	31.659	24.824	19.662	15.590	13.488
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	8	3	2	4	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	19	6	29	57	29
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>					2
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	227	230	242	205	216
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	183	204	203	247	248

222 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	356	333	329	301	294
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	16	3	3	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	199	199	161	161
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	1				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	124	115	111	122	115
Giường bệnh (Giường) - Patient bed (Bed)	2.414	2.358	2.457	2.343	2.358
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	1.689	1.739	1.860	1.860	1.875
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	98	22			
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	597	597	483	483
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	30				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>					

223 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	294	179	115	
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	16	16		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	161	161		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	115		115	
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.358	2.358		
Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	1.875	1.875		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	483	483		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				

224 Số cơ sở y tế năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	294	16	2	161	115
Thành phố Cao Bằng	83	3		11	69
Huyện Bảo Lâm	18	1		13	4
Huyện Bảo Lạc	24	1	1	17	5
Huyện Hà Quảng	25	2		21	2
Huyện Trùng Khánh	32	2		21	9
Huyện Hạ Lang	18	1		13	4
Huyện Quảng Hoà	29	2		19	8
Huyện Hòa An	24	1		15	8
Huyện Nguyên Bình	23	2	1	17	3
Huyện Thạch An	18	1		14	3

225 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of patient beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Bệnh viện và trung tâm y tế <i>Hospital and medical centers</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.358	1.875		483
Thành phố Cao Bằng	808	775		33
Huyện Bảo Lâm	139	100		39
Huyện Bảo Lạc	161	110		51
Huyện Hà Quảng	228	165		63
Huyện Trùng Khánh	243	180		63
Huyện Hạ Lang	104	65		39
Huyện Quảng Hoà	227	170		57
Huyện Hòa An	165	120		45
Huyện Nguyên Bình	166	115		51
Huyện Thạch An	117	75		42

226 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.834	2.737	2.634	2.615	2.537
Bác sĩ - Doctor	831	842	873	876	880
Y sĩ - Physician	678	642	593	626	440
Điều dưỡng - Nurse	807	768	710	659	792
Hộ sinh - Midwife	343	320	320	326	303
Kỹ thuật viên y - Medical technician	175	165	138	128	122
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	319	350	318	322	362
Dược sĩ - Pharmacist	114	142	142	149	179
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	196	200	175	170	179
Dược tá - Assistant pharmacist	9	8	1	3	4
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician					
Khác - Others					

227 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.537	2.417	120	
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	880	765	115	
Y sĩ - <i>Physician</i>	440	437	3	
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	792	791	1	
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	303	303		
Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	122	121	1	
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	362	130	232	
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	179	56	123	
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	179	74	105	
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	4		4	
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

228 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.537	880	440	792	303	122
Thành phố Cao Bằng	707	322	26	266	46	47
Huyện Bảo Lâm	125	30	38	34	18	5
Huyện Bảo Lạc	169	44	43	52	24	6
Huyện Hà Quảng	284	88	58	91	42	5
Huyện Trùng Khánh	292	96	61	81	41	13
Huyện Hạ Lang	125	42	33	28	16	6
Huyện Quảng Hoà	289	85	54	92	44	14
Huyện Hòa An	213	67	47	68	24	7
Huyện Nguyên Bình	191	64	45	46	25	11
Huyện Thạch An	142	42	35	34	23	8

229**Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh***Number of pharmaceutical staff in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	362	179	179	4	
Thành phố Cao Bằng	124	100	24		
Huyện Bảo Lâm	15	2	13		
Huyện Bảo Lạc	17	2	15		
Huyện Hà Quảng	38	13	22	3	
Huyện Trùng Khánh	44	15	28	1	
Huyện Hạ Lang	16	7	9		
Huyện Quảng Hoà	31	8	23		
Huyện Hòa An	38	15	23		
Huyện Nguyên Bình	19	10	9		
Huyện Thạch An	20	7	13		

230 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	17,8	17,6	17,3	16,7	16,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	31,4	31	30,4	28,5	29,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	8,3	7,9	6,8	5,3	6,2

231 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	55		14	747	415
Thành phố Cao Bằng	4		3	307	193
Huyện Bảo Lâm	2			27	12
Huyện Bảo Lạc	3			42	9
Huyện Hà Quảng	3		1	44	23
Huyện Trùng Khánh	23			106	52
Huyện Hạ Lang			1	19	7
Huyện Quảng Hoà	5		4	46	13
Huyện Hòa An	2		2	85	57
Huyện Nguyên Bình	5		3	30	14
Huyện Thạch An	4			41	35
Ngoại tỉnh	4				

232 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	82,91	81,41	83,23	78,88
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	21,43	28,57	30,77	23,07
Huyện Bảo Lạc	64,71	58,82	52,94	47,05
Huyện Hà Quảng	90,00	90,00	100,00	100,00
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	95,24	80,95
Huyện Hạ Lang	85,71	85,71	92,31	84,62
Huyện Quảng Hoà	76,92	76,92	100,00	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	80,00	65,00	58,82	58,82
Huyện Thạch An	93,75	93,75	92,86	85,71

233 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	96,98	94,47	90,68	89,44
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	90,90
Huyện Bảo Lâm	100,00	85,71	100,00	84,62
Huyện Bảo Lạc	100,00	94,12	82,35	88,23
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	95,24	95,23
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	85,71	95,23
Huyện Hạ Lang	100,00	92,86	69,23	76,92
Huyện Quảng Hoà	96,15	92,30	94,74	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	80,00
Huyện Nguyên Bình	85,00	90,00	88,24	82,35
Huyện Thạch An	93,75	87,50	92,86	92,86

234 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	96,98	94,47	75,16	80,10
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	63,64	63,60
Huyện Bảo Lâm	100,00	85,71	46,15	53,80
Huyện Bảo Lạc	100,00	94,12	76,47	82,40
Huyện Hà Quảng	100,00	100,00	85,71	90,50
Huyện Trùng Khánh	96,66	96,66	80,95	81,00
Huyện Hạ Lang	100,00	92,86	92,31	100,00
Huyện Quảng Hoà	96,15	92,30	84,21	89,50
Huyện Hòa An	100,00	100,00	66,67	73,30
Huyện Nguyên Bình	85,00	90,00	58,82	64,70
Huyện Thạch An	93,75	87,50	85,71	92,90

235 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	34,77	30,81	26,07	22,06	18,03
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	1.804	1.856	2.010	2.185	2.273
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>			92	95	85
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>			79,1	81,38	81,65
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	79,35	79,57	81,5	86,03	86,5

236 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TAI NẠN GIAO THÔNG - TRAFFIC ACCIDENTS	91	85	85	80	68
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)					
Đường bộ - Roadway	91	85	85	80	68
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	43	43	40	37	29
Đường bộ - Roadway	43	43	40	37	29
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	98	92	92	87	81
Đường bộ - Roadway	98	92	92	87	81
Đường sắt - Railway					
Đường thủy nội địa - Inland waterway					
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	18	23	32	27	23
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	1	4	2		
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)		6		2	
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dong)	600	3.849	11.708	7.596	6.780

237 Hoạt động tư pháp

Justice

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	554	690	781	749	997
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	810	932	1.065	1.210	1.573
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88	115	136	156	212
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	512	535	666	646	914
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	810	808	1.021	1044	1.613
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	98	79	120	-	227
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	475	540	771	706	1.115
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	710	878	1.185	1118	1.791
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	65	48	109	103	176
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	143	53	301	403	641

238 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	8	1	4	3	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	4	3	3	1
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	10	2	12	7	1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	668	2.490	673	7.963	760
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	785	430	587,8	128,7	20,01
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	215	1.548	970,8	622,3	342,4
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	51,88	79,16	31,59	81,93	8,34

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG CaoBang Statistical Yearbook 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 250 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 466-2022/CXBIPH/04-03/TK do CXBIPH cấp ngày 17/2/2022.
 - QĐXB số 41/QĐ-NXBTK ngày 06/6/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2142-5